

Số: **9721** /BTC-ĐT
V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 8
tháng, ước thực hiện 9 tháng kế
hoạch năm 2022

Hà Nội, ngày **23** tháng 9 năm 2022

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2022; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN lũy kế 8 tháng, ước thực hiện 9 tháng kế hoạch năm 2022 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2022 là 651.057,456 tỷ đồng (vốn trong nước là 610.824,814 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 40.232,642 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **50.595,695 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 45.163,053 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.432,642 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2022 là **600.461,761 tỷ đồng** (vốn trong nước là 565.661,761 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 34.800,000 tỷ đồng), trong đó:

1.2.1. Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao là **542.105,895 tỷ đồng**, trong đó:

a) Vốn trong nước là 507.305,895 tỷ đồng. Trong đó:

- Các Bộ, cơ quan trung ương là 98.455,900 tỷ đồng;

- Các địa phương là 408.849,995 tỷ đồng; trong đó:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương là 304.105,895 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 80.744,100 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 24.000,000 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ đồng chuyển nguồn từ năm 2021 theo Nghị quyết số 34/2021/QH15)

b) Vốn nước ngoài là 34.800 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 12.110,283 tỷ đồng; các địa phương là 22.689,717 tỷ đồng).

1.2.2. Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2022 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **58.355,866 tỷ đồng**.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **573.224,536 tỷ đồng, đạt 105,74% kế hoạch** vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**542.105,895 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 58.355,866 tỷ đồng. (Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 58.355,866 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 514.868,670 tỷ đồng, đạt 94,98% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 234.397,681 tỷ đồng, đạt 98,49% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (214.200 tỷ đồng). Bao gồm:

- + Vốn trong nước là 176.221,551 tỷ đồng, đạt 98,34% kế hoạch (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 23.787,710 tỷ đồng, chiếm 99,12% kế hoạch).

- + Vốn nước ngoài là 34.388,420 tỷ đồng, đạt 98,82% kế hoạch.

- Vốn cân đối NSDP là 338.826,855 tỷ đồng, đạt 111,42% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (304.105,895 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **27.237,225 tỷ đồng, chiếm 5,02% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 26.825,645 tỷ đồng (vốn NSTW là 3.602,319 tỷ đồng, vốn cân đối NSDP là 23.634,906 tỷ đồng), vốn ngoài nước là 411,580 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **2.250,813 tỷ đồng, chiếm 2,04% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 1.950,449 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 300,364 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **24.986,412 tỷ đồng, chiếm 5,79% kế hoạch** Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 24.875,196 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 111,216 tỷ đồng). Trong đó:

- + Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực là 1.139,216 tỷ đồng, chiếm 1,10% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

- + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) là 212,290 tỷ đồng (vốn trong nước) chiếm 0,88% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao;

- + Vốn cân đối NSDP là 23.634,906 tỷ đồng, chiếm 7,77% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương (không bao gồm vốn Chương trình MTQG):

Có 11/51 Bộ và 05/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Ủy ban Dân tộc (97,59%); Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (98,09%); Thanh tra Chính phủ (84,92%), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (84,38%), Bộ Tư pháp (52,06%) (Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm).

Hiện nay số vốn chưa phân bổ của một số Bộ, ngành, địa phương đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phép điều chỉnh cho các Bộ, ngành, địa phương khác có nhu cầu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang trình Thủ tướng Chính phủ giao phần kế hoạch điều chỉnh này cho các Bộ, ngành, địa phương.

b) Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 49/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 05/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau. (Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm).

c) Đối với vốn kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia

Theo Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã giao các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình MTQG thực hiện việc phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình MTQG cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01/7/2022 đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được 52/52 địa phương đã giao kế hoạch vốn thực hiện cho các đơn vị trực thuộc (tỉnh Bạc Liêu mới có quyết định của Hội đồng nhân dân, chưa có quyết định của Ủy ban nhân dân). Có 46/52 địa phương đã giao hết kế hoạch vốn, còn lại 06/52 địa phương chưa giao hết kế hoạch vốn gồm: Khánh Hòa 63.627 triệu đồng (chiếm 31,37% kế hoạch), Ninh Thuận 40.000 triệu đồng (chiếm 15,01% kế hoạch), Lạng Sơn 46.836 triệu đồng (chiếm 5,56% kế hoạch), Yên Bái là 26.342 triệu đồng (chiếm 4,15% kế hoạch), Sóc Trăng 9.055 triệu đồng (chiếm 3,35% kế hoạch), Lào Cai 26.341 triệu đồng (chiếm 3,01% kế hoạch).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2022:

- Tổng kế hoạch là: **651.057,456 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2022 là 50.595,695 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2022 là 600.461,761 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/8/2022 là **221.154,55 tỷ đồng, đạt 33,97% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2022 là **269.843,08 tỷ đồng, đạt 41,45% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 31/8/2022		Ước thanh toán đến hết 30/9/2022	
			Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	651.057,456	221.154,55	33,97%	269.843,08	41,45%
1	Vốn trong nước	610.824,814	215.580,58	35,29%	262.961,30	43,05%
2	Vốn nước ngoài	40.232,642	5.573,97	13,85%	6.881,78	17,10%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2022:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/8/2022 là **11.815,07 tỷ đồng, đạt 23,35% kế hoạch (50.595,695 tỷ đồng).**

+ Vốn trong nước là 11.629,67 tỷ đồng, đạt 25,75% kế hoạch (45.163,053 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 185,3969475 tỷ đồng, đạt 3,41% kế hoạch (5.432,642 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2022 là **16.694,96 tỷ đồng, đạt 33,00% kế hoạch.**

+ Vốn trong nước là 16.435,75 tỷ đồng, đạt 36,39% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 259,2089475 tỷ đồng, đạt 4,77% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2022:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/8/2022

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 31/8/2022 là **209.339,48 tỷ đồng, đạt 34,86% kế hoạch (600.461,761 tỷ đồng⁽¹⁾) và đạt 38,62% kế hoạch Thủ**

⁽¹⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 542.105,895 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 58.355,866 tỷ đồng.

tướng Chính phủ giao (542.105,895 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 34,94% kế hoạch và đạt 39,74% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽²⁾.

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 203.950,91 tỷ đồng (đạt 36,06% kế hoạch giao là 565.661,761 tỷ đồng) (trong đó, vốn Chương trình MTQG là 178,90 tỷ đồng, đạt 0,75% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 5.388,57 tỷ đồng (đạt 15,48% kế hoạch giao là 34.800 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2022 :

Ước thanh toán từ đầu năm đến 30/9/2022 là **253.148,12 tỷ đồng, đạt 42,16% kế hoạch (đạt 46,70% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2021 đạt 41,66% kế hoạch và đạt 47,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)⁽³⁾.**

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 246.525,55 tỷ đồng (đạt 43,58% kế hoạch và đạt 48,60% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao)(trong đó, vốn Chương trình MTQG là 926,83 tỷ đồng, đạt 3,86% kế hoạch).

+ Vốn nước ngoài là 6.622,57 tỷ đồng (đạt 19,03% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 30/9/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	253.148,12	42,16%	46,70%	218.550,92	41,66%	47,38%
	VỐN TRONG NƯỚC	246.525,55	43,58%	48,60%	212.011,01	44,81%	51,74%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.622,57	19,03%	19,03%	6.539,91	12,69%	12,69%
A	VỐN NSDP	163.236,37	45,04%	53,68%	142.303,60	44,66%	55,74%
B	VỐN NSTW	89.911,75	37,78%	37,78%	76.247,33	37,01%	37,01%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.984,92	41,58%	41,58%	76.247,33	37,01%	37,01%
+	Vốn trong nước	82.362,35	45,96%	45,96%	69.707,41	45,13%	45,13%
+	Vốn nước ngoài	6.622,57	19,03%	19,03%	6.539,91	12,69%	12,69%
-	Vốn Chương trình MTQG	926,83	3,86%	3,86%	-		
	Vốn trong nước	926,83	3,86%	3,86%	-		

(2) Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì tỷ lệ giải ngân đến hết 31/8/2022 đạt 36,31% kế hoạch (576.461,76 tỷ đồng) và đạt 40,40% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

(3) Nếu không tính 24.000 tỷ đồng vốn kế hoạch của Chương trình MTQG mới được Thủ tướng Chính phủ giao vào cuối tháng 5/2022 thì ước tỷ lệ giải ngân đến hết 30/9/2022 đạt 43,91% kế hoạch (576.461,76 tỷ đồng) và đạt 48,86% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (518.105,895 tỷ đồng).

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 30/9/2022	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	44.623,06	40,36%	40,36%	44.492,23	41,24%	41,24%
1	<i>VỐN TRONG NƯỚC</i>	40.905,37	41,55%	41,55%	41.481,32	45,46%	45,46%
2	<i>VỐN NƯỚC NGOÀI</i>	3.717,69	30,70%	30,70%	3.010,91	18,10%	18,10%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	44.623,06	40,36%	40,36%	44.492,23	41,24%	41,24%
	<i>Vốn trong nước</i>	40.905,37	41,55%	41,55%	41.481,32	45,46%	45,46%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	3.717,69	30,70%	30,70%	3.010,91	18,10%	18,10%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			-		
	<i>Vốn trong nước</i>	-			-		
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	208.525,06	42,57%	48,32%	174.058,70	41,76%	49,25%
1	<i>VỐN TRONG NƯỚC</i>	205.620,18	44,01%	50,29%	170.529,69	44,66%	53,54%
2	<i>VỐN NƯỚC NGOÀI</i>	2.904,88	12,80%	12,80%	3.529,01	10,11%	10,11%
i	Vốn NSDP	163.236,37	45,04%	53,68%	142.303,60	44,66%	55,74%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	45.288,69	35,54%	35,54%	31.755,10	32,37%	32,37%
	<i>Vốn trong nước</i>	42.383,81	40,46%	40,46%	28.226,09	44,66%	44,66%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	2.904,88	12,80%	12,80%	3.529,01	10,11%	10,11%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	44.361,86	42,89%	42,89%	31.755,10	32,37%	32,37%
	<i>Vốn trong nước</i>	41.456,98	51,34%	51,34%	28.226,09	44,66%	44,66%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	2.904,88	12,80%	12,80%	3.529,01	10,11%	10,11%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	926,83			-		
	<i>Vốn trong nước</i>	926,83			-		
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2022:

- Tỷ lệ ước giải ngân 9 tháng năm 2022 đạt **42,16% kế hoạch**. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt **46,70%**, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2021 (47,38%); trong đó **vốn trong nước đạt 48,60%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 51,74%), **vốn nước ngoài đạt 19,07%** (cùng kỳ năm 2021 đạt 12,69%).

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục số 05 đính kèm).

- Có 07 Bộ và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 50%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội (88,45%), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (73,17%), Ngân hàng nhà nước (68,62%), Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (61,26%), Quảng Ngãi

(81,4%), Tiền Giang (67,5%), Long An (64,9%), Tây Ninh (64,7%), Ninh Bình (62,6%). (Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 31/51 Bộ và 18/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 40%, trong đó có 14 Bộ và 02 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 20%. (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

III. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Theo Quyết định số 1487/QĐ-TTg ngày 06/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành có tổng mức đầu tư là 22.856 tỷ đồng, tổng lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2021 là 22.855,035 tỷ đồng, cụ thể: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước đến 30/9/2022 Dự án đã giải ngân là 16.644,995 tỷ đồng, đạt 72,83% kế hoạch đã giao.

2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông

2.1. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020

- **Tình hình thực hiện Dự án:** Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến hết ngày 31/8/2022, công tác GPMB các địa phương đã cơ bản hoàn thành, hiện nay đang tích cực di dời các công trình hạ tầng kỹ thuật, dự kiến hoàn thành trong tháng 9/2022. Về thi công xây dựng, tổng giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành đến hết tháng 8/2022 đạt khoảng 28.076/57.075 tỷ đồng, tương đương 49,2% giá trị hợp đồng, chậm khoảng 1,17%. Trong đó: (i) 04 dự án hoàn thành năm 2022 sản lượng trung bình đạt 67,5% giá trị hợp đồng, chậm 1,25%; (ii) 04 dự án hoàn thành năm 2023 sản lượng trung bình đạt 49,3% giá trị hợp đồng, đáp ứng kế hoạch; (iii) 02 dự án hoàn thành năm 2024 sản lượng trung bình đạt 17,3% giá trị hợp đồng, chậm 4,2%.

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ **Kế hoạch vốn:** Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước tham gia thực hiện Dự án là **78.461 tỷ đồng**. Đến nay, đã bố trí cho Dự án trong kế hoạch hàng năm là **49.978,6 tỷ đồng, trong đó kế hoạch năm 2022 là 17.476,8 tỷ đồng⁴**. Số kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 còn lại chưa giao kế hoạch năm cho Dự án là **28.491,309 tỷ đồng**.

+ **Về giải ngân:** Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, lũy kế số vốn NSNN giải ngân đến ngày 07/9/2022 là **39.712,4 tỷ đồng, đạt 79,5%** tổng kế hoạch được giao; trong đó thuộc kế hoạch năm 2022 là 7.909,5 tỷ đồng, đạt 45,3% kế hoạch năm 2022 được giao.

2.2. Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

⁴ Giảm 2.400,59 tỷ đồng so với báo cáo tháng 8 do Bộ GTVT điều chuyển nội bộ kế hoạch vốn năm 2022 tại Quyết định số 1615/QĐ-BGTVT ngày 05/9/2022.

- Tình hình thực hiện:

Bộ GTVT đã phê duyệt đầu tư 12 dự án thành phần vào ngày 13/7/2022 trong đó giao cho các Ban QLDA thuộc bộ làm chủ đầu tư và bàn giao toàn bộ các mốc GPMB cho địa phương vào ngày 30/6/2022. Đồng thời, đã chỉ đạo các Ban QLDA xây dựng tiến độ triển khai chi tiết để bảo đảm khởi công các gói thầu đầu tiên vào cuối năm 2022 theo đúng yêu cầu của Chính phủ. Các đơn vị tư vấn đã hoàn thành công tác khảo sát địa hình, thủy văn; thực hiện khảo sát địa chất đạt trên 80% và hoàn thành toàn bộ trong tháng 9/2022. Công tác lập hồ sơ thiết kế, dự toán, thẩm tra, thẩm định đang được tiến hành song song đáp ứng tiến độ yêu cầu và trình duyệt đợt 1 (các đoạn thuận lợi) trong tháng 9/2022 để tổ chức thẩm định.

Về công tác GPMB, các địa phương đã thực hiện công tác trích đo tại thực địa đạt trên 90% và công tác kiểm kê tài sản trên đất đạt 87%. Đang tích cực triển khai xây dựng khu tái định cư, lập phương án đền bù, GPMB...

- Tình hình bố trí kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công:

+ Kế hoạch vốn:

Ngày 29/8/2022, tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Dự án được tiếp tục giao Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện (46.911,587 tỷ đồng).

Như vậy, tổng Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho Dự án là **47.168,587 tỷ đồng**. Số vốn trên hiện đã được Bộ Giao thông vận tải phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch năm 2022 (8.591,8 tỷ đồng) cho từng dự án thành phần.

Riêng đối với nguồn vốn bố trí từ Chương trình Phục hồi và phát triển kinh tế xã hội (74.952 tỷ đồng), hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn cho các dự án đủ điều kiện, trong đó có Dự án này.

+ Về số giải ngân: Theo báo cáo của KBNN, đến 30/9/2022, Dự án giải ngân được 203,717 tỷ đồng, đạt 2,4% kế hoạch năm 2022 của Dự án.

3. Đối với 03 dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc: Khánh Hòa – Buôn Ma Thuột; Biên Hòa – Vũng Tàu; Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng

- 03 dự án trên đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại các Nghị quyết số 58, 59, 60/2022/QH15 ngày 16/6/2022, trong đó 03 dự án được chia thành 10 dự án thành phần và Chính phủ xem xét phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần đi qua địa bàn. Ngày 25/7/2022, Chính phủ đã có các Nghị quyết số 89/NQ-CP, số 90/NQ-CP và số 91/NQ-CP để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội nêu trên.

Tại Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định Bộ Giao thông vận tải là cơ quan chủ quản của 02/10 dự án thành phần; 08/10 dự án thành phần còn lại phân cấp cho các địa phương nơi có dự án đi qua làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư.

- Về nguồn vốn cho các dự án:

03 dự án trên có sử dụng nhiều nguồn vốn⁵ và được áp dụng cơ chế đặc thù về phân cấp cho địa phương làm cơ quan chủ quản đầu tư theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội. Trong đó 23.416 tỷ đồng nguồn vốn cân đối bố trí cho các dự án từ Chương trình Phục hồi và Phát triển kinh tế xã hội (9.620 tỷ đồng) và từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW năm 2021 (13.796 tỷ đồng) phải thực hiện và giải ngân hết trong 02 năm 2022 và 2023.

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang lấy ý kiến các địa phương về phương án phân bổ vốn để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến.

IV. Về tình hình thực hiện chế độ báo cáo

- Tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/4/2021), trong đó quy định: *“Trước ngày 15 của tháng báo cáo, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công hằng tháng theo Mẫu số 01/TTKHN và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính”*.

- Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính mới nhận được báo cáo định kỳ tình hình giải ngân tháng 9/2022 của **12/51 Bộ, cơ quan trung ương và 59/63 địa phương**, cụ thể như sau:

+ 12 Bộ, cơ quan trung ương **đã gửi báo cáo** bao gồm: Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Xây dựng; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Quốc phòng; Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ 04 địa phương Bộ Tài chính **chưa nhận được báo cáo** bao gồm: Cao Bằng, Quảng Nam, Vĩnh Long, An Giang.

IV. Về khó khăn, vướng mắc, các biện pháp thúc đẩy giải ngân nguồn vốn đầu tư công những tháng còn lại của năm 2022

Các nguyên nhân vướng mắc làm chậm tiến độ giải ngân đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp từ 06 Tổ công tác của Chính phủ kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Trên cơ sở kết quả báo cáo của các Tổ công tác, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 15/9/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư

⁵ Bao gồm: (i) nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; (ii) nguồn từ rà soát, sắp xếp lại kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của Bộ Giao thông Vận tải; (iii) nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; (iv) nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi NSTW năm 2021; (v) nguồn NSDP

công những tháng cuối năm 2022. Do vậy, đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết nêu trên nhằm phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch năm 2022 đã giao.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khải (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCDN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b). *vt*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 9721

/BTC-ĐT ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	542.105,895	573.224,536	58.355,866	105,74%	27.237,225	5,02%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	507.305,895	538.836,116	58.355,866	106,22%	26.825,645	5,29%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.800,000	34.388,420	-	98,82%	411,580	1,18%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	304.105,895	338.826,855	58.355,866	111,42%	23.634,906	7,77%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	238.000,000	234.397,681	-	98,49%	3.602,319	1,51%	
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	214 000,00	210 609,97	-	98,42%	3 390,03	1,58%	
	Vốn trong nước	179 200,000	176 221,551	-	98,34%	2 978,449	1,66%	
	Vốn nước ngoài	34 800,000	34 388,420	-	98,82%	411,580	1,18%	
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24 000,000	23 787,710	-	99,12%	212,290	0,88%	
	Vốn trong nước	24 000,000	23 787,710	-	99,12%	212,290	0,88%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
-	Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566,183	108.315,370	-	97,96%	2.250,813	2,04%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	98 455,900	96 505,451	-	98,02%	1 950,449	1,98%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	12 110,283	11 809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	110.566,183	108.315,370	-	97,96%	2.250,813	2,04%	
	Vốn trong nước	98 455,900	96 505,451	-	98,02%	1 950,449	1,98%	
	Vốn nước ngoài	12 110,283	11 809,919	-	97,52%	300,364	2,48%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	Văn phòng Chính phủ	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	222,00	222,00	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	65,20	65,20	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	483,00	483,00	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	304,00	304,00	-	100,00%	-	0,00%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
a	Vốn trong nước	1 387,70	1 000,00	-	72,06%	387,70	27,94%	
6	Viện KSND tối cao	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	786,20	786,20	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	6.000,00	6.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn TN	6 000,00	6 000,00	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	12.100,27	12.100,27	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12 000,00	12 000,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	100,27	100,27	-	100,00%	-	0,00%	
9	Bộ Ngoại giao	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	652,30	652,30	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438,06	6.438,06	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4 538,06	4 538,06	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	1 900,00	1 900,00	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327,63	50.327,63	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	45.450,90	45.450,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	4.876,73	4.876,73	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	825,26	825,26	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	585,90	585,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,36	239,36	-	100,00%	-	0,00%	
13	Bộ Xây dựng	1.209,75	1.209,75	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.185,20	1.185,20	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	1.645,30	1.054,50	-	64,09%	590,80	35,91%	
a	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	-	61,79%	540,80	38,21%	
b	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	-	78,26%	50,00	21,74%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	-	97,58%	34,77	2,42%	
a	Vốn trong nước	521,90	487,13	-	93,34%	34,77	6,66%	
b	Vốn nước ngoài	912,65	912,65	-	100,00%	-	0,00%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
a	Vốn trong nước	410,20	268,53	-	65,46%	141,67	34,54%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.010,90	1.010,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	Bộ Lao động - TB XH	666,20	666,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	426,40	426,40	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	239,80	239,80	-	100,00%	-	0,00%	
19	Bộ Tài chính	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	734,40	734,40	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	1.084,80	520,08	-	47,94%	564,73	52,06%	
a	Vốn trong nước	1.084,80	520,08	-	47,94%	564,73	52,06%	
21	Ngân hàng nhà nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	544,60	544,60	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611,30	611,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	581,30	581,30	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	392,70	392,70	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	-	85,33%	250,36	14,67%	
a	Vốn trong nước	1.306,50	1.306,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	-	37,38%	250,36	62,62%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	111,00	111,00	-	100,00%	-	0,00%	
26	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
a	Vốn trong nước	54,00	1,30	-	2,41%	52,70	97,59%	
27	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
a	Vốn trong nước	48,80	7,36	-	15,08%	41,44	84,92%	
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	61,70	61,70	-	100,00%	-	0,00%	
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	167,60	167,60	-	100,00%	-	0,00%	
30	Thông tấn xã VN	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	129,50	129,50	-	100,00%	-	0,00%	
31	Đài Truyền hình VN	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	433,70	433,70	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	250,10	250,10	-	100,00%	-	0,00%	
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825,10	3.825,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	1.128,00	1.128,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	2.697,10	2.697,10	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172,48	1.172,48	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	912,50	912,50	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	259,98	259,98	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia TP HCM	853,94	853,94	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	653,90	653,90	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	200,04	200,04	-	100,00%	-	0,00%	
37	Tổng liên đoàn LDVN	107,00	75,40	-	70,47%	31,60	29,53%	
a	Vốn trong nước	107,00	75,40	-	70,47%	31,60	29,53%	
38	Liên minh HTX VN	103,00	1,96	-	1,91%	101,04	98,09%	
a	Vốn trong nước	103,00	1,96	-	1,91%	101,04	98,09%	
39	Trung ương Đoàn TNCs Hồ Chí Minh	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	458,60	458,60	-	100,00%	-	0,00%	
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
a	Vốn trong nước	64,00	10,00	-	15,62%	54,00	84,38%	
41	Hội Nông dân VN	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	44,10	44,10	-	100,00%	-	0,00%	
42	Hội Nhà báo VN	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,30	31,30	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	31,50	31,50	-	100,00%	-	0,00%	
45	BQL KCNC Hoà Lạc	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	624,40	624,40	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.802,60	3.802,60	-	100,00%	-	0,00%	
48	Tập đoàn Điện lực	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	920,00	920,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	Ngân hàng phát triển	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.868,14	5.868,14	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	Hội Luật gia	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	9,20	9,20	-	100,00%	-	0,00%	
51	Hội Nhà văn	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10,00	10,00	-	100,00%	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	431.539,712	464.909,166	58.355,866	107,73%	24.986,412	5,79%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	408.849,995	442.330,665	58.355,866	108,19%	24.875,196	6,08%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	22.689,717	22.578,501	-	99,51%	111,216	0,49%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	304.105,895	338.826,855	58.355,866	111,42%	23.634,906	7,77%	
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	127.433,817	126.082,311	-	98,94%	1.351,506	1,06%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	104.744,100	103.503,810	-	98,82%	1.240,290	1,18%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	22.578,501	-	99,51%	111,216	0,49%	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	103.433,817	102.294,601	-	98,90%	1.139,216	1,10%	
	Vốn trong nước	80.744,100	79.716,100	-	98,73%	1.028,000	1,27%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	22.578,501	-	99,51%	111,216	0,49%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.000,000	23.787,710	-	99,12%	212,290	0,88%	
	Vốn trong nước	24.000,000	23.787,710	-	99,12%	212,290	0,88%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
1	HÀ GIANG	4.848,50	5.493,40	644,90	113,30%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.079,04	4.723,94	644,90	115,81%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	966,27	1.611,17	644,90	166,74%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.882,23	3.882,23	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.112,77	3.112,77	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.388,97	2.388,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.619,51	1.619,51	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	769,46	769,46	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493,26	1.493,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.493,26	1.493,26	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
2	TUYÊN QUANG	4.445,35	5.123,10	677,74	115,25%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.211,75	4.889,50	677,74	116,09%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	970,40	1.648,14	677,74	169,84%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.474,95	3.474,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.241,35	3.241,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.768,00	2.768,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.534,40	2.534,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	233,60	233,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706,95	706,95	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	706,95	706,95	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
3	CAO BẰNG	4.569,67	4.069,01	37,34	89,04%	538,00	11,77%	
a	Vốn trong nước	4.126,97	3.626,32	37,34	87,87%	538,00	13,04%	
b	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.141,28	1.178,62	37,34	103,27%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.428,39	2.890,39	-	84,31%	538,00	15,69%	
c	Vốn trong nước	2.985,69	2.447,69	-	81,98%	538,00	18,02%	
d	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.193,27	1.655,27	-	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	-	69,27%	538,00	30,73%	
	Vốn nước ngoài	442,69	442,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235,12	1.235,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.235,12	1.235,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
4	LẠNG SƠN	3.340,70	3.297,46	3,60	98,71%	46,84	1,40%	
a	Vốn trong nước	2.938,56	2.895,32	3,60	98,53%	46,84	1,59%	
b	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1 267,80	1 271,40	3,60	100,28%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2 072,90	2 026,07	-	97,74%	46,84	2,26%	
c	Vốn trong nước	1 670,76	1 623,92	-	97,20%	46,84	2,80%	
d	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 230,58	1 230,58	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	828,43	828,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	402,15	402,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842,33	795,49	-	94,44%	46,84	5,56%	
e	Vốn trong nước	842,33	795,49	-	94,44%	46,84	5,56%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
5	LÀO CAI	4.551,73	5.217,35	692,05	114,62%	26,43	0,58%	
a	Vốn trong nước	4 189,52	4 855,14	692,05	115,89%	26,43	0,63%	
b	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 089,44	2 781,49	692,05	133,12%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2 462,29	2 435,86	-	98,93%	26,43	1,07%	
c	Vốn trong nước	2 100,08	2 073,65	-	98,74%	26,43	1,26%	
d	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 583,86	1 583,86	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1 221,65	1 221,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	362,21	362,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878,44	852,01	-	96,99%	26,43	3,01%	
e	Vốn trong nước	878,44	852,01	-	96,99%	26,43	3,01%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
6	YÊN BÁI	3.513,18	4.140,99	654,15	117,87%	26,34	0,75%	
a	Vốn trong nước	3 124,37	3 752,18	654,15	120,09%	26,34	0,84%	
b	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1 338,74	1 992,89	654,15	148,86%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2 174,44	2 148,10	-	98,79%	26,34	1,21%	
c	Vốn trong nước	1 785,63	1 759,29	-	98,52%	26,34	1,48%	
d	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 539,01	1 539,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1 150,21	1 150,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	388,81	388,81	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635,43	609,09	-	95,85%	26,34	4,15%	
e	Vốn trong nước	635,43	609,09	-	95,85%	26,34	4,15%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
7	THÁI NGUYÊN	5.840,28	8.835,51	2.995,22	151,29%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5 485,08	8 480,31	2 995,22	154,61%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3 557,31	6 552,53	2 995,22	184,20%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2 282,97	2 282,97	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1 927,77	1 927,77	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 960,88	1 960,88	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1 605,68	1 605,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	355,20	355,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322,09	322,09	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	322,09	322,09	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
8	BẮC KẠN	3.232,29	3.281,78	49,49	101,53%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	2.837,74	2.887,23	49,49	101,74%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	527,79	577,28	49,49	109,38%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.704,50	2.704,50	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.309,95	2.309,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.083,03	2.083,03	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	394,55	394,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,47	621,47	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	621,47	621,47	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
9	PHÚ THỌ	3.424,62	3.526,75	102,13	102,98%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.394,62	3.496,75	102,13	103,01%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.186,52	1.288,65	102,13	108,61%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.238,10	2.238,10	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.208,10	2.208,10	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.774,32	1.774,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,32	1.744,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	30,00	30,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,78	463,78	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	463,78	463,78	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
10	BẮC GIANG	7.511,49	10.300,71	2.789,22	137,13%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.378,69	10.167,91	2.789,22	137,80%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.491,82	8.281,04	2.789,22	150,79%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.019,67	2.019,67	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.886,87	1.886,87	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.534,48	1.534,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.401,68	1.401,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	132,80	132,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485,19	485,19	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	485,19	485,19	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	3.953,73	6.316,24	2.362,52	159,75%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.531,15	5.893,67	2.362,52	166,90%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.869,69	4.232,21	2.362,52	226,36%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.084,04	2.084,04	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.661,46	1.661,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.524,25	1.524,25	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.101,68	1.101,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	422,57	422,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559,79	559,79	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	559,79	559,79	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
12	SƠN LA	4.422,30	4.872,30	450,00	110,18%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.311,50	4.761,50	450,00	110,44%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.567,72	2.017,72	450,00	128,70%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.854,58	2.854,58	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.743,78	2.743,78	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.821,07	1.821,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.710,27	1.710,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,80	110,80	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033,52	1.033,52	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.033,52	1.033,52	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
13	LAI CHÂU	2.818,95	2.854,15	35,20	101,25%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.754,31	2.789,51	35,20	101,28%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	798,82	834,02	35,20	104,41%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.020,13	2.020,13	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.955,49	1.955,49	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164,83	1.164,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.100,19	1.100,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	64,64	64,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855,31	855,31	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	855,31	855,31	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
14	DIỆN BIÊN	3.231,62	3.906,62	675,00	120,89%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.147,10	3.822,10	675,00	121,45%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	822,73	1.497,73	675,00	182,04%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.408,89	2.408,89	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.324,37	2.324,37	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,90	1.256,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.172,38	1.172,38	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	84,52	84,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.152,00	1.152,00	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.152,00	1.152,00	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
15	HÀ NỘI	51.582,95	51.582,95	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	47.780,45	47.780,45	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.385,33	47.385,33	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197,63	4.197,63	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	395,12	395,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	3.802,50	3.802,50	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
16	HẢI PHÒNG	12.720,72	18.103,69	5.382,97	142,32%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	12.541,56	17.924,53	5.382,97	142,92%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.432,57	16.815,54	5.382,97	147,08%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.288,15	1.288,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.108,99	1.108,99	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	179,16	179,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
17	QUẢNG NINH	11.222,52	17.489,02	6.266,50	155,84%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.872,52	17.139,02	6.266,50	157,64%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.272,52	16.539,02	6.266,50	161,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	950,00	950,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	350,00	350,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
18	HẢI DƯƠNG	5.512,89	5.512,89	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.291,00	5.291,00	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.167,27	4.167,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.345,62	1.345,62	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.123,73	1.123,73	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.236,73	1.236,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.014,84	1.014,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	221,89	221,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108,89	108,89	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	108,89	108,89	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
19	HƯNG YÊN	4.234,08	9.043,02	4.808,94	213,58%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.234,08	9.043,02	4.808,94	213,58%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.867,40	7.676,34	4.808,94	267,71%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.366,68	1.366,68	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.366,68	1.366,68	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bộ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	1.281,65	1.281,65	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85,03	85,03	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	85,03	85,03	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
20	VĨNH PHÚC	6.937,40	7.940,75	1.003,35	114,46%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.682,64	7.685,99	1.003,35	115,01%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.144,29	7.147,64	1.003,35	116,33%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	793,12	793,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	538,35	538,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	254,76	254,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
21	BẮC NINH	6.890,84	8.113,71	1.222,87	117,75%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.863,77	8.086,64	1.222,87	117,82%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.349,65	7.572,52	1.222,87	119,26%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	541,19	541,19	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	514,13	514,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	27,07	27,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
22	HÀ NAM	4.263,25	6.583,67	2.320,42	154,43%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.233,68	6.554,10	2.320,42	154,81%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.916,22	5.236,64	2.320,42	179,57%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.347,03	1.347,03	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.317,46	1.317,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.296,26	1.296,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.266,69	1.266,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	29,57	29,57	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50,77	50,77	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	50,77	50,77	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
23	NAM ĐỊNH	4.420,24	5.056,24	636,00	114,39%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.403,39	5.039,39	636,00	114,44%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.833,16	3.469,16	636,00	122,45%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.587,08	1.587,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.570,23	1.570,23	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.391,47	1.391,47	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.374,62	1.374,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	16,84	16,84	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195,61	195,61	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	195,61	195,61	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
24	NINH BÌNH	5.060,47	6.267,27	1.206,80	123,85%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.744,40	5.951,20	1.206,80	125,44%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.318,07	4.524,87	1.206,80	136,37%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.742,40	1.742,40	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.426,33	1.426,33	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.669,14	1.669,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.353,07	1.353,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	316,07	316,07	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73,26	73,26	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	73,26	73,26	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
25	THÁI BÌNH	3.907,16	7.549,02	3.641,86	193,21%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.796,74	7.438,59	3.641,86	195,92%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.270,16	5.912,02	3.641,86	260,42%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.637,00	1.637,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.526,58	1.526,58	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.410,54	1.410,54	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.300,12	1.300,12	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	110,42	110,42	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	226,46	226,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
26	THANH HOÁ	11.919,22	11.919,22	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	11.300,26	11.300,26	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.108,30	7.108,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.810,92	4.810,92	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	4.191,96	4.191,96	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521,97	3.521,97	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.903,01	2.903,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	618,96	618,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288,95	1.288,95	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.288,95	1.288,95	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
27	NGHỆ AN	10.685,52	10.685,52	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	10.203,38	10.203,38	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.118,68	5.118,68	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn ngân sách trung ương	5.566,84	5.566,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	5.084,70	5.084,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.271,30	4.271,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.789,16	3.789,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	482,14	482,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295,54	1.295,54	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	1.295,54	1.295,54	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
28	HÀ TỈNH	7.003,03	7.675,23	672,21	109,60%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.253,43	6.925,63	672,21	110,75%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.363,39	3.035,60	672,21	128,44%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.639,64	4.639,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	3.890,04	3.890,04	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.425,24	4.425,24	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	3.675,64	3.675,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	749,60	749,60	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214,39	214,39	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	214,39	214,39	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
29	QUẢNG BÌNH	5.958,44	6.249,71	291,27	104,89%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.171,26	5.462,53	291,27	105,63%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.077,10	3.368,37	291,27	109,47%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.881,34	2.881,34	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.094,16	2.094,16	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.531,71	2.531,71	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.744,53	1.744,53	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	787,18	787,18	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,63	349,63	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	349,63	349,63	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
30	QUẢNG TRỊ	3.394,42	3.874,42	480,00	114,14%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.702,40	3.182,40	480,00	117,76%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.238,91	1.718,91	480,00	138,74%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.155,51	2.155,51	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.463,49	1.463,49	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740,02	1.740,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.048,00	1.048,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	692,02	692,02	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415,49	415,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	415,49	415,49	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
31	THỪA THIÊN HUẾ	4.612,82	4.698,48	85,66	101,86%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.995,48	4.081,14	85,66	102,14%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.148,72	2.234,38	85,66	103,99%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.464,10	2.464,10	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.846,76	1.846,76	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.117,34	2.117,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.500,00	1.500,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	617,34	617,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,76	346,76	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	346,76	346,76	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
32	ĐÀ NẴNG	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.963,34	7.333,23	1.369,90	122,97%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.427,39	6.797,28	1.369,90	125,24%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	535,95	535,95	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
33	QUẢNG NAM	5.844,82	6.392,28	547,46	109,37%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.279,70	5.827,16	547,46	110,37%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.540,14	4.087,60	547,46	115,46%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.304,68	2.304,68	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.739,56	1.739,56	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404,13	1.404,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	839,00	839,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	565,13	565,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900,56	900,56	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	900,56	900,56	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
34	QUẢNG NGÃI	4.501,51	6.234,73	1.733,22	138,50%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.453,18	6.186,40	1.733,22	138,92%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.463,43	4.196,65	1.733,22	170,36%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.038,08	2.038,08	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.989,75	1.989,75	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.467,76	1.467,76	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.419,43	1.419,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	48,34	48,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570,32	570,32	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bản		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c	Vốn trong nước	570,32	570,32	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
35	BÌNH ĐỊNH	7.950,40	8.002,57	52,18	100,66%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.603,53	7.655,71	52,18	100,69%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.849,56	4.901,74	52,18	101,08%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.100,84	3.100,84	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	2.753,97	2.753,97	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.795,78	2.795,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	2.448,91	2.448,91	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	346,87	346,87	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305,06	305,06	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	305,06	305,06	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
36	PHÚ YÊN	4.336,72	5.971,37	1.634,65	137,69%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.235,58	5.870,23	1.634,65	138,59%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.884,91	4.519,56	1.634,65	156,66%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.451,81	1.451,81	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.350,67	1.350,67	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.281,62	1.281,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.180,48	1.180,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	101,14	101,14	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170,20	170,20	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	170,20	170,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
37	KHÁNH HOÀ	3.772,02	3.658,44	-	96,99%	113,59	3,01%	
a	Vốn trong nước	3.644,41	3.532,96	-	96,94%	111,45	3,06%	
b	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.897,94	2.850,12	-	98,35%	47,82	1,65%	
	Vốn ngân sách trung ương	874,08	808,32	-	92,48%	65,77	7,52%	
c	Vốn trong nước	746,47	682,84	-	91,48%	63,63	8,52%	
d	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	671,29	669,15	-	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn trong nước	543,67	543,67	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	-	98,32%	2,14	1,68%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202,80	139,17	-	68,63%	63,63	31,37%	
e	Vốn trong nước	202,80	139,17	-	68,63%	63,63	31,37%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
38	NINH THUẬN	2.731,81	2.711,61	19,80	99,26%	40,00	1,46%	
a	Vốn trong nước	2.021,81	2.001,61	19,80	99,00%	40,00	1,98%	
b	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	850,28	870,08	19,80	102,33%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.881,53	1.841,53	-	97,87%	40,00	2,13%	
c	Vốn trong nước	1.171,53	1.131,53	-	96,59%	40,00	3,41%	
d	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.615,00	1.615,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	905,00	905,00	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn nước ngoài	710,00	710,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266,53	226,53	-	84,99%	40,00	15,01%	
e	Vốn trong nước	266,53	226,53	-	84,99%	40,00	15,01%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
39	BÌNH THUẬN	5.031,88	4.705,88	-	93,52%	326,00	6,48%	
a	Vốn trong nước	4.847,14	4.521,14	-	93,27%	326,00	6,73%	
b	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960,68	2.634,68	-	88,99%	326,00	11,01%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.071,20	2.071,20	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.886,46	1.886,46	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.897,00	1.897,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.712,27	1.712,27	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	184,73	184,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174,20	174,20	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	174,20	174,20	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
40	ĐẮC LẮC	4.801,06	5.889,42	1.088,36	122,67%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.476,62	5.564,98	1.088,36	124,31%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.558,43	3.646,79	1.088,36	142,54%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.242,63	2.242,63	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.918,19	1.918,19	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.469,16	1.469,16	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.144,73	1.144,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	324,44	324,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773,46	773,46	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	773,46	773,46	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
41	ĐẮC NÔNG	2.937,88	3.136,33	297,50	106,75%	99,05	3,37%	
a	Vốn trong nước	2.579,59	2.877,10	297,50	111,53%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	358,29	259,23	-	72,35%	99,05	27,65%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	896,23	1.193,73	297,50	133,20%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.041,65	1.942,60	-	95,15%	99,05	4,85%	
c	Vốn trong nước	1.683,36	1.683,36	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	358,29	259,23	-	72,35%	99,05	27,65%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.590,79	1.491,73	-	93,77%	99,05	6,23%	
	Vốn trong nước	1.232,50	1.232,50	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	358,29	259,23	-	72,35%	99,05	27,65%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450,86	450,86	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	450,86	450,86	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
42	GIA LAI	4.012,97	4.331,62	318,65	107,94%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.787,45	4.106,11	318,65	108,41%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.103,11	2.421,76	318,65	115,15%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.909,86	1.909,86	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.684,34	1.684,34	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, nhân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.247,21	1.247,21	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.021,69	1.021,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	225,52	225,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662,65	662,65	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	662,65	662,65	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
43	KON TUM	2.904,55	3.852,62	948,08	132,64%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	2.612,38	3.560,46	948,08	136,29%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	849,62	1.797,70	948,08	211,59%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.054,93	2.054,93	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.762,76	1.762,76	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382,52	1.382,52	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.090,35	1.090,35	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	292,17	292,17	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	672,41	672,41	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	672,41	672,41	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
44	LÂM ĐỒNG	5.089,63	5.562,12	472,48	109,28%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.976,50	5.448,98	472,48	109,49%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.942,38	4.414,86	472,48	111,98%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.147,25	1.147,25	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.034,12	1.034,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	905,43	905,43	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	792,30	792,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	113,13	113,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241,82	241,82	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	241,82	241,82	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
45	TP HỒ CHÍ MINH	54.268,24	31.943,65	-	58,86%	22.324,59	41,14%	
a	Vốn trong nước	53.557,24	31.232,65	-	58,32%	22.324,59	41,68%	
b	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	51.788,60	29.464,01	-	56,89%	22.324,59	43,11%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.479,64	2.479,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.768,64	1.768,64	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	711,00	711,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
46	ĐỒNG NAI	8.373,01	9.518,22	1.635,21	113,68%	490,00	5,85%	
a	Vốn trong nước	8.274,18	9.419,39	1.635,21	113,84%	490,00	5,92%	
b	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.335,10	8.970,31	1.635,21	122,29%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	
c	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
d	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.037,91	547,91	-	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	-	47,82%	490,00	52,18%	
	Vốn nước ngoài	98,83	98,83	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
47	BÌNH DƯƠNG	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	8.779,05	8.841,95	62,90	100,72%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.579,05	8.641,95	62,90	100,73%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
48	BÌNH PHƯỚC	7.413,16	8.834,40	1.421,24	119,17%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	7.344,26	8.765,50	1.421,24	119,35%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.060,14	7.481,38	1.421,24	123,45%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.353,02	1.353,02	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.284,12	1.284,12	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.068,90	1.068,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.000,00	1.000,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	68,90	68,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284,12	284,12	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	284,12	284,12	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
49	TÂY NINH	3.681,50	4.402,78	721,28	119,59%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.573,60	4.294,87	721,28	120,18%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.642,38	3.363,66	721,28	127,30%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.039,12	1.039,12	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	931,22	931,22	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935,45	935,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	827,55	827,55	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	107,90	107,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103,67	103,67	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	103,67	103,67	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.875,01	12.583,79	4.708,78	159,79%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phần bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a	Vốn trong nước	7.875,01	12.583,79	4.708,78	159,79%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.275,01	11.983,79	4.708,78	164,73%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	600,00	600,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
51	LONG AN	6.832,59	6.859,59	27,00	100,40%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	6.645,39	6.672,39	27,00	100,41%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.170,69	5.197,69	27,00	100,52%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.661,90	1.661,90	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.474,70	1.474,70	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.452,82	1.452,82	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.265,62	1.265,62	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	187,20	187,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209,08	209,08	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	209,08	209,08	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
52	TIỀN GIANG	4.098,75	4.348,04	249,29	106,08%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.066,62	4.315,91	249,29	106,13%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.870,24	3.119,53	249,29	108,69%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.228,51	1.228,51	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.196,38	1.196,38	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.070,45	1.070,45	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.038,32	1.038,32	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	32,13	32,13	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158,06	158,06	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	158,06	158,06	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
53	BẾN TRE	4.369,98	4.469,98	100,00	102,29%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.590,39	3.690,39	100,00	102,79%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.165,50	2.265,50	100,00	104,62%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.204,48	2.204,48	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.424,89	1.424,89	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.859,68	1.859,68	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.080,08	1.080,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	779,59	779,59	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344,80	344,80	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	344,80	344,80	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
54	TRÀ VINH	3.530,60	3.530,60	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.453,30	3.453,30	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.168,04	2.168,04	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.362,56	1.362,56	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.285,26	1.285,26	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.151,20	1.151,20	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.073,90	1.073,90	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	77,30	77,30	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	211,36	211,36	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	211,36	211,36	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
55	VĨNH LONG	4.551,96	4.641,70	99,77	101,97%	10,02	0,22%	
a	Vốn trong nước	4.288,27	4.388,03	99,77	102,33%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.659,41	2.759,18	99,77	103,75%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.892,55	1.882,53	-	99,47%	10,02	0,53%	
c	Vốn trong nước	1.628,86	1.628,86	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,70	1.758,67	-	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn trong nước	1.505,00	1.505,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	-	96,20%	10,02	3,80%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123,86	123,86	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	123,86	123,86	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
56	CẦN THƠ	8.035,88	7.313,90	-	91,02%	721,98	8,98%	
a	Vốn trong nước	6.469,79	5.747,80	-	88,84%	721,98	11,16%	
b	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.312,10	4.590,12	-	86,41%	721,98	13,59%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.723,78	2.723,78	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.723,78	2.723,78	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.157,69	1.157,69	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	1.566,09	1.566,09	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
57	HẬU GIANG	3.316,80	3.527,53	210,74	106,35%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.067,39	3.278,13	210,74	106,87%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.804,38	2.015,12	210,74	111,68%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.512,42	1.512,42	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.263,01	1.263,01	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.428,29	1.428,29	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	Vốn trong nước	1.178,89	1.178,89	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	249,40	249,40	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84,13	84,13	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	84,13	84,13	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
58	SÓC TRĂNG	4.500,73	4.491,67	-	99,80%	9,06	0,20%	
a	Vốn trong nước	4.172,76	4.163,71	-	99,78%	9,06	0,22%	
b	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.567,94	2.567,94	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.932,79	1.923,73	-	99,53%	9,06	0,47%	
c	Vốn trong nước	1.604,82	1.595,77	-	99,44%	9,06	0,56%	
d	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.662,44	1.662,44	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.334,48	1.334,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	327,96	327,96	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,34	261,29	-	96,65%	9,06	3,35%	
e	Vốn trong nước	270,34	261,29	-	96,65%	9,06	3,35%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
59	AN GIANG	5.565,05	5.565,05	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	5.280,56	5.280,56	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.499,48	3.499,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.065,57	2.065,57	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.781,08	1.781,08	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.768,08	1.768,08	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.483,59	1.483,59	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	284,48	284,48	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297,49	297,49	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	297,49	297,49	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
60	ĐỒNG THÁP	4.543,68	4.329,17	-	95,28%	214,51	4,72%	
a	Vốn trong nước	4.046,68	3.832,17	-	94,70%	214,51	5,30%	
b	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.290,36	3.075,85	-	93,48%	214,51	6,52%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.253,33	1.253,33	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	756,33	756,33	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.127,00	1.127,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	630,00	630,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	497,00	497,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126,33	126,33	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	126,33	126,33	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
61	KIẾN GIANG	4.878,12	5.328,12	450,00	109,22%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	4.779,10	5.229,10	450,00	109,42%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.480,69	3.930,69	450,00	112,93%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.397,43	1.397,43	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	1.298,41	1.298,41	-	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.193,73	1.193,73	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	1.094,72	1.094,72	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	99,01	99,01	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,70	203,70	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	203,70	203,70	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
62	BẠC LIÊU	3.341,09	3.341,09	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.123,75	3.123,75	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.128,15	2.128,15	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.212,94	1.212,94	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	995,60	995,60	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.140,26	1.140,26	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	922,92	922,92	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	217,34	217,34	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72,68	72,68	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	72,68	72,68	-	100,00%	-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	
63	CÀ MAU	3.675,58	3.675,58	-	100,00%	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	3.400,58	3.400,58	-	100,00%	-	0,00%	
b	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.476,49	2.476,49	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.199,09	1.199,09	-	100,00%	-	0,00%	
c	Vốn trong nước	924,09	924,09	-	100,00%	-	0,00%	
d	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,00	1.015,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn trong nước	740,00	740,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn nước ngoài	275,00	275,00	-	100,00%	-	0,00%	
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	184,09	184,09	-	100,00%	-	0,00%	
e	Vốn trong nước	184,09	184,09	-		-	0,00%	
f	Vốn nước ngoài	-	-	-		-	#DIV/0!	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 01A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH NĂM 2022****VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN CTMTQG)****Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)**(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Toà án nhân dân tối cao	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
a	Vốn trong nước	1.387,70	1.000,00	72,06%	387,70	27,94%	
2	Bộ Y tế	1.645,30	1.054,50	64,09%	590,80	35,91%	
a	Vốn trong nước	1.415,30	874,50	61,79%	540,80	38,21%	
b	Vốn nước ngoài	230,00	180,00	78,26%	50,00	21,74%	
3	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434,55	1.399,77	97,58%	34,77	2,42%	
a	Vốn trong nước	521,90	487,13	93,34%	34,77	6,66%	
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
a	Vốn trong nước	410,20	268,53	65,46%	141,67	34,54%	
5	Bộ Tư pháp	1.084,80	520,08	47,94%	564,73	52,06%	
a	Vốn trong nước	1.084,80	520,08	47,94%	564,73	52,06%	
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706,31	1.455,95	85,33%	250,36	14,67%	
b	Vốn nước ngoài	399,81	149,45	37,38%	250,36	62,62%	
7	Ủy ban dân tộc	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	
a	Vốn trong nước	54,00	1,30	2,41%	52,70	97,59%	
8	Thanh tra Chính phủ	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
a	Vốn trong nước	48,80	7,36	15,08%	41,44	84,92%	
9	Tổng liên đoàn LĐVN	107,00	75,40	70,47%	31,60	29,53%	
a	Vốn trong nước	107,00	75,40	70,47%	31,60	29,53%	
10	Liên minh HTX VN	103,00	1,96	1,91%	101,04	98,09%	
a	Vốn trong nước	103,00	1,96	1,91%	101,04	98,09%	
11	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
a	Vốn trong nước	64,00	10,00	15,62%	54,00	84,38%	
	ĐỊA PHƯƠNG	103.433,817	102.294,601	98,90%	1.139,216	1,10%	
	Vốn trong nước	80.744,100	79.716,100	98,73%	1.028,000	1,27%	
	Vốn nước ngoài	22.689,717	22.578,501	99,51%	111,216	0,49%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	CAO BANG	2.193,27	1.655,27	75,47%	538,00	24,53%	
	Vốn trong nước	1.750,58	1.212,58	69,27%	538,00	30,73%	
2	KHÁNH HOÀ	671,29	669,15	99,68%	2,14	0,32%	
	Vốn nước ngoài	127,62	125,48	98,32%	2,14	1,68%	
3	ĐẮC NÔNG	1.590,79	1.491,73	93,77%	99,05	6,23%	
	Vốn nước ngoài	358,29	259,23	72,35%	99,05	27,65%	
4	ĐỒNG NAI	1.037,91	547,91	52,79%	490,00	47,21%	
	Vốn trong nước	939,08	449,08	47,82%	490,00	52,18%	
5	VĨNH LONG	1.768,70	1.758,67	99,43%	10,02	0,57%	
	Vốn nước ngoài	263,70	253,67	96,20%	10,02	3,80%	

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CÂN ĐỐI NSDP KẾ HOẠCH NĂM 2022
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-DT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn cân đối NSDP Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
1	TP HỒ CHÍ MINH	51.788,60	29.464,01	56,89%	22.324,59	43,11%	
2	CẦN THƠ	5.312,10	4.590,12	86,41%	721,98	13,59%	
3	BÌNH THUẬN	2.960,68	2.634,68	88,99%	326,00	11,01%	
4	ĐỒNG THÁP	3.290,36	3.075,85	93,48%	214,51	6,52%	
5	KHÁNH HOÀ	2.897,94	2.850,12	98,35%	47,82	1,65%	

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022
VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
.	TỔNG SỐ	24.000,000	23.787,710	99,12%	212,290	0,88%	
1	HÀ GIANG	1.493,259	1.493,259	100,00%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	706,955	706,955	100,00%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	1.235,118	1.235,118	100,00%	-	0,00%	
4	LẠNG SƠN	842,328	795,492	94,44%	46,836	5,56%	
5	LÀO CAI	878,437	852,006	96,99%	26,431	3,01%	
6	YÊN BÁI	635,428	609,086	95,85%	26,342	4,15%	
7	THÁI NGUYÊN	322,092	322,092	100,00%	-	0,00%	
8	BẮC KẠN	621,468	621,468	100,00%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	463,780	463,780	100,00%	-	0,00%	
10	BẮC GIANG	485,193	485,193	100,00%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	559,788	559,788	100,00%	-	0,00%	
12	SƠN LA	1.033,517	1.033,517	100,00%	-	0,00%	
13	LAI CHÂU	855,305	855,305	100,00%	-	0,00%	
14	ĐIỆN BIÊN	1.151,996	1.151,996	100,00%	-	0,00%	
15	HẢI DƯƠNG	108,890	108,890	100,00%	-	0,00%	
16	HƯNG YÊN	85,030	85,030	100,00%	-	0,00%	
17	HÀ NAM	50,770	50,770	100,00%	-	0,00%	
18	NAM ĐỊNH	195,611	195,611	100,00%	-	0,00%	
19	NINH BÌNH	73,260	73,260	100,00%	-	0,00%	
20	THÁI BÌNH	226,456	226,456	100,00%	-	0,00%	
21	THANH HOÁ	1.288,951	1.288,951	100,00%	-	0,00%	
22	NGHỆ AN	1.295,541	1.295,541	100,00%	-	0,00%	
23	HÀ TĨNH	214,394	214,394	100,00%	-	0,00%	
24	QUẢNG BÌNH	349,634	349,634	100,00%	-	0,00%	
25	QUẢNG TRỊ	415,492	415,492	100,00%	-	0,00%	
26	THỪA THIÊN HUẾ	346,760	346,760	100,00%	-	0,00%	
27	QUẢNG NAM	900,558	900,558	100,00%	-	0,00%	
28	QUẢNG NGÃI	570,321	570,321	100,00%	-	0,00%	
29	BÌNH ĐỊNH	305,055	305,055	100,00%	-	0,00%	
30	PHÚ YÊN	170,198	170,198	100,00%	-	0,00%	
31	KHÁNH HOÀ	202,798	139,171	68,63%	63,627	31,37%	
32	NINH THUẬN	266,527	226,527	84,99%	40,000	15,01%	
33	BÌNH THUẬN	174,197	174,197	100,00%	-	0,00%	
34	ĐẮC LẮC	773,465	773,465	100,00%	-	0,00%	
35	ĐẮC NÔNG	450,863	450,863	100,00%	-	0,00%	
36	GIA LAI	662,653	662,653	100,00%	-	0,00%	
37	KON TUM	672,411	672,411	100,00%	-	0,00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
38	LÂM ĐỒNG	241,821	241,821	100,00%	-	0,00%	
39	BÌNH PHƯỚC	284,116	284,116	100,00%	-	0,00%	
40	TÂY NINH	103,671	103,671	100,00%	-	0,00%	
41	LONG AN	209,081	209,081	100,00%	-	0,00%	
42	TIỀN GIANG	158,056	158,056	100,00%	-	0,00%	
43	BẾN TRE	344,801	344,801	100,00%	-	0,00%	
44	TRÀ VINH	211,355	211,355	100,00%	-	0,00%	
45	VĨNH LONG	123,858	123,858	100,00%	-	0,00%	
46	HẬU GIANG	84,125	84,125	100,00%	-	0,00%	
47	SÓC TRĂNG	270,341	261,286	96,65%	9,055	3,35%	
48	AN GIANG	297,489	297,489	100,00%	-	0,00%	
49	ĐỒNG THÁP	126,326	126,326	100,00%	-	0,00%	
50	KIÊN GIANG	203,697	203,697	100,00%	-	0,00%	
51	BẠC LIÊU	72,678	72,678	100,00%	-	0,00%	
52	CÀ MAU	184,086	184,086	100,00%	-	0,00%	

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2022

Kỳ báo cáo: tháng 9/2022

(Kèm theo công văn số:

9721

/BTC-DT ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dự phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	651.057.456	50.595.695	600.461.761	542.105.895	573.224.536	58.355.866	221.154.546	33,97%	11.815.066	23,35%	209.339.480	34,86%	269.843.078	41,45%	16.694.957	33,00%	253.148.121	42,16%
+	VỐN TRONG NƯỚC	610.824.814	45.163.053	565.661.761	507.305.895	538.836.116	58.355.866	215.580.576	35,29%	11.629.669	25,75%	203.950.907	36,06%	262.961.299	43,05%	16.435.748	36,39%	246.525.551	43,58%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.232.642	5.432.642	34.800.000	34.800.000	34.388.420	-	5.573.970	13,85%	185.397	3,41%	5.388.573	15,48%	6.881.779	17,10%	259.209	4,77%	6.622.570	19,03%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	389.097.436	26.635.675	362.461.761	304.105.895	338.826.855	58.355.866	143.046.727	36,76%	6.680.567	25,08%	136.366.160	37,62%	172.760.590	44,40%	9.524.218	35,76%	163.236.372	45,04%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	261.960.020	23.960.020	238.000.000	238.000.000	234.397.681	-	78.107.819	29,82%	5.134.499	21,43%	72.973.320	30,66%	7.170.739	2,74%	7.170.739	29,93%	-	0,00%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	237.960.020	23.960.020	214.000.000	214.000.000	210.609.971	-	77.928.923	32,75%	5.134.499	21,43%	72.794.424	34,02%	96.155.658	40,41%	7.170.739	29,93%	88.984.918	41,58%
	Vốn trong nước	197.727.378	18.527.378	179.200.000	179.200.000	176.221.551	-	72.354.954	36,59%	4.949.102	26,71%	67.405.851	37,61%	89.273.879	45,15%	6.911.531	37,30%	82.362.349	45,96%
	Vốn nước ngoài	40.232.642	5.432.642	34.800.000	34.800.000	34.388.420	-	5.573.970	13,85%	185.397	3,41%	5.388.573	15,48%	6.881.779	17,10%	259.209	4,77%	6.622.570	19,03%
-	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.020.700	20.700	24.000.000	24.000.000	23.787.710	-	193.770	0,81%	14.874	71,86%	178.896	0,75%	944.184	3,93%	17.353	83,83%	926.831	3,86%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.787.710	-	178.896	0,75%	-	#DIV/0!	178.896	0,75%	926.831	3,86%	-	#DIV/0!	926.831	3,86%
	Vốn nước ngoài	20.700	20.700	-	-	-	-	14.874	71,86%	14.874	71,86%	-	#DIV/0!	17.353	83,83%	17.353	83,83%	-	#DIV/0!
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	119.918.602	9.352.419	110.566.183	110.566.183	108.315.370	-	38.487.896	32,10%	1.203.653	12,87%	37.284.243	33,72%	46.527.826	38,80%	1.904.768	20,37%	44.623.059	40,36%
+	VỐN TRONG NƯỚC	106.051.672	7.595.772	98.455.900	98.455.900	96.505.451	-	35.644.410	33,61%	1.138.781	14,99%	34.505.628	35,05%	42.725.230	40,29%	1.819.863	23,96%	40.905.367	41,55%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.866.931	1.756.648	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	2.843.487	20,51%	64.872	3,69%	2.778.615	22,94%	3.802.596	27,42%	84.905	4,83%	3.717.692	30,70%
	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	119.918.602	9.352.419	110.566.183	110.566.183	108.315.370	-	38.487.896	32,10%	1.203.653	12,87%	37.284.243	33,72%	46.527.826	38,80%	1.904.768	20,37%	44.623.059	40,36%
	Vốn trong nước	106.051.672	7.595.772	98.455.900	98.455.900	96.505.451	-	35.644.410	33,61%	1.138.781	14,99%	34.505.628	35,05%	42.725.230	40,29%	1.819.863	23,96%	40.905.367	41,55%
	Vốn nước ngoài	13.866.931	1.756.648	12.110.283	12.110.283	11.809.919	-	2.843.487	20,51%	64.872	3,69%	2.778.615	22,94%	3.802.596	27,42%	84.905	4,83%	3.717.692	30,70%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-
1	Văn phòng Chính phủ	238.349	16.349	222.000	222.000	222.000	-	84.988	35,66%	170	1,04%	84.818	38,21%	102.321	42,93%	2.000	12,23%	100.321	45,19%
	Vốn trong nước	238.349	16.349	222.000	222.000	222.000	-	84.988	35,66%	170	1,04%	84.818	38,21%	102.321	42,93%	2.000	12,23%	100.321	45,19%
2	Văn phòng Quốc hội	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	28.483	43,69%	-	#DIV/0!	28.483	43,69%	33.890	51,98%	-	#DIV/0!	33.890	51,98%
	Vốn trong nước	65.200	-	65.200	65.200	65.200	-	28.483	43,69%	-	#DIV/0!	28.483	43,69%	33.890	51,98%	-	#DIV/0!	33.890	51,98%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	95.920	16,42%	56.858	56,22%	39.062	8,09%	163.030	27,91%	79.748	78,85%	83.282	17,24%
	Vốn trong nước	584.142	101.142	483.000	483.000	483.000	-	95.920	16,42%	56.858	56,22%	39.062	8,09%	163.030	27,91%	79.748	78,85%	83.282	17,24%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	68.442	16,57%	48.086	44,15%	20.355	6,70%	159.691	38,67%	70.546	64,77%	89.145	29,32%
	Vốn trong nước	412.921	108.921	304.000	304.000	304.000	-	68.442	16,57%	48.086	44,15%	20.355	6,70%	159.691	38,67%	70.546	64,77%	89.145	29,32%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
5	Toà án nhân dân tối cao	1.880.298	492.598	1.387.700	1.387.700	1.000.000		351.706	18,70%	82.264	16,70%	269.442	19,42%	517.599	27,53%	159.145	32,31%	358.454	25,83%
a	Vốn trong nước	1.880.298	492.598	1.387.700	1.387.700	1.000.000		351.706	18,70%	82.264	16,70%	269.442	19,42%	517.599	27,53%	159.145	32,31%	358.454	25,83%
6	Viện KSND tối cao	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		245.274	24,14%	35.735	15,55%	209.539	26,65%	340.685	33,53%	55.541	24,17%	285.144	36,27%
a	Vốn trong nước	1.016.002	229.802	786.200	786.200	786.200		245.274	24,14%	35.735	15,55%	209.539	26,65%	340.685	33,53%	55.541	24,17%	285.144	36,27%
7	Bộ Công an	7.100.147	1.100.147	6.000.000	6.000.000	6.000.000		1.028.361	14,48%	378.479	34,40%	649.882	10,83%	1.949.428	27,46%	471.514	42,86%	1.477.914	24,63%
a	Vốn trong nước	7.100.147	1.100.147	6.000.000	6.000.000	6.000.000		1.028.361	14,48%	378.479	34,40%	649.882	10,83%	1.949.428	27,46%	471.514	42,86%	1.477.914	24,63%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	Bộ Quốc phòng	13.672.520	1.572.250	12.100.270	12.100.270	12.100.270		5.076.507	37,13%	12.519	0,80%	5.063.988	41,85%	5.747.889	42,04%	19.335	1,23%	5.728.554	47,34%
a	Vốn trong nước	13.482.250	1.482.250	12.000.000	12.000.000	12.000.000		5.076.507	37,65%	12.519	0,84%	5.063.988	42,20%	5.747.889	42,63%	19.335	1,30%	5.728.554	47,74%
b	Vốn nước ngoài	190.270	90.000	100.270	100.270	100.270		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
9	Bộ Ngoại giao	652.300	-	652.300	652.300	652.300		27.095	4,15%	-	#DIV/0!	27.095	4,15%	87.436	13,40%	-	#DIV/0!	87.436	13,40%
a	Vốn trong nước	652.300	-	652.300	652.300	652.300		27.095	4,15%	-	#DIV/0!	27.095	4,15%	87.436	13,40%	-	#DIV/0!	87.436	13,40%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	7.534.900	1.096.840	6.438.060	6.438.060	6.438.060		2.970.377	27,48%	164.942	15,04%	1.905.435	29,60%	3.025.735	40,16%	378.002	34,46%	2.647.733	41,13%
a	Vốn trong nước	5.306.466	768.406	4.538.060	4.538.060	4.538.060		1.443.250	27,20%	164.942	21,47%	1.278.308	28,17%	2.123.608	40,02%	378.002	49,19%	1.745.606	38,47%
b	Vốn nước ngoài	2.228.434	328.434	1.900.000	1.900.000	1.900.000		627.127	28,14%	-	0,00%	627.127	33,01%	902.127	40,48%	-	0,00%	902.127	47,88%
11	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	-	50.327.633	50.327.633	50.327.633		19.487.473	38,72%	-	#DIV/0!	19.487.473	38,72%	21.522.191	42,76%	-	#DIV/0!	21.522.191	42,76%
a	Vốn trong nước	45.450.900	-	45.450.900	45.450.900	45.450.900		17.576.736	38,67%	-	#DIV/0!	17.576.736	38,67%	19.065.154	41,95%	-	#DIV/0!	19.065.154	41,95%
b	Vốn nước ngoài	4.876.733	-	4.876.733	4.876.733	4.876.733		1.910.737	39,18%	-	#DIV/0!	1.910.737	39,18%	2.457.037	50,38%	-	#DIV/0!	2.457.037	50,38%
12	Bộ Công thương	825.255	-	825.255	825.255	825.255		118.193	14,32%	-	#DIV/0!	118.193	14,32%	180.500	21,87%	-	#DIV/0!	180.500	21,87%
a	Vốn trong nước	585.900	-	585.900	585.900	585.900		118.193	20,17%	-	#DIV/0!	118.193	20,17%	180.500	30,81%	-	#DIV/0!	180.500	30,81%
b	Vốn nước ngoài	239.355	-	239.355	239.355	239.355		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	1.209.750	-	1.209.750	1.209.750	1.209.750		432.525	35,75%	-	#DIV/0!	432.525	35,75%	604.245	49,95%	-	#DIV/0!	604.245	49,95%
a	Vốn trong nước	1.185.200	-	1.185.200	1.185.200	1.185.200		432.525	36,49%	-	#DIV/0!	432.525	36,49%	604.245	50,98%	-	#DIV/0!	604.245	50,98%
14	Bộ Y tế	1.818.615	173.315	1.645.300	1.645.300	1.654.500		73.760	4,06%	7.692	4,44%	66.068	4,02%	212.099	11,66%	13.454	7,76%	198.645	12,07%
a	Vốn trong nước	1.588.615	173.315	1.415.300	1.415.300	874.500		73.760	4,64%	7.692	4,44%	66.068	4,67%	212.099	13,35%	13.454	7,76%	198.645	14,04%
b	Vốn nước ngoài	230.000	-	230.000	230.000	180.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.757.744	323.197	1.434.547	1.434.547	1.399.774		208.792	11,88%	24.240	7,50%	184.552	12,86%	300.687	17,11%	40.145	12,42%	260.542	18,16%
a	Vốn trong nước	662.455	140.555	521.900	521.900	487.127		106.075	16,01%	24.240	17,25%	81.835	13,68%	153.880	23,23%	40.145	28,56%	113.735	21,79%
b	Vốn nước ngoài	1.095.289	182.642	912.647	912.647	912.647		102.716	9,38%	-	0,00%	102.716	11,25%	146.807	13,40%	-	0,00%	146.807	16,09%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	710.459	300.259	410.200	410.200	268.530		107.295	15,10%	1.630	0,54%	105.665	25,76%	141.234	19,88%	5.234	1,74%	136.000	33,15%
a	Vốn trong nước	604.423	194.223	410.200	410.200	268.530		107.295	17,75%	1.630	0,84%	105.665	25,76%	141.234	23,37%	5.234	2,60%	136.000	33,15%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.184.218	173.318	1.010.900	1.010.900	1.010.900		177.035	14,95%	69.210	39,93%	107.826	10,67%	538.395	45,46%	88.454	51,04%	449.941	44,51%
a	Vốn trong nước	1.184.218	173.318	1.010.900	1.010.900	1.010.900		177.035	14,95%	69.210	39,93%	107.826	10,67%	538.395	45,46%	88.454	51,04%	449.941	44,51%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	Bộ Lao động - TB XII	803.183	136.983	666.200	666.200	666.200		133.177	16,58%	12.593	9,19%	120.583	18,10%	216.135	26,91%	40.254	29,39%	175.881	26,40%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tỷ lệ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	563.383	136.983	426.400	426.400	426.400		108.441	19,25%	12.593	9,19%	95.848	22,48%	191.399	32,97%	40.254	29,39%	151.145	35,45%
b	Vốn nước ngoài	239.800	-	239.800	239.800	239.800		24.736	10,32%	-	#DIV/0!	24.736	10,32%	24.736	10,32%	-	#DIV/0!	24.736	10,32%
19	Bộ Tài chính	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400		180.111	23,52%	29.706	94,23%	150.405	20,48%	232.979	30,42%	31.525	100,00%	201.454	27,43%
a	Vốn trong nước	765.925	31.525	734.400	734.400	734.400		180.111	23,52%	29.706	94,23%	150.405	20,48%	232.979	30,42%	31.525	100,00%	201.454	27,43%
20	Bộ Tư pháp	1.154.077	69.277	1.084.800	1.084.800	520.075		52.273	4,53%	4.397	6,35%	47.875	4,41%	163.570	14,17%	11.214	16,19%	152.356	14,04%
a	Vốn trong nước	1.154.077	69.277	1.084.800	1.084.800	520.075		52.273	4,53%	4.397	6,35%	47.875	4,41%	163.570	14,17%	11.214	16,19%	152.356	14,04%
21	Ngân hàng nhà nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		149.303	27,42%	-	#DIV/0!	149.303	27,42%	373.728	68,62%	-	#DIV/0!	373.728	68,62%
a	Vốn trong nước	544.600	-	544.600	544.600	544.600		149.303	27,42%	-	#DIV/0!	149.303	27,42%	373.728	68,62%	-	#DIV/0!	373.728	68,62%
22	Bộ Kế hoạch và Dân tư	748.966	137.666	611.300	611.300	611.300		100.799	13,46%	17.179	12,48%	83.620	13,68%	174.592	23,31%	26.800	19,47%	147.792	24,18%
a	Vốn trong nước	666.125	84.825	581.300	581.300	581.300		63.565	9,54%	1.837	2,17%	61.729	10,62%	129.250	19,40%	11.458	13,51%	117.792	20,26%
b	Vốn nước ngoài	82.841	52.841	30.000	30.000	30.000		37.233	44,95%	15.342	29,03%	21.891	72,97%	45.342	54,73%	15.342	29,03%	30.000	100,00%
23	Bộ Nội vụ	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700		168.237	22,73%	34.229	9,85%	134.008	34,12%	250.879	33,90%	70.465	20,29%	180.414	45,94%
a	Vốn trong nước	740.070	347.370	392.700	392.700	392.700		168.237	22,73%	34.229	9,85%	134.008	34,12%	250.879	33,90%	70.465	20,29%	180.414	45,94%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.919.772	213.461	1.706.311	1.706.311	1.455.947		475.004	24,74%	49.938	23,39%	425.066	24,91%	725.276	37,78%	71.588	33,54%	653.688	38,31%
a	Vốn trong nước	1.323.266	16.766	1.306.500	1.306.500	1.306.500		378.300	28,59%	408	2,43%	377.892	28,92%	556.039	42,02%	2.025	12,08%	554.014	42,40%
b	Vốn nước ngoài	596.506	196.695	399.811	399.811	149.447		96.704	16,21%	49.530	23,18%	47.174	11,80%	169.237	28,37%	69.563	35,37%	99.674	24,93%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	-	111.000	111.000	111.000		33.355	30,05%	-	#DIV/0!	33.355	30,05%	50.145	45,18%	-	#DIV/0!	50.145	45,18%
a	Vốn trong nước	111.000	-	111.000	111.000	111.000		33.355	30,05%	-	#DIV/0!	33.355	30,05%	50.145	45,18%	-	#DIV/0!	50.145	45,18%
26	Ủy ban dân tộc	54.000	-	54.000	54.000	1.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.300	2,41%	-	#DIV/0!	1.300	2,41%
a	Vốn trong nước	54.000	-	54.000	54.000	1.300		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	1.300	2,41%	-	#DIV/0!	1.300	2,41%
27	Thanh tra Chính phủ	56.009	7.209	48.800	48.800	7.360		3.213	5,74%	-	0,00%	3.213	6,58%	7.360	13,14%	-	0,00%	7.360	15,08%
a	Vốn trong nước	56.009	7.209	48.800	48.800	7.360		3.213	5,74%	-	0,00%	3.213	6,58%	7.360	13,14%	-	0,00%	7.360	15,08%
28	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	-	61.700	61.700	61.700		36.411	59,01%	-	#DIV/0!	36.411	59,01%	45.147	73,17%	-	#DIV/0!	45.147	73,17%
a	Vốn trong nước	61.700	-	61.700	61.700	61.700		36.411	59,01%	-	#DIV/0!	36.411	59,01%	45.147	73,17%	-	#DIV/0!	45.147	73,17%
29	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600		82.474	43,43%	22.286	100,00%	60.189	35,91%	108.335	57,05%	22.286	100,00%	86.049	51,34%
a	Vốn trong nước	189.886	22.286	167.600	167.600	167.600		82.474	43,43%	22.286	100,00%	60.189	35,91%	108.335	57,05%	22.286	100,00%	86.049	51,34%
30	Thông tấn xã VN	129.500	-	129.500	129.500	129.500		41.250	31,85%	-	#DIV/0!	41.250	31,85%	64.312	49,66%	-	#DIV/0!	64.312	49,66%
a	Vốn trong nước	129.500	-	129.500	129.500	129.500		41.250	31,85%	-	#DIV/0!	41.250	31,85%	64.312	49,66%	-	#DIV/0!	64.312	49,66%
31	Đài Truyền hình VN	447.048	13.348	433.700	433.700	433.700		117.930	26,38%	-	0,00%	117.930	27,19%	142.124	31,79%	-	0,00%	142.124	32,77%
a	Vốn trong nước	447.048	13.348	433.700	433.700	433.700		117.930	26,38%	-	0,00%	117.930	27,19%	142.124	31,79%	-	0,00%	142.124	32,77%
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	285.451	35.351	250.100	250.100	250.100		100.352	35,16%	1.592	4,50%	98.761	39,49%	125.378	43,92%	5.254	14,86%	120.124	48,03%
a	Vốn trong nước	285.451	35.351	250.100	250.100	250.100		100.352	35,16%	1.592	4,50%	98.761	39,49%	125.378	43,92%	5.254	14,86%	120.124	48,03%
33	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	4.990.692	1.165.592	3.825.100	3.825.100	3.825.100		169.912	3,40%	41.850	3,59%	128.062	3,35%	403.965	8,09%	50.245	4,31%	353.720	9,25%
a	Vốn trong nước	1.493.592	365.592	1.128.000	1.128.000	1.128.000		125.679	8,41%	41.850	11,45%	83.829	7,43%	346.655	23,21%	50.245	13,74%	296.410	26,28%
b	Vốn nước ngoài	3.497.100	800.000	2.697.100	2.697.100	2.697.100		44.233	1,26%	-	0,00%	44.233	1,64%	57.310	1,64%	-	0,00%	57.310	2,12%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
34	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		10.763	8,03%	9.563	28,09%	1.200	1,20%	70.268	52,42%	15.014	44,10%	55.254	55,25%
a	Vốn trong nước	134.045	34.045	100.000	100.000	100.000		10.763	8,03%	9.563	28,09%	1.200	1,20%	70.268	52,42%	15.014	44,10%	55.254	55,25%
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.382.528	210.051	1.172.477	1.172.477	1.172.477		161.610	11,69%	22.247	10,59%	139.363	11,89%	435.568	31,51%	45.425	21,63%	390.143	33,28%
a	Vốn trong nước	1.122.551	210.051	912.500	912.500	912.500		161.610	14,40%	22.247	10,59%	139.363	15,27%	435.568	38,80%	45.425	21,63%	390.143	42,76%
b	Vốn nước ngoài	259.977	-	259.977	259.977	259.977		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
36	Đại học Quốc gia TP HCM	1.527.249	673.309	853.940	853.940	853.940		107.341	7,03%	34.484	5,12%	72.857	8,53%	292.699	19,17%	51.454	7,64%	241.245	28,25%
a	Vốn trong nước	1.327.209	673.309	653.900	653.900	653.900		107.341	8,09%	34.484	5,12%	72.857	11,14%	292.699	22,05%	51.454	7,64%	241.245	36,89%
b	Vốn nước ngoài	200.040	-	200.040	200.040	200.040		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
37	Tổng liên đoàn LDVN	152.988	45.988	107.000	107.000	75.400		47.827	31,26%	2.115	4,60%	45.712	42,72%	75.688	49,47%	10.145	22,06%	65.543	61,26%
a	Vốn trong nước	152.988	45.988	107.000	107.000	75.400		47.827	31,26%	2.115	4,60%	45.712	42,72%	75.688	49,47%	10.145	22,06%	65.543	61,26%
38	Liên minh HTX VN	103.000	-	103.000	103.000	1.963		1.471	1,43%	-	#DIV/0!	1.471	1,43%	1.963	1,91%	-	#DIV/0!	1.963	1,91%
a	Vốn trong nước	103.000	-	103.000	103.000	1.963		1.471	1,43%	-	#DIV/0!	1.471	1,43%	1.963	1,91%	-	#DIV/0!	1.963	1,91%
39	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	-	458.600	458.600	458.600		128.141	27,94%	-	#DIV/0!	128.141	27,94%	199.246	43,45%	-	#DIV/0!	199.246	43,45%
a	Vốn trong nước	458.600	-	458.600	458.600	458.600		128.141	27,94%	-	#DIV/0!	128.141	27,94%	199.246	43,45%	-	#DIV/0!	199.246	43,45%
40	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	131.685	67.685	64.000	64.000	9.996		2.391	1,82%	2.035	3,01%	356	0,56%	12.469	9,47%	5.469	8,08%	7.000	10,94%
a	Vốn trong nước	131.685	67.685	64.000	64.000	9.996		2.391	1,82%	2.035	3,01%	356	0,56%	12.469	9,47%	5.469	8,08%	7.000	10,94%
41	Hội Nông dân VN	44.151	51	44.100	44.100	44.100		13.821	31,30%	-	0,00%	13.821	31,34%	18.100	41,00%	-	0,00%	18.100	41,04%
a	Vốn trong nước	44.151	51	44.100	44.100	44.100		13.821	31,30%	-	0,00%	13.821	31,34%	18.100	41,00%	-	0,00%	18.100	41,04%
42	Hội Nhà báo VN	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	245	2,45%	-	#DIV/0!	245	2,45%
43	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.036	9,70%	-	#DIV/0!	3.036	9,70%	6.456	20,63%	-	#DIV/0!	6.456	20,63%
a	Vốn trong nước	31.300	-	31.300	31.300	31.300		3.036	9,70%	-	#DIV/0!	3.036	9,70%	6.456	20,63%	-	#DIV/0!	6.456	20,63%
44	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	-	31.500	31.500	31.500		9.866	31,32%	-	#DIV/0!	9.866	31,32%	12.348	39,20%	-	#DIV/0!	12.348	39,20%
a	Vốn trong nước	31.500	-	31.500	31.500	31.500		9.866	31,32%	-	#DIV/0!	9.866	31,32%	12.348	39,20%	-	#DIV/0!	12.348	39,20%
45	BQL KCNC Hoà Lạc	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		90.521	14,21%	2.030	15,80%	88.491	14,17%	136.014	21,34%	10.000	77,84%	126.014	20,18%
a	Vốn trong nước	637.247	12.847	624.400	624.400	624.400		90.521	14,21%	2.030	15,80%	88.491	14,17%	136.014	21,34%	10.000	77,84%	126.014	20,18%
46	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		64.943	27,68%	-	0,00%	64.943	28,02%	82.143	35,01%	-	0,00%	82.143	35,44%
a	Vốn trong nước	234.621	2.821	231.800	231.800	231.800		64.943	27,68%	-	0,00%	64.943	28,02%	82.143	35,01%	-	0,00%	82.143	35,44%
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600		3.363.421	88,45%	-	#DIV/0!	3.363.421	88,45%	3.363.421	88,45%	-	#DIV/0!	3.363.421	88,45%
a	Vốn trong nước	3.802.600	-	3.802.600	3.802.600	3.802.600		3.363.421	88,45%	-	#DIV/0!	3.363.421	88,45%	3.363.421	88,45%	-	#DIV/0!	3.363.421	88,45%
48	Tập đoàn Điện lực	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000		19.663	2,12%	-	0,00%	19.663	2,14%	151.543	16,31%	-	0,00%	151.543	16,47%
a	Vốn trong nước	929.150	9.150	920.000	920.000	920.000		19.663	2,12%	-	0,00%	19.663	2,14%	151.543	16,31%	-	0,00%	151.543	16,47%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140		2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đ: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	5.868.140	-	5.868.140	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%	2.900.000	49,42%	-	#DIV/0!	2.900.000	49,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	Hội Lũy gia	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	378	4,11%	-	#DIV/0!	378	4,11%	1.321	14,36%	-	#DIV/0!	1.321	14,36%
a	Vốn trong nước	9.200	-	9.200	9.200	9.200	-	378	4,11%	-	#DIV/0!	378	4,11%	1.321	14,36%	-	#DIV/0!	1.321	14,36%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	Hội Nhà văn	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	1.094	10,94%	-	#DIV/0!	1.094	10,94%	1.542	15,42%	-	#DIV/0!	1.542	15,42%
a	Vốn trong nước	10.000	-	10.000	10.000	10.000	-	1.094	10,94%	-	#DIV/0!	1.094	10,94%	1.542	15,42%	-	#DIV/0!	1.542	15,42%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	531.138.853	41.243.278	489.895.578	431.539.712	464.909.166	58.355.866	182.666.650	34,39%	10.611.413	25,73%	172.055.237	35,12%	223.315.252	42,04%	14.790.190	35,86%	223.315.252	42,04%
+	VỐN TRONG NƯỚC	504.773.143	37.567.282	467.205.861	408.849.995	442.330.665	58.355.866	179.936.167	35,65%	10.490.888	27,93%	169.445.279	36,27%	220.236.070	43,63%	14.615.886	38,91%	220.236.070	43,63%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	26.365.711	3.675.994	22.689.717	22.689.717	22.578.501	-	2.730.483	10,36%	120.525	3,28%	2.609.958	11,50%	3.079.182	11,68%	174.304	4,74%	2.904.878	12,80%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	389.097.436	26.435.675	362.661.761	304.105.895	338.826.855	58.355.866	143.046.727	36,76%	6.680.567	25,08%	136.366.160	37,62%	172.760.590	44,40%	9.524.218	35,76%	172.760.590	44,40%
	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	142.041.417	14.607.600	127.433.817	127.433.817	126.082.311	-	39.619.923	27,89%	3.930.846	26,91%	35.689.076	28,01%	50.554.662	35,59%	5.265.972	36,05%	45.288.690	35,54%
	Vốn trong nước	115.675.706	10.931.606	104.744.100	104.744.100	103.503.810	-	36.889.440	31,89%	3.810.321	34,86%	33.079.118	31,58%	47.475.480	41,04%	5.091.668	46,58%	42.383.812	40,46%
	Vốn nước ngoài	26.365.711	3.675.994	22.689.717	22.689.717	22.578.501	-	2.730.483	10,36%	120.525	3,28%	2.609.958	11,50%	3.079.182	11,68%	174.304	4,74%	2.904.878	12,80%
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	118.020.717	14.586.900	103.433.817	103.433.817	102.294.601	-	39.426.153	33,41%	3.915.972	26,85%	35.510.181	34,33%	49.610.479	42,04%	5.248.619	35,98%	44.361.860	42,89%
	Vốn trong nước	91.675.706	10.931.606	80.744.100	80.744.100	79.716.100	-	36.710.544	40,04%	3.810.321	34,86%	32.900.223	40,75%	46.548.650	50,78%	5.091.668	46,58%	41.456.982	51,34%
	Vốn nước ngoài	26.345.011	3.655.294	22.689.717	22.689.717	22.578.501	-	2.715.609	10,31%	105.651	2,89%	2.609.958	11,50%	3.061.829	11,62%	156.951	4,29%	2.904.878	12,80%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	24.020.700	20.700	24.000.000	24.000.000	23.787.710	-	193.770	0,81%	14.874	71,86%	178.896	0,75%	944.184	3,93%	17.353	83,83%	926.831	3,86%
	Vốn trong nước	24.000.000	-	24.000.000	24.000.000	23.787.710	-	178.896	0,75%	-	#DIV/0!	178.896	0,75%	926.831	3,86%	-	#DIV/0!	926.831	3,86%
	Vốn nước ngoài	20.700	20.700	-	-	-	-	14.874	71,86%	14.874	71,86%	-	#DIV/0!	17.353	83,83%	17.353	83,83%	-	#DIV/0!
1	BÀ GIANG	5.573.319	79.921	5.493.398	4.848.498	5.493.398	644.900	1.165.782	20,9%	52.759	66,0%	1.113.023	20,3%	1.416.845	25,4%	56.699	70,9%	1.360.146	24,8%
a	Vốn trong nước	4.803.864	79.921	4.723.943	4.079.043	4.723.943	644.900	1.152.136	24,0%	52.759	66,0%	1.099.377	23,3%	1.403.199	29,2%	56.699	70,9%	1.346.500	28,5%
b	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.689.392	78.222	1.611.170	966.270	1.611.170	644.900	582.345	34,5%	51.159	65,4%	531.186	33,0%	635.000	37,6%	55.000	70,3%	580.000	36,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.883.927	1.699	3.882.228	3.882.228	3.882.228	-	583.437	15,0%	1.600	94,2%	581.837	15,0%	781.845	20,1%	1.699	100,0%	780.146	20,1%
c	Vốn trong nước	3.114.472	1.699	3.112.773	3.112.773	3.112.773	-	569.791	18,3%	1.600	94,2%	568.191	18,3%	768.199	24,7%	1.699	100,0%	766.500	24,6%
d	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.390.668	1.699	2.388.969	2.388.969	2.388.969	-	583.437	24,4%	1.600	94,2%	581.837	24,4%	765.345	32,0%	1.699	100,0%	763.646	32,0%
	Vốn trong nước	1.621.213	1.699	1.619.514	1.619.514	1.619.514	-	569.791	35,1%	1.600	94,2%	568.191	35,1%	751.699	46,4%	1.699	100,0%	750.000	46,3%
	Vốn nước ngoài	769.455	-	769.455	769.455	769.455	-	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%	13.646	1,8%	-	#DIV/0!	13.646	1,8%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	1.493.259	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	16.500	1,1%	-	#DIV/0!	16.500	1,1%
e	Vốn trong nước	1.493.259	-	1.493.259	1.493.259	1.493.259	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	16.500	1,1%	-	#DIV/0!	16.500	1,1%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
2	TUYÊN QUANG	5.193.820	70.725	5.123.096	4.445.355	5.123.096	677.741	1.968.718	37,9%	23.083	32,6%	1.945.635	38,0%	2.758.791	53,1%	31.100	44,0%	2.727.691	53,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV/giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV/giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	4.950.299	60.803	4.889.496	4.211.755	4.889.496	677.741	1.941.027	39,2%	23.083	38,0%	1.917.944	39,2%	2.731.100	55,2%	31.100	51,1%	2.700.000	55,2%
b	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600		27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%	27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.707.092	58.951	1.648.141	970.400	1.648.141	677.741	989.299	58,0%	22.628	38,4%	966.671	58,7%	1.230.000	72,1%	30.000	50,9%	1.200.000	72,8%
	Vốn ngân sách trung ương	3.486.728	11.774	3.474.955	3.474.955	3.474.955		979.419	28,1%	455	3,9%	978.964	28,2%	1.528.791	43,8%	1.100	9,3%	1.527.691	44,0%
c	Vốn trong nước	3.243.207	1.852	3.241.355	3.241.355	3.241.355		951.728	29,3%	455	24,6%	951.273	29,3%	1.501.100	46,3%	1.100	59,4%	1.500.000	46,3%
d	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600		27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%	27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.779.774	11.774	2.768.000	2.768.000	2.768.000	-	979.419	35,2%	455	3,9%	978.964	35,4%	1.528.791	55,0%	1.100	9,3%	1.527.691	55,2%
	Vốn trong nước	2.536.252	1.852	2.534.400	2.534.400	2.534.400	-	951.728	37,5%	455	24,6%	951.273	37,5%	1.501.100	59,2%	1.100	59,4%	1.500.000	59,2%
	Vốn nước ngoài	243.522	9.922	233.600	233.600	233.600	-	27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%	27.691	11,4%	-	0,0%	27.691	11,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706.955	-	706.955	706.955	706.955		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	706.955	-	706.955	706.955	706.955	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
3	CAO BẢNG	4.771.798	164.788	4.607.010	4.569.667	4.609.010	37.343	658.605	13,8%	3.860	2,3%	654.745	14,2%	948.442	19,9%	32.473	19,7%	915.969	19,9%
a	Vốn trong nước	4.323.619	159.302	4.164.317	4.126.974	4.162.317	37.343	610.193	14,1%	3.860	2,4%	606.333	14,6%	900.030	20,8%	32.473	20,4%	867.557	20,8%
b	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693		48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.336.392	157.769	1.178.623	1.141.280	1.178.623	37.343	232.002	17,4%	3.211	2,0%	228.791	19,4%	373.938	28,0%	31.554	20,0%	342.384	29,0%
	Vốn ngân sách trung ương	3.435.406	7.019	3.428.387	3.428.387	3.428.387		426.603	12,4%	649	9,2%	425.954	12,4%	574.505	16,7%	920	13,1%	573.585	16,7%
c	Vốn trong nước	2.987.227	1.533	2.985.694	2.985.694	2.985.694		578.191	12,7%	649	42,3%	577.542	12,6%	526.093	17,6%	920	60,0%	525.173	17,6%
d	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693		48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.200.288	7.019	2.193.269	2.193.269	2.193.269	-	426.603	19,4%	649	9,2%	425.954	19,4%	574.505	26,1%	920	13,1%	573.585	26,2%
	Vốn trong nước	1.752.109	1.533	1.750.576	1.750.576	1.750.576	-	578.191	21,6%	649	42,3%	577.542	21,6%	526.093	30,0%	920	60,0%	525.173	30,0%
	Vốn nước ngoài	448.179	5.486	442.693	442.693	442.693	-	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%	48.412	10,8%	-	0,0%	48.412	10,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	1.235.118		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.235.118	-	1.235.118	1.235.118	1.235.118	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
4	LẠNG SƠN	3.357.350	13.050	3.344.300	3.340.703	3.297.464	3.597	1.307.191	38,9%	-	0,0%	1.307.191	39,1%	1.768.035	52,7%	-	0,0%	1.768.035	52,9%
a	Vốn trong nước	2.942.153	-	2.942.153	2.938.556	2.895.317	3.597	1.278.064	43,4%	-	#DIV/0!	1.278.064	43,4%	1.738.908	59,1%	-	#DIV/0!	1.738.908	59,1%
b	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147		29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%	29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.271.397	-	1.271.397	1.267.800	1.271.397	3.597	829.258	65,2%	-	#DIV/0!	829.258	65,2%	1.114.908	87,7%	-	#DIV/0!	1.114.908	87,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.085.953	13.050	2.072.903	2.072.903	2.026.067		477.933	22,9%	-	0,0%	477.933	23,1%	653.127	31,3%	-	0,0%	653.127	31,5%
c	Vốn trong nước	1.670.756	-	1.670.756	1.670.756	1.623.920		448.806	26,9%	-	#DIV/0!	448.806	26,9%	624.000	37,3%	-	#DIV/0!	624.000	37,3%
d	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147		29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%	29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.243.625	13.050	1.230.575	1.230.575	1.230.575	-	440.893	35,5%	-	0,0%	440.893	35,8%	513.127	41,3%	-	0,0%	513.127	41,7%
	Vốn trong nước	828.428	-	828.428	828.428	828.428	-	411.766	49,7%	-	#DIV/0!	411.766	49,7%	484.000	58,4%	-	#DIV/0!	484.000	58,4%
	Vốn nước ngoài	415.197	13.050	402.147	402.147	402.147	-	29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%	29.127	7,0%	-	0,0%	29.127	7,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/ địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đ. DP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	842.328	-	842.328	842.328	795.492	-	37.040	4,4%	-	#DIV/0!	37.040	4,4%	140.000	16,6%	-	#DIV/0!	140.000	16,6%
e	Vốn trong nước	842.328	-	842.328	842.328	795.492	-	37.040	4,4%	-	#DIV/0!	37.040	4,4%	140.000	16,6%	-	#DIV/0!	140.000	16,6%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
5	LÀO CAI	5.328.434	84.653	5.243.781	4.551.733	5.217.350	692.048	1.786.462	33,5%	16.244	19,2%	1.770.218	33,8%	1.966.052	36,9%	25.396	30,0%	1.940.656	37,0%
a	Vốn trong nước	4.966.223	84.653	4.881.570	4.189.522	4.855.139	692.048	1.754.448	35,3%	16.244	19,2%	1.738.204	35,6%	1.934.038	38,9%	25.396	30,0%	1.908.642	39,1%
b	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.866.141	84.653	2.781.488	2.089.440	2.781.488	692.048	1.264.429	44,1%	16.244	19,2%	1.248.185	44,9%	1.323.215	46,2%	25.396	30,0%	1.297.819	46,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.462.293	-	2.462.293	2.462.293	2.435.862	-	522.033	21,2%	-	#DIV/0!	522.033	21,2%	642.837	26,1%	-	#DIV/0!	642.837	26,1%
c	Vốn trong nước	2.100.082	-	2.100.082	2.100.082	2.073.651	-	490.019	23,3%	-	#DIV/0!	490.019	23,3%	610.823	29,1%	-	#DIV/0!	610.823	29,1%
d	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.583.856	-	1.583.856	1.583.856	1.583.856	-	522.033	33,0%	-	#DIV/0!	522.033	33,0%	642.837	40,6%	-	#DIV/0!	642.837	40,6%
	Vốn trong nước	1.221.645	-	1.221.645	1.221.645	1.221.645	-	490.019	40,1%	-	#DIV/0!	490.019	40,1%	610.823	50,0%	-	#DIV/0!	610.823	50,0%
	Vốn nước ngoài	362.211	-	362.211	362.211	362.211	-	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%	32.014	8,8%	-	#DIV/0!	32.014	8,8%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	878.437	-	878.437	878.437	852.006	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	878.437	-	878.437	878.437	852.006	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
6	YÊN BAI	4.226.010	58.683	4.167.327	3.513.179	4.140.985	654.148	1.651.199	39,1%	-	0,0%	1.651.199	39,6%	2.240.736	53,0%	-	0,0%	2.240.736	53,8%
a	Vốn trong nước	3.778.522	-	3.778.522	3.124.374	3.752.180	654.148	1.622.391	42,9%	-	#DIV/0!	1.622.391	42,9%	2.211.928	58,5%	-	#DIV/0!	2.211.928	58,5%
b	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.992.888	-	1.992.888	1.338.740	1.992.888	654.148	1.165.460	58,5%	-	#DIV/0!	1.165.460	58,5%	1.570.000	78,8%	-	#DIV/0!	1.570.000	78,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.233.122	58.683	2.174.439	2.174.439	2.148.097	-	485.739	21,8%	-	0,0%	485.739	22,3%	670.736	30,0%	-	0,0%	670.736	30,8%
c	Vốn trong nước	1.785.634	-	1.785.634	1.785.634	1.759.292	-	456.931	25,6%	-	#DIV/0!	456.931	25,6%	641.928	35,9%	-	#DIV/0!	641.928	35,9%
d	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.597.694	58.683	1.539.011	1.539.011	1.539.011	-	485.739	30,4%	-	0,0%	485.739	31,6%	670.736	42,0%	-	0,0%	670.736	43,6%
	Vốn trong nước	1.150.206	-	1.150.206	1.150.206	1.150.206	-	456.931	39,7%	-	#DIV/0!	456.931	39,7%	641.928	55,8%	-	#DIV/0!	641.928	55,8%
	Vốn nước ngoài	447.488	58.683	388.805	388.805	388.805	-	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%	28.808	6,4%	-	0,0%	28.808	7,4%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	635.428	-	635.428	635.428	609.086	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	635.428	-	635.428	635.428	609.086	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
7	THÁI NGUYÊN	9.024.744	189.237	8.835.507	5.840.283	8.835.507	2.995.224	3.926.441	43,5%	133.946	70,8%	3.792.495	42,9%	4.589.778	50,9%	150.000	79,3%	4.439.778	50,2%
a	Vốn trong nước	8.664.751	184.444	8.480.307	5.485.083	8.480.307	2.995.224	3.828.463	44,2%	133.946	72,6%	3.694.517	43,6%	4.480.000	51,7%	150.000	81,3%	4.330.000	51,1%
b	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	97.978	27,2%	-	0,0%	97.978	27,6%	109.778	30,5%	-	0,0%	109.778	30,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.736.976	184.444	6.552.532	3.557.308	6.552.532	2.995.224	2.598.954	38,6%	133.946	72,6%	2.465.008	37,6%	3.065.000	45,5%	150.000	81,3%	2.915.000	44,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.287.768	4.793	2.282.975	2.282.975	2.282.975	-	1.327.487	58,0%	-	0,0%	1.327.487	58,1%	1.524.778	66,6%	-	0,0%	1.524.778	66,8%
c	Vốn trong nước	1.927.775	-	1.927.775	1.927.775	1.927.775	-	1.229.509	63,8%	-	#DIV/0!	1.229.509	63,8%	1.415.000	73,4%	-	#DIV/0!	1.415.000	73,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV/giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV/giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tr.đầu: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	97.978	27,2%	-	0,0%	97.978	27,6%	109.778	30,5%	-	0,0%	109.778	30,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.965.676	4.793	1.960.883	1.960.883	1.960.883	-	1.310.144	66,7%	-	0,0%	1.310.144	66,8%	1.459.778	74,3%	-	0,0%	1.459.778	74,4%
	Vốn trong nước	1.605.683	-	1.605.683	1.605.683	1.605.683	-	1.212.166	75,5%	-	#DIV/0!	1.212.166	75,5%	1.350.000	84,1%	-	#DIV/0!	1.350.000	84,1%
	Vốn nước ngoài	359.993	4.793	355.200	355.200	355.200	-	97.978	27,2%	-	0,0%	97.978	27,6%	109.778	30,5%	-	0,0%	109.778	30,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	17.343	5,4%	-	#DIV/0!	17.343	5,4%	65.000	20,2%	-	#DIV/0!	65.000	20,2%
e	Vốn trong nước	322.092	-	322.092	322.092	322.092	-	17.343	5,4%	-	#DIV/0!	17.343	5,4%	65.000	20,2%	-	#DIV/0!	65.000	20,2%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	BẮC KẠN	3.408.946	119.166	3.281.780	3.232.289	3.281.780	49.491	597.656	17,6%	9.087	7,6%	588.569	17,9%	850.332	25,0%	16.000	13,4%	834.332	25,4%
a	Vốn trong nước	2.963.333	76.105	2.887.228	2.837.737	2.887.228	49.491	563.324	19,0%	9.087	11,9%	554.237	19,2%	816.000	27,5%	16.000	21,0%	800.000	27,7%
b	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	608.223	30.942	577.281	527.790	577.281	49.491	292.934	48,2%	8.564	27,7%	284.370	49,3%	315.000	51,8%	15.000	48,5%	300.000	52,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.792.724	88.225	2.704.499	2.704.499	2.704.499	-	304.722	10,9%	523	0,6%	304.199	11,2%	535.332	19,2%	1.000	1,1%	534.332	19,8%
c	Vốn trong nước	2.355.110	45.163	2.309.947	2.309.947	2.309.947	-	270.390	11,5%	523	1,2%	269.867	11,7%	501.000	21,3%	1.000	2,2%	500.000	21,6%
d	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.171.256	88.225	2.083.031	2.083.031	2.083.031	-	304.722	14,0%	523	0,6%	304.199	14,6%	535.332	24,7%	1.000	1,1%	534.332	25,7%
	Vốn trong nước	1.733.642	45.163	1.688.479	1.688.479	1.688.479	-	270.390	15,6%	523	1,2%	269.867	16,0%	501.000	28,9%	1.000	2,2%	500.000	29,6%
	Vốn nước ngoài	437.614	43.062	394.552	394.552	394.552	-	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%	34.332	7,8%	-	0,0%	34.332	8,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	621.468	-	621.468	621.468	621.468	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
9	PHÚ THỌ	4.052.586	525.834	3.526.751	3.424.621	3.526.751	102.130	2.211.406	54,6%	234.267	44,6%	1.977.139	56,1%	2.279.650	56,3%	250.000	47,5%	2.029.650	57,6%
a	Vốn trong nước	3.969.958	473.206	3.496.751	3.394.621	3.496.751	102.130	2.191.006	55,2%	234.267	49,5%	1.956.739	56,0%	2.259.250	56,9%	250.000	52,8%	2.009.250	57,5%
b	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.593.302	304.652	1.288.650	1.186.520	1.288.650	102.130	910.950	57,2%	169.352	55,6%	741.598	57,5%	957.500	60,1%	180.000	59,1%	777.500	60,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.459.284	221.182	2.238.101	2.238.101	2.238.101	-	1.300.456	52,9%	64.915	29,3%	1.235.541	55,2%	1.322.150	53,8%	70.000	31,6%	1.252.150	55,9%
c	Vốn trong nước	2.376.656	168.554	2.208.101	2.208.101	2.208.101	-	1.280.056	53,9%	64.915	38,5%	1.215.141	55,0%	1.301.750	54,8%	70.000	41,5%	1.231.750	55,8%
d	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.995.503	221.182	1.774.321	1.774.321	1.774.321	-	1.299.206	65,1%	64.915	29,3%	1.234.291	69,6%	1.320.400	66,2%	70.000	31,6%	1.250.400	70,5%
	Vốn trong nước	1.912.875	168.554	1.744.321	1.744.321	1.744.321	-	1.278.806	66,9%	64.915	38,5%	1.213.891	69,6%	1.300.000	68,0%	70.000	41,5%	1.230.000	70,5%
	Vốn nước ngoài	82.628	52.628	30.000	30.000	30.000	-	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%	20.400	24,7%	-	0,0%	20.400	68,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	1.250	0,3%	-	#DIV/0!	1.250	0,3%	1.750	0,4%	-	#DIV/0!	1.750	0,4%
e	Vốn trong nước	463.780	-	463.780	463.780	463.780	-	1.250	0,3%	-	#DIV/0!	1.250	0,3%	1.750	0,4%	-	#DIV/0!	1.750	0,4%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
10	BẮC GIANG	11.861.554	1.560.847	10.300.707	7.511.491	10.300.707	2.789.216	5.485.754	46,2%	579.468	37,1%	4.906.286	47,6%	6.275.381	52,9%	662.221	42,4%	5.613.161	54,5%
a	Vốn trong nước	11.719.959	1.552.052	10.167.907	7.378.691	10.167.907	2.789.216	5.471.577	46,7%	579.468	37,3%	4.892.109	48,1%	6.261.204	53,4%	662.221	42,7%	5.598.984	55,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800		14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%	14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.832.891	1.551.852	8.281.039	5.491.823	8.281.039	2.789.216	4.401.490	44,8%	579.268	37,3%	3.822.222	46,2%	5.030.274	51,2%	662.021	42,7%	4.368.254	52,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.028.663	8.995	2.019.668	2.019.668	2.019.668		1.084.264	53,4%	200	2,2%	1.084.064	53,7%	1.245.107	61,4%	200	2,2%	1.244.907	61,6%
c	Vốn trong nước	1.887.068	200	1.886.868	1.886.868	1.886.868		1.070.087	56,7%	200	100,0%	1.069.887	56,7%	1.230.930	65,2%	200	100,0%	1.230.730	65,2%
d	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800		14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%	14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.543.470	8.995	1.534.475	1.534.475	1.534.475	-	1.084.264	70,2%	200	2,2%	1.084.064	70,6%	1.245.107	80,7%	200	2,2%	1.244.907	81,1%
	Vốn trong nước	1.401.875	200	1.401.675	1.401.675	1.401.675	-	1.070.087	76,3%	200	100,0%	1.069.887	76,3%	1.230.930	87,8%	200	100,0%	1.230.730	87,8%
	Vốn nước ngoài	141.595	8.795	132.800	132.800	132.800	-	14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%	14.177	10,0%	-	0,0%	14.177	10,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	485.193	-	485.193	485.193	485.193	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
11	HOÀ BÌNH	6.393.563	77.318	6.316.245	3.953.726	6.316.245	2.362.519	2.134.077	33,4%	4.507	5,8%	2.129.570	33,7%	2.477.942	38,8%	10.000	12,9%	2.467.942	39,1%
a	Vốn trong nước	5.947.808	54.134	5.893.674	3.531.155	5.893.674	2.362.519	2.065.390	34,7%	4.507	8,3%	2.060.883	35,0%	2.409.255	40,5%	10.000	18,5%	2.399.255	40,7%
b	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%	68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.251.560	19.351	4.232.209	1.869.690	4.232.209	2.362.519	1.604.816	37,7%	-	0,0%	1.604.816	37,9%	1.700.000	40,0%	-	0,0%	1.700.000	40,2%
	Vốn ngân sách trung ương	2.142.003	57.967	2.084.036	2.084.036	2.084.036		529.261	24,7%	4.507	7,8%	524.754	25,2%	777.942	36,3%	10.000	17,3%	767.942	36,8%
c	Vốn trong nước	1.696.248	34.783	1.661.465	1.661.465	1.661.465		460.574	27,2%	4.507	13,0%	456.067	27,4%	709.255	41,8%	10.000	28,7%	699.255	42,1%
d	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571		68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%	68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.582.215	57.967	1.524.248	1.524.248	1.524.248	-	529.261	33,5%	4.507	7,8%	524.754	34,4%	677.942	42,8%	10.000	17,3%	667.942	43,8%
	Vốn trong nước	1.136.460	34.783	1.101.677	1.101.677	1.101.677	-	460.574	40,5%	4.507	13,0%	456.067	41,4%	609.255	53,6%	10.000	28,7%	599.255	54,4%
	Vốn nước ngoài	445.755	23.184	422.571	422.571	422.571	-	68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%	68.687	15,4%	-	0,0%	68.687	16,3%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	100.000	17,9%	-	#DIV/0!	100.000	17,9%
e	Vốn trong nước	559.788	-	559.788	559.788	559.788	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	100.000	17,9%	-	#DIV/0!	100.000	17,9%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
12	SƠN LA	5.013.991	141.687	4.872.304	4.422.304	4.872.304	450.000	1.653.889	33,0%	65.234	46,0%	1.588.655	32,6%	2.240.000	44,7%	90.000	63,5%	2.150.000	44,1%
a	Vốn trong nước	4.882.870	121.366	4.761.504	4.311.504	4.761.504	450.000	1.653.889	33,9%	65.234	53,7%	1.588.655	33,4%	2.240.000	45,9%	90.000	74,2%	2.150.000	45,2%
b	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.125.446	107.726	2.017.720	1.567.720	2.017.720	450.000	864.906	40,7%	61.399	57,0%	803.507	39,8%	1.185.000	55,8%	85.000	78,9%	1.100.000	54,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.888.545	33.961	2.854.584	2.854.584	2.854.584		788.983	27,3%	3.835	11,3%	785.148	27,5%	1.055.000	36,5%	5.000	14,7%	1.050.000	36,8%
c	Vốn trong nước	2.757.424	13.640	2.743.784	2.743.784	2.743.784		788.983	28,6%	3.835	28,1%	785.148	28,6%	1.055.000	38,3%	5.000	36,7%	1.050.000	38,3%
d	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.855.028	33.961	1.821.067	1.821.067	1.821.067	-	788.983	42,5%	3.835	11,3%	785.148	43,1%	1.055.000	56,9%	5.000	14,7%	1.050.000	57,7%
	Vốn trong nước	1.723.907	13.640	1.710.267	1.710.267	1.710.267	-	788.983	45,8%	3.835	28,1%	785.148	45,9%	1.055.000	61,2%	5.000	36,7%	1.050.000	61,4%
	Vốn nước ngoài	131.121	20.321	110.800	110.800	110.800	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	1.033.517	-	1.033.517	1.033.517	1.033.517	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
13	LAI CHÂU	2.854.150	-	2.854.150	2.818.950	2.854.150	35.200	1.142.139	40,0%	-	#DIV/0!	1.142.139	40,0%	1.250.661	43,8%	-	#DIV/0!	1.250.661	43,8%
a	Vốn trong nước	2.789.510	-	2.789.510	2.754.310	2.789.510	35.200	1.142.139	40,9%	-	#DIV/0!	1.142.139	40,9%	1.250.661	44,8%	-	#DIV/0!	1.250.661	44,8%
b	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	834.020	-	834.020	798.820	834.020	35.200	465.961	55,9%	-	#DIV/0!	465.961	55,9%	530.120	63,6%	-	#DIV/0!	530.120	63,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.020.130	-	2.020.130	2.020.130	2.020.130	-	676.178	33,5%	-	#DIV/0!	676.178	33,5%	720.541	35,7%	-	#DIV/0!	720.541	35,7%
c	Vốn trong nước	1.955.490	-	1.955.490	1.955.490	1.955.490	-	676.178	34,6%	-	#DIV/0!	676.178	34,6%	720.541	36,8%	-	#DIV/0!	720.541	36,8%
d	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.164.825	-	1.164.825	1.164.825	1.164.825	-	676.178	58,0%	-	#DIV/0!	676.178	58,0%	720.541	61,9%	-	#DIV/0!	720.541	61,9%
	Vốn trong nước	1.100.185	-	1.100.185	1.100.185	1.100.185	-	676.178	61,5%	-	#DIV/0!	676.178	61,5%	720.541	65,5%	-	#DIV/0!	720.541	65,5%
	Vốn nước ngoài	64.640	-	64.640	64.640	64.640	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	855.305	-	855.305	855.305	855.305	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
14	DIỆN BIỂN	3.948.965	42.343	3.906.622	3.231.622	3.906.622	675.000	1.081.629	27,4%	5.308	12,5%	1.076.321	27,6%	1.261.997	32,0%	12.114	28,6%	1.249.882	32,0%
a	Vốn trong nước	3.861.441	39.339	3.822.102	3.147.102	3.822.102	675.000	1.081.629	28,0%	5.308	13,5%	1.076.321	28,2%	1.261.997	32,7%	12.114	30,8%	1.249.882	32,7%
b	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.529.240	31.510	1.497.730	822.730	1.497.730	675.000	453.293	29,6%	3.822	12,1%	449.471	30,0%	523.287	34,2%	9.359	29,7%	513.928	34,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.419.724	10.833	2.408.892	2.408.892	2.408.892	-	628.336	26,0%	1.487	13,7%	626.849	26,0%	738.710	30,5%	2.755	25,4%	735.955	30,6%
c	Vốn trong nước	2.332.200	7.829	2.324.372	2.324.372	2.324.372	-	628.336	26,9%	1.487	19,0%	626.849	27,0%	738.710	31,7%	2.755	35,2%	735.955	31,7%
d	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.267.729	10.833	1.256.896	1.256.896	1.256.896	-	628.336	49,6%	1.487	13,7%	626.849	49,9%	738.710	58,3%	2.755	25,4%	735.955	58,6%
	Vốn trong nước	1.180.205	7.829	1.172.376	1.172.376	1.172.376	-	628.336	53,2%	1.487	19,0%	626.849	53,5%	738.710	62,6%	2.755	35,2%	735.955	62,8%
	Vốn nước ngoài	87.524	3.004	84.520	84.520	84.520	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.151.996	-	1.151.996	1.151.996	1.151.996	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
15	HÀ NỘI	54.405.470	2.822.518	51.582.952	51.582.952	51.582.952	-	15.715.843	28,9%	766.168	27,1%	14.949.675	29,0%	18.217.092	33,6%	780.867	27,7%	17.496.225	33,9%
a	Vốn trong nước	50.602.969	2.822.518	47.780.451	47.780.451	47.780.451	-	15.197.931	30,0%	766.168	27,1%	14.431.763	30,2%	17.734.930	35,0%	780.867	27,7%	16.954.063	35,5%
b	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	517.912	13,6%	-	#DIV/0!	517.912	13,6%	542.162	14,3%	-	#DIV/0!	542.162	14,3%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	50.207.845	2.822.518	47.385.327	47.385.327	47.385.327	-	14.802.807	29,5%	766.168	27,1%	14.036.639	29,6%	17.339.806	34,5%	780.867	27,7%	16.558.939	34,9%
	Vốn ngân sách trung ương	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	913.036	21,8%	-	#DIV/0!	913.036	21,8%	937.286	22,3%	-	#DIV/0!	937.286	22,3%
c	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
d	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	517.912	13,6%	-	#DIV/0!	517.912	13,6%	542.162	14,3%	-	#DIV/0!	542.162	14,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đầu: ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.197.625	-	4.197.625	4.197.625	4.197.625	-	913.036	21,8%	-	#DIV/0!	913.036	21,8%	937.286	22,3%	-	#DIV/0!	937.286	22,3%
	Vốn trong nước	395.124	-	395.124	395.124	395.124	-	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%	395.124	100,0%	-	#DIV/0!	395.124	100,0%
	Vốn nước ngoài	3.802.501	-	3.802.501	3.802.501	3.802.501	-	517.912	13,6%	-	#DIV/0!	517.912	13,6%	542.162	14,3%	-	#DIV/0!	542.162	14,3%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
16	HẢI PHÒNG	18.307.718	204.028	18.103.690	12.720.720	18.103.690	5.382.970	6.159.459	33,6%	62.720	30,7%	6.096.739	33,7%	9.075.675	49,6%	175.051	85,8%	8.900.625	49,2%
a	Vốn trong nước	18.104.067	179.539	17.924.528	12.541.558	17.924.528	5.382.970	6.159.146	34,0%	62.720	34,9%	6.096.426	34,0%	9.075.362	50,1%	175.051	97,5%	8.900.311	49,7%
b	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.995.077	179.539	16.815.538	11.432.568	16.815.538	5.382.970	5.314.531	31,3%	62.720	34,9%	5.251.811	31,2%	8.144.370	47,9%	175.051	97,5%	7.969.328	47,4%
	Vốn ngân sách trung ương	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	844.928	64,4%	-	0,0%	844.928	65,6%	931.296	70,9%	-	0,0%	931.296	72,3%
c	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	844.615	76,2%	-	#DIV/0!	844.615	76,2%	930.983	83,9%	-	#DIV/0!	930.983	83,9%
d	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.312.641	24.489	1.288.152	1.288.152	1.288.152	-	844.928	64,4%	-	0,0%	844.928	65,6%	931.296	70,9%	-	0,0%	931.296	72,3%
	Vốn trong nước	1.108.990	-	1.108.990	1.108.990	1.108.990	-	844.615	76,2%	-	#DIV/0!	844.615	76,2%	930.983	83,9%	-	#DIV/0!	930.983	83,9%
	Vốn nước ngoài	203.651	24.489	179.162	179.162	179.162	-	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%	314	0,2%	-	0,0%	314	0,2%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
17	QUẢNG NINH	18.484.150	995.128	17.489.022	11.222.520	17.489.022	6.266.502	7.284.211	39,4%	400.268	40,2%	6.883.943	39,4%	9.197.157	49,8%	445.268	44,7%	8.751.889	50,0%
a	Vốn trong nước	18.134.150	995.128	17.139.022	10.872.520	17.139.022	6.266.502	7.274.502	40,1%	400.268	40,2%	6.874.234	40,1%	9.187.447	50,7%	445.268	44,7%	8.742.180	51,0%
b	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.526.727	987.705	16.539.022	10.272.520	16.539.022	6.266.502	7.134.130	40,7%	395.150	40,0%	6.738.980	40,7%	9.045.923	51,6%	438.997	44,4%	8.606.926	52,0%
	Vốn ngân sách trung ương	957.423	7.423	950.000	950.000	950.000	-	150.081	15,7%	5.118	68,9%	144.963	15,3%	151.234	15,8%	6.271	84,5%	144.963	15,3%
c	Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	140.372	23,1%	5.118	68,9%	135.254	22,5%	141.525	23,3%	6.271	84,5%	135.254	22,5%
d	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	957.423	7.423	950.000	950.000	950.000	-	150.081	15,7%	5.118	68,9%	144.963	15,3%	151.234	15,8%	6.271	84,5%	144.963	15,3%
	Vốn trong nước	607.423	7.423	600.000	600.000	600.000	-	140.372	23,1%	5.118	68,9%	135.254	22,5%	141.525	23,3%	6.271	84,5%	135.254	22,5%
	Vốn nước ngoài	350.000	-	350.000	350.000	350.000	-	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%	9.709	2,8%	-	#DIV/0!	9.709	2,8%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
18	HẢI DƯƠNG	5.671.311	158.426	5.512.885	5.512.885	5.512.885	-	2.619.571	46,2%	51.375	32,4%	2.568.196	46,6%	3.068.001	54,1%	78.160	49,3%	2.989.841	54,2%
a	Vốn trong nước	5.449.424	158.426	5.290.998	5.290.998	5.290.998	-	2.563.729	47,0%	51.375	32,4%	2.512.353	47,5%	3.012.159	55,3%	78.160	49,3%	2.933.999	55,5%
b	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Ách: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.320.253	152.983	4.167.270	4.167.270	4.167.270	-	2.111.243	48,9%	49.334	32,3%	2.061.889	49,5%	2.485.000	57,3%	75.000	49,0%	2.410.000	57,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.351.058	5.443	1.345.615	1.345.615	1.345.615	-	508.328	37,6%	2.021	37,1%	506.307	37,6%	583.001	43,2%	3.160	58,1%	579.841	43,1%
c	Vốn trong nước	1.129.171	5.443	1.123.728	1.123.728	1.123.728	-	452.485	40,1%	2.021	37,1%	450.464	40,1%	527.159	46,7%	3.160	58,1%	523.999	46,6%
d	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.242.168	5.443	1.236.725	1.236.725	1.236.725	-	508.328	40,9%	2.021	37,1%	506.307	40,9%	563.001	45,3%	3.160	58,1%	559.841	45,3%
	Vốn trong nước	1.020.281	5.443	1.014.838	1.014.838	1.014.838	-	452.485	44,3%	2.021	37,1%	450.464	44,4%	507.159	49,7%	3.160	58,1%	503.999	49,7%
	Vốn nước ngoài	221.887	-	221.887	221.887	221.887	-	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%	55.842	25,2%	-	#DIV/0!	55.842	25,2%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	20.000	18,4%	-	#DIV/0!	20.000	18,4%
e	Vốn trong nước	108.890	-	108.890	108.890	108.890	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	20.000	18,4%	-	#DIV/0!	20.000	18,4%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
19	HƯNG YÊN	9.420.508	377.492	9.043.016	4.234.080	9.043.016	4.808.936	3.623.561	38,5%	107.878	28,6%	3.515.683	38,9%	3.999.217	42,5%	217.317	57,6%	3.781.900	41,8%
a	Vốn trong nước	9.420.508	377.492	9.043.016	4.234.080	9.043.016	4.808.936	3.623.561	38,5%	107.878	28,6%	3.515.683	38,9%	3.999.217	42,5%	217.317	57,6%	3.781.900	41,8%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.860.909	184.573	7.676.336	2.867.400	7.676.336	4.808.936	2.850.316	36,3%	59.870	32,4%	2.790.446	36,4%	3.083.120	39,2%	101.220	54,8%	2.981.900	38,8%
	Vốn ngân sách trung ương	1.559.599	192.919	1.366.680	1.366.680	1.366.680	-	773.245	49,6%	48.008	24,9%	725.237	53,1%	916.097	58,7%	116.097	60,2%	800.000	58,5%
c	Vốn trong nước	1.559.599	192.919	1.366.680	1.366.680	1.366.680	-	773.245	49,6%	48.008	24,9%	725.237	53,1%	916.097	58,7%	116.097	60,2%	800.000	58,5%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.474.569	192.919	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	773.245	52,4%	48.008	24,9%	725.237	56,6%	916.097	62,1%	116.097	60,2%	800.000	62,4%
	Vốn trong nước	1.474.569	192.919	1.281.650	1.281.650	1.281.650	-	773.245	52,4%	48.008	24,9%	725.237	56,6%	916.097	62,1%	116.097	60,2%	800.000	62,4%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	85.030	-	85.030	85.030	85.030	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
20	VĨNH PHÚC	10.243.828	2.303.074	7.940.754	6.937.401	7.940.754	1.003.353	3.780.751	36,9%	549.382	23,9%	3.231.369	40,7%	4.417.717	43,1%	659.620	28,6%	3.758.097	47,3%
a	Vốn trong nước	9.857.215	2.171.222	7.685.993	6.682.640	7.685.993	1.003.353	3.732.520	37,9%	549.382	25,3%	3.183.138	41,4%	4.369.486	44,3%	659.620	30,4%	3.709.866	48,3%
b	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.083.071	1.935.432	7.147.639	6.144.286	7.147.639	1.003.353	3.543.706	39,0%	467.480	24,2%	3.076.226	43,0%	4.143.706	45,6%	567.480	29,3%	3.576.226	50,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	237.045	20,4%	81.902	22,3%	155.143	19,6%	274.011	23,6%	92.140	25,1%	181.871	22,9%
c	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	188.814	24,4%	81.902	34,7%	106.912	19,9%	225.780	29,2%	92.140	39,1%	133.640	24,8%
d	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.160.757	367.642	793.115	793.115	793.115	-	237.045	20,4%	81.902	22,3%	155.143	19,6%	274.011	23,6%	92.140	25,1%	181.871	22,9%
	Vốn trong nước	774.144	235.790	538.354	538.354	538.354	-	188.814	24,4%	81.902	34,7%	106.912	19,9%	225.780	29,2%	92.140	39,1%	133.640	24,8%
	Vốn nước ngoài	386.613	131.852	254.761	254.761	254.761	-	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%	48.231	12,5%	-	0,0%	48.231	18,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
21	BẮC NINH	8.328.259	214.552	8.113.707	6.890.837	8.113.707	1.222.870	2.799.434	33,6%	90.352	42,1%	2.709.082	33,4%	3.670.814	44,1%	153.409	71,5%	3.517.405	43,4%
a	Vốn trong nước	8.301.192	214.552	8.086.640	6.863.730	8.086.640	1.222.870	2.799.434	33,7%	90.352	42,1%	2.709.082	33,5%	3.670.814	44,2%	153.409	71,5%	3.517.405	43,5%
b	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.755.762	183.247	7.572.515	6.349.645	7.572.515	1.222.870	2.603.860	33,6%	59.047	32,2%	2.544.813	33,6%	3.388.108	43,7%	122.104	66,6%	3.266.004	43,1%
	Vốn ngân sách trung ương	572.497	31.305	541.192	541.192	541.192	-	195.574	34,2%	31.305	100,0%	164.269	30,4%	282.706	49,4%	31.305	100,0%	251.401	46,5%
c	Vốn trong nước	545.430	31.305	514.125	514.125	514.125	-	195.574	35,9%	31.305	100,0%	164.269	32,0%	282.706	51,8%	31.305	100,0%	251.401	48,9%
d	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	572.497	31.305	541.192	541.192	541.192	-	195.574	34,2%	31.305	100,0%	164.269	30,4%	282.706	49,4%	31.305	100,0%	251.401	46,5%
	Vốn trong nước	545.430	31.305	514.125	514.125	514.125	-	195.574	35,9%	31.305	100,0%	164.269	32,0%	282.706	51,8%	31.305	100,0%	251.401	48,9%
	Vốn nước ngoài	27.067	-	27.067	27.067	27.067	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
22	HÀ NAM	7.273.130	689.462	6.583.668	4.263.247	6.583.668	2.320.421	2.492.611	34,3%	88.729	12,9%	2.403.882	36,5%	2.846.845	39,1%	220.000	31,9%	2.626.845	39,9%
a	Vốn trong nước	7.181.041	626.942	6.554.099	4.233.678	6.554.099	2.320.421	2.485.766	34,6%	88.729	14,2%	2.397.037	36,6%	2.840.000	39,5%	220.000	35,1%	2.620.000	40,0%
b	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.310.373	73.734	5.236.639	2.916.218	5.236.639	2.320.421	2.316.290	43,6%	200	0,3%	2.316.090	44,2%	2.520.000	47,5%	20.000	27,1%	2.500.000	47,7%
	Vốn ngân sách trung ương	1.962.757	615.728	1.347.029	1.347.029	1.347.029	-	176.321	9,0%	88.529	14,4%	87.792	6,5%	326.845	16,7%	200.000	32,5%	126.845	9,4%
c	Vốn trong nước	1.870.668	553.208	1.317.460	1.317.460	1.317.460	-	169.476	9,1%	88.529	16,0%	80.947	6,1%	320.000	17,1%	200.000	36,2%	120.000	9,1%
d	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.911.987	615.728	1.296.259	1.296.259	1.296.259	-	176.321	9,2%	88.529	14,4%	87.792	6,8%	326.845	17,1%	200.000	32,5%	126.845	9,8%
	Vốn trong nước	1.819.898	553.208	1.266.690	1.266.690	1.266.690	-	169.476	9,3%	88.529	16,0%	80.947	6,4%	320.000	17,6%	200.000	36,2%	120.000	9,5%
	Vốn nước ngoài	92.089	62.520	29.569	29.569	29.569	-	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%	6.845	7,4%	-	0,0%	6.845	23,1%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	50.770	-	50.770	50.770	50.770	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
23	NAM ĐỊNH	5.419.952	363.714	5.056.238	4.420.238	5.056.238	636.000	2.324.570	42,9%	161.013	44,3%	2.163.557	42,8%	2.792.151	51,5%	197.454	54,3%	2.594.697	51,3%
a	Vốn trong nước	5.335.575	296.181	5.039.394	4.403.394	5.039.394	636.000	2.324.570	43,6%	161.013	54,4%	2.163.557	42,9%	2.792.151	52,3%	197.454	66,7%	2.594.697	51,5%
b	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.765.341	296.181	3.469.160	2.833.160	3.469.160	636.000	1.665.433	44,2%	161.013	54,4%	1.504.420	43,4%	2.036.109	54,1%	197.454	66,7%	1.838.655	53,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.654.611	67.533	1.587.078	1.587.078	1.587.078	-	659.137	39,8%	-	0,0%	659.137	41,5%	756.043	45,7%	-	0,0%	756.043	47,6%
c	Vốn trong nước	1.570.234	-	1.570.234	1.570.234	1.570.234	-	659.137	42,0%	-	#DIV/0!	659.137	42,0%	756.043	48,1%	-	#DIV/0!	756.043	48,1%
d	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.459.000	67.533	1.391.467	1.391.467	1.391.467	-	659.137	45,2%	-	0,0%	659.137	47,4%	756.043	51,8%	-	0,0%	756.043	54,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.374.623	-	1.374.623	1.374.623	1.374.623	-	659.137	48,0%	-	#DIV/0!	659.137	48,0%	756.043	55,0%	-	#DIV/0!	756.043	55,0%
	Vốn nước ngoài	84.377	67.533	16.844	16.844	16.844	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	195.611	-	195.611	195.611	195.611	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	195.611	-	195.611	195.611	195.611	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	6.973.721	706.451	6.267.270	5.060.470	6.267.270	1.206.800	3.636.298	52,1%	82.410	11,7%	3.553.889	56,7%	4.061.262	58,2%	135.000	19,1%	3.926.262	62,6%
a	Vốn trong nước	6.657.650	706.451	5.951.199	4.744.399	5.951.199	1.206.800	3.560.037	53,5%	82.410	11,7%	3.477.627	58,4%	3.985.000	59,9%	135.000	19,1%	3.850.000	64,7%
b	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.198.985	674.119	4.524.866	3.318.066	4.524.866	1.206.800	2.753.199	53,0%	82.410	12,2%	2.670.789	59,0%	3.125.000	60,1%	125.000	18,5%	3.000.000	66,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.774.736	32.332	1.742.404	1.742.404	1.742.404	-	883.100	49,8%	-	0,0%	883.100	50,7%	936.262	52,8%	10.000	30,9%	926.262	53,2%
c	Vốn trong nước	1.458.665	32.332	1.426.333	1.426.333	1.426.333	-	806.838	55,3%	-	0,0%	806.838	56,6%	860.000	59,0%	10.000	30,9%	850.000	59,6%
d	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.701.476	32.332	1.669.144	1.669.144	1.669.144	-	883.100	51,9%	-	0,0%	883.100	52,9%	936.262	55,0%	10.000	30,9%	926.262	55,5%
	Vốn trong nước	1.385.405	32.332	1.353.073	1.353.073	1.353.073	-	806.838	58,2%	-	0,0%	806.838	59,6%	860.000	62,1%	10.000	30,9%	850.000	62,8%
	Vốn nước ngoài	316.071	-	316.071	316.071	316.071	-	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%	76.262	24,1%	-	#DIV/0!	76.262	24,1%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	73.260	-	73.260	73.260	73.260	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
25	THÁI BÌNH	7.949.855	400.838	7.549.017	3.907.159	7.549.017	3.641.858	3.177.249	40,0%	126.180	31,5%	3.051.069	40,4%	3.440.356	43,3%	174.169	43,5%	3.266.187	43,3%
a	Vốn trong nước	7.834.183	395.587	7.438.594	3.796.736	7.438.594	3.641.858	3.162.196	40,4%	126.180	31,9%	3.036.016	40,8%	3.425.303	43,7%	174.169	44,0%	3.251.134	43,7%
b	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.307.605	395.587	5.912.018	2.270.160	5.912.018	3.641.858	2.717.177	43,1%	126.180	31,9%	2.590.997	43,8%	2.972.303	47,1%	174.169	44,0%	2.798.134	47,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.642.251	5.252	1.636.999	1.636.999	1.636.999	-	460.072	28,0%	-	0,0%	460.072	28,1%	468.053	28,5%	-	0,0%	468.053	28,6%
c	Vốn trong nước	1.526.576	-	1.526.576	1.526.576	1.526.576	-	445.019	29,2%	-	#DIV/0!	445.019	29,2%	453.000	29,7%	-	#DIV/0!	453.000	29,7%
d	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.415.795	5.252	1.410.543	1.410.543	1.410.543	-	460.072	32,5%	-	0,0%	460.072	32,6%	468.053	33,1%	-	0,0%	468.053	33,2%
	Vốn trong nước	1.300.120	-	1.300.120	1.300.120	1.300.120	-	445.019	34,2%	-	#DIV/0!	445.019	34,2%	453.000	34,8%	-	#DIV/0!	453.000	34,8%
	Vốn nước ngoài	115.675	5.252	110.423	110.423	110.423	-	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%	15.053	13,0%	-	0,0%	15.053	13,6%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	226.456	-	226.456	226.456	226.456	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
26	THANH HOÁ	12.309.342	390.123	11.919.219	11.919.219	11.919.219	-	5.647.890	45,9%	128.173	32,9%	5.519.717	46,3%	6.841.109	55,6%	253.527	65,0%	6.587.582	55,3%
a	Vốn trong nước	11.633.369	333.105	11.300.264	11.300.264	11.300.264	-	5.597.708	48,1%	128.173	38,5%	5.469.535	48,4%	6.782.927	58,3%	253.527	76,1%	6.529.400	57,8%
b	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	50.182	7,4%	-	0,0%	50.182	8,1%	58.182	8,6%	-	0,0%	58.182	9,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.327.559	219.259	7.108.300	7.108.300	7.108.300	-	4.863.734	66,4%	69.657	31,8%	4.794.077	67,4%	5.007.880	68,1%	155.315	70,8%	4.852.565	68,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch Bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn ngân sách trung ương	4.981.783	170.864	4.810.919	4.810.919	4.810.919	-	784.156	15,7%	58.516	34,2%	725.640	15,1%	1.833.229	36,8%	98.212	57,5%	1.735.017	36,1%
c	Vốn trong nước	4.305.810	113.846	4.191.964	4.191.964	4.191.964	-	733.974	17,0%	58.516	51,4%	675.458	16,1%	1.775.047	41,2%	98.212	86,3%	1.676.835	40,0%
d	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	50.182	7,4%	-	0,0%	50.182	8,1%	58.182	8,6%	-	0,0%	58.182	9,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.692.832	170.864	3.521.968	3.521.968	3.521.968	-	746.250	20,2%	58.516	34,2%	687.734	19,5%	1.681.706	45,5%	98.212	57,5%	1.583.494	45,0%
	Vốn trong nước	3.016.859	113.846	2.903.013	2.903.013	2.903.013	-	696.068	23,1%	58.516	51,4%	637.552	22,0%	1.623.524	53,8%	98.212	86,3%	1.525.312	52,5%
	Vốn nước ngoài	675.973	57.018	618.955	618.955	618.955	-	50.182	7,4%	-	0,0%	50.182	8,1%	58.182	8,6%	-	0,0%	58.182	9,4%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	37.906	2,9%	-	#DIV/0!	37.906	2,9%	151.523	11,8%	-	#DIV/0!	151.523	11,8%
e	Vốn trong nước	1.288.951	-	1.288.951	1.288.951	1.288.951	-	37.906	2,9%	-	#DIV/0!	37.906	2,9%	151.523	11,8%	-	#DIV/0!	151.523	11,8%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
27	NGHỆ AN	11.255.511	569.990	10.685.521	10.685.521	10.685.521	-	4.203.613	37,3%	333.850	58,6%	3.869.763	36,2%	6.026.806	53,5%	411.519	72,2%	5.615.287	52,6%
a	Vốn trong nước	10.719.667	516.286	10.203.381	10.203.381	10.203.381	-	4.150.642	38,7%	333.850	64,7%	3.816.792	37,4%	5.972.535	55,7%	411.519	79,7%	5.561.016	54,5%
b	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	52.971	9,9%	-	0,0%	52.971	11,0%	54.271	10,1%	-	0,0%	54.271	11,3%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.183.689	65.009	5.118.680	5.118.680	5.118.680	-	2.155.185	41,6%	8.408	12,9%	2.146.777	41,9%	2.961.731	57,1%	28.519	43,9%	2.933.212	57,3%
	Vốn ngân sách trung ương	6.071.822	504.981	5.566.841	5.566.841	5.566.841	-	2.048.428	33,7%	325.442	64,4%	1.722.986	31,0%	3.065.075	50,5%	383.000	75,8%	2.682.075	48,2%
c	Vốn trong nước	5.535.978	451.277	5.084.701	5.084.701	5.084.701	-	1.995.457	36,0%	325.442	72,1%	1.670.015	32,8%	3.010.804	54,4%	383.000	84,9%	2.627.804	51,7%
d	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	52.971	9,9%	-	0,0%	52.971	11,0%	54.271	10,1%	-	0,0%	54.271	11,3%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.776.281	504.981	4.271.300	4.271.300	4.271.300	-	2.048.428	42,9%	325.442	64,4%	1.722.986	40,3%	3.065.075	64,2%	383.000	75,8%	2.682.075	62,8%
	Vốn trong nước	4.240.437	451.277	3.789.160	3.789.160	3.789.160	-	1.995.457	47,1%	325.442	72,1%	1.670.015	44,1%	3.010.804	71,0%	383.000	84,9%	2.627.804	69,4%
	Vốn nước ngoài	535.844	53.704	482.140	482.140	482.140	-	52.971	9,9%	-	0,0%	52.971	11,0%	54.271	10,1%	-	0,0%	54.271	11,3%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	1.295.541	-	1.295.541	1.295.541	1.295.541	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
28	HÀ TĨNH	7.940.820	265.585	7.675.234	7.003.027	7.675.234	672.207	3.426.236	43,1%	15.487	5,8%	3.410.749	44,4%	4.191.176	52,8%	75.832	28,6%	4.115.344	53,6%
a	Vốn trong nước	7.123.482	197.848	6.925.634	6.253.427	6.925.634	672.207	3.409.451	47,9%	15.487	7,8%	3.393.964	49,0%	4.139.991	58,1%	75.832	38,3%	4.064.159	58,7%
b	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	16.785	2,1%	-	0,0%	16.785	2,2%	51.185	6,3%	-	0,0%	51.185	6,8%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.174.148	138.551	3.035.597	2.363.390	3.035.597	672.207	1.557.118	49,1%	12.056	8,7%	1.545.062	50,9%	2.132.017	67,2%	46.184	33,3%	2.085.834	68,7%
	Vốn ngân sách trung ương	4.766.672	127.034	4.639.637	4.639.637	4.639.637	-	1.869.118	39,2%	3.431	2,7%	1.865.687	40,2%	2.059.159	43,2%	29.649	23,3%	2.029.510	43,7%
c	Vốn trong nước	3.949.334	59.297	3.890.037	3.890.037	3.890.037	-	1.852.333	46,9%	3.431	5,8%	1.848.902	47,5%	2.007.974	50,8%	29.649	50,0%	1.978.325	50,9%
d	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	16.785	2,1%	-	0,0%	16.785	2,2%	51.185	6,3%	-	0,0%	51.185	6,8%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.552.277	127.034	4.425.243	4.425.243	4.425.243	-	1.869.118	41,1%	3.431	2,7%	1.865.687	42,2%	2.059.159	45,2%	29.649	23,3%	2.029.510	45,9%
	Vốn trong nước	3.734.940	59.297	3.675.643	3.675.643	3.675.643	-	1.852.333	49,6%	3.431	5,8%	1.848.902	50,3%	2.007.974	53,8%	29.649	50,0%	1.978.325	53,8%
	Vốn nước ngoài	817.337	67.737	749.600	749.600	749.600	-	16.785	2,1%	-	0,0%	16.785	2,2%	51.185	6,3%	-	0,0%	51.185	6,8%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	214.394	-	214.394	214.394	214.394	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
29	QUẢNG BÌNH	6.781.229	531.523	6.249.706	5.958.440	6.249.706	291.266	2.178.295	32,1%	140.789	26,5%	2.037.506	32,6%	2.608.820	38,5%	168.947	31,8%	2.439.873	39,0%
a	Vốn trong nước	5.928.710	466.184	5.462.526	5.171.260	5.462.526	291.266	2.152.622	36,3%	140.789	30,2%	2.011.833	36,8%	2.583.146	43,6%	168.947	36,2%	2.414.200	44,2%
b	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.724.447	356.081	3.368.366	3.077.100	3.368.366	291.266	1.437.618	38,6%	136.466	38,3%	1.301.152	38,6%	1.725.142	46,3%	163.759	46,0%	1.561.382	46,4%
	Vốn ngân sách trung ương	3.056.782	175.442	2.881.340	2.881.340	2.881.340	-	740.677	24,2%	4.323	2,5%	736.354	25,6%	883.678	28,9%	5.188	3,0%	878.490	30,5%
c	Vốn trong nước	2.204.263	110.103	2.094.160	2.094.160	2.094.160	-	715.004	32,4%	4.323	3,9%	710.681	31,9%	858.005	38,9%	5.188	4,7%	852.817	40,7%
d	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.707.148	175.442	2.531.706	2.531.706	2.531.706	-	740.677	27,4%	4.323	2,5%	736.354	29,1%	883.678	32,6%	5.188	3,0%	878.490	34,7%
	Vốn trong nước	1.854.629	110.103	1.744.526	1.744.526	1.744.526	-	715.004	38,6%	4.323	3,9%	710.681	40,7%	858.005	46,3%	5.188	4,7%	852.817	48,9%
	Vốn nước ngoài	852.519	65.339	787.180	787.180	787.180	-	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%	25.673	3,0%	-	0,0%	25.673	3,3%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	349.634	-	349.634	349.634	349.634	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
30	QUẢNG TRỊ	4.193.939	319.517	3.874.422	3.394.422	3.874.422	480.000	1.121.777	26,7%	63.047	19,7%	1.058.730	27,3%	1.208.431	28,8%	75.746	23,7%	1.132.685	29,2%
a	Vốn trong nước	3.481.485	299.083	3.182.402	2.702.402	3.182.402	480.000	1.018.875	29,3%	63.047	21,1%	955.828	30,0%	1.096.529	31,5%	75.746	25,3%	1.020.783	32,1%
b	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	102.902	14,4%	-	0,0%	102.902	14,9%	111.902	15,7%	-	0,0%	111.902	16,2%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.853.051	134.141	1.718.910	1.238.910	1.718.910	480.000	729.605	39,4%	51.792	38,6%	677.813	39,4%	760.000	41,0%	60.000	44,7%	700.000	40,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.340.888	185.376	2.155.512	2.155.512	2.155.512	-	392.172	16,8%	11.255	6,1%	380.917	17,7%	448.431	19,2%	15.746	8,5%	432.685	20,1%
c	Vốn trong nước	1.628.434	164.942	1.463.492	1.463.492	1.463.492	-	289.270	17,8%	11.255	6,8%	278.015	19,0%	336.529	20,7%	15.746	9,5%	320.783	21,9%
d	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	102.902	14,4%	-	0,0%	102.902	14,9%	111.902	15,7%	-	0,0%	111.902	16,2%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.925.396	185.376	1.740.020	1.740.020	1.740.020	-	392.172	20,4%	11.255	6,1%	380.917	21,9%	448.431	23,3%	15.746	8,5%	432.685	24,9%
	Vốn trong nước	1.212.942	164.942	1.048.000	1.048.000	1.048.000	-	289.270	23,8%	11.255	6,8%	278.015	26,5%	336.529	27,7%	15.746	9,5%	320.783	30,6%
	Vốn nước ngoài	712.454	20.434	692.020	692.020	692.020	-	102.902	14,4%	-	0,0%	102.902	14,9%	111.902	15,7%	-	0,0%	111.902	16,2%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	415.492	-	415.492	415.492	415.492	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	415.492	-	415.492	415.492	415.492	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
31	THỪA THIÊN HUỆ	6.286.113	1.587.637	4.698.475	4.612.815	4.698.475	85.660	2.582.892	41,1%	390.920	24,6%	2.191.172	46,6%	3.463.116	55,1%	655.676	41,3%	2.807.440	59,8%
a	Vốn trong nước	5.489.931	1.408.790	4.081.140	3.995.480	4.081.140	85.660	2.425.252	44,2%	390.920	27,7%	2.034.332	49,8%	3.301.276	60,1%	655.676	46,5%	2.645.600	64,8%
b	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	156.840	19,7%	-	0,0%	156.840	25,4%	161.840	20,3%	-	0,0%	161.840	26,2%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.380.881	1.146.501	2.234.380	2.148.720	2.234.380	85.660	1.390.057	41,1%	311.402	27,2%	1.078.655	48,3%	1.859.800	55,0%	394.200	34,4%	1.465.600	65,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.905.231	441.136	2.464.095	2.464.095	2.464.095	-	1.192.035	41,0%	79.518	18,0%	1.112.517	45,1%	1.603.316	55,2%	261.476	59,3%	1.341.840	54,5%
c	Vốn trong nước	2.109.049	262.289	1.846.760	1.846.760	1.846.760	-	1.035.195	49,1%	79.518	30,3%	955.677	51,7%	1.441.476	68,3%	261.476	99,7%	1.180.000	63,9%
d	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	156.840	19,7%	-	0,0%	156.840	25,4%	161.840	20,3%	-	0,0%	161.840	26,2%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.558.471	441.136	2.117.335	2.117.335	2.117.335	-	1.192.035	46,6%	79.518	18,0%	1.112.517	52,5%	1.593.316	62,3%	261.476	59,3%	1.331.840	62,9%
	Vốn trong nước	1.762.289	262.289	1.500.000	1.500.000	1.500.000	-	1.035.195	58,7%	79.518	30,3%	955.677	63,7%	1.431.476	81,2%	261.476	99,7%	1.170.000	78,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KLT TCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	796.182	178.847	617.335	617.335	617.335	-	156.840	19,7%	-	0,0%	156.840	25,4%	161.840	20,3%	-	0,0%	161.840	26,2%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346.760	-	346.760	346.760	346.760	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	2,9%	-	#DIV/0!	10.000	2,9%
c	Vốn trong nước	346.760	-	346.760	346.760	346.760	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	2,9%	-	#DIV/0!	10.000	2,9%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
32	ĐÀ NẴNG	7.733.941	400.710	7.333.231	5.963.336	7.333.231	1.369.895	2.628.294	34,0%	53.337	13,3%	2.574.957	35,1%	3.192.000	41,3%	72.000	18,0%	3.120.000	42,5%
a	Vốn trong nước	7.733.941	400.710	7.333.231	5.963.336	7.333.231	1.369.895	2.628.294	34,0%	53.337	13,3%	2.574.957	35,1%	3.192.000	41,3%	72.000	18,0%	3.120.000	42,5%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.946.086	148.803	6.797.283	5.427.388	6.797.283	1.369.895	2.615.484	37,7%	51.899	34,9%	2.563.585	37,7%	3.170.000	45,6%	70.000	47,0%	3.100.000	45,6%
	Vốn ngân sách trung ương	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	12.810	1,6%	1.438	0,6%	11.371	2,1%	22.000	2,8%	2.000	0,8%	20.000	3,7%
c	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	12.810	1,6%	1.438	0,6%	11.371	2,1%	22.000	2,8%	2.000	0,8%	20.000	3,7%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	12.810	1,6%	1.438	0,6%	11.371	2,1%	22.000	2,8%	2.000	0,8%	20.000	3,7%
	Vốn trong nước	787.856	251.908	535.948	535.948	535.948	-	12.810	1,6%	1.438	0,6%	11.371	2,1%	22.000	2,8%	2.000	0,8%	20.000	3,7%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
33	QUẢNG NAM	6.805.527	413.245	6.392.282	5.844.822	6.392.282	547.460	2.468.039	36,3%	137.093	33,2%	2.330.946	36,5%	2.730.807	40,1%	150.802	36,5%	2.580.004	40,4%
a	Vốn trong nước	6.240.402	413.245	5.827.157	5.279.697	5.827.157	547.460	2.427.676	38,9%	137.093	33,2%	2.290.583	39,3%	2.670.444	42,8%	150.802	36,5%	2.519.641	43,2%
b	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	40.363	7,1%	-	#DIV/0!	40.363	7,1%	60.363	10,7%	-	#DIV/0!	60.363	10,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.458.738	371.140	4.087.598	3.540.138	4.087.598	547.460	2.297.033	51,5%	135.051	36,4%	2.161.981	52,9%	2.526.736	56,7%	148.557	40,0%	2.378.180	58,2%
	Vốn ngân sách trung ương	2.346.790	42.105	2.304.684	2.304.684	2.304.684	-	171.006	7,3%	2.042	4,8%	168.964	7,3%	204.070	8,7%	2.246	5,3%	201.825	8,8%
c	Vốn trong nước	1.781.665	42.105	1.739.559	1.739.559	1.739.559	-	130.643	7,3%	2.042	4,8%	128.602	7,4%	143.708	8,1%	2.246	5,3%	141.462	8,1%
d	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	40.363	7,1%	-	#DIV/0!	40.363	7,1%	60.363	10,7%	-	#DIV/0!	60.363	10,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.446.231	42.105	1.404.126	1.404.126	1.404.126	-	171.006	11,8%	2.042	4,8%	168.964	12,0%	204.070	14,1%	2.246	5,3%	201.825	14,4%
	Vốn trong nước	881.106	42.105	839.001	839.001	839.001	-	130.643	14,8%	2.042	4,8%	128.602	15,3%	143.708	16,3%	2.246	5,3%	141.462	16,9%
	Vốn nước ngoài	565.125	-	565.125	565.125	565.125	-	40.363	7,1%	-	#DIV/0!	40.363	7,1%	60.363	10,7%	-	#DIV/0!	60.363	10,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	900.558	-	900.558	900.558	900.558	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
34	QUẢNG NGÃI	6.303.787	69.056	6.234.731	4.501.512	6.234.731	1.733.219	2.838.124	45,0%	39.753	57,6%	2.798.372	44,9%	5.119.652	81,2%	45.548	66,0%	5.074.104	81,4%
a	Vốn trong nước	6.244.201	57.806	6.186.395	4.453.176	6.186.395	1.733.219	2.828.876	45,3%	39.753	68,8%	2.789.123	45,1%	5.110.403	81,8%	45.548	78,8%	5.064.856	81,9%
b	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336	-	9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%	9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.253.013	56.364	4.196.649	2.463.430	4.196.649	1.733.219	2.472.332	58,1%	38.312	68,0%	2.434.020	58,0%	4.085.649	96,1%	44.107	78,3%	4.041.543	96,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.050.774	12.691	2.038.082	2.038.082	2.038.082	-	365.792	17,8%	1.441	11,4%	364.351	17,9%	1.034.002	50,4%	1.441	11,4%	1.032.561	50,7%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	1.991.188	1.441	1.989.746	1.989.746	1.989.746		356.544	17,9%	1.441	100,0%	355.103	17,8%	1.024.754	51,5%	1.441	100,0%	1.023.313	51,4%
d	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336		9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%	9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.452	12.691	1.467.761	1.467.761	1.467.761	-	265.792	24,7%	1.441	11,4%	364.351	24,8%	990.207	66,9%	1.441	11,4%	988.766	67,4%
	Vốn trong nước	1.420.866	1.441	1.419.425	1.419.425	1.419.425	-	356.544	25,1%	1.441	100,0%	355.103	25,0%	980.959	69,0%	1.441	100,0%	979.518	69,0%
	Vốn nước ngoài	59.586	11.250	48.336	48.336	48.336	-	9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%	9.248	15,5%	-	0,0%	9.248	19,1%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	43.795	7,7%	-	#DIV/0!	43.795	7,7%
e	Vốn trong nước	570.321	-	570.321	570.321	570.321	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	43.795	7,7%	-	#DIV/0!	43.795	7,7%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
35	BÌNH ĐỊNH	8.082.540	79.967	8.002.573	7.950.397	8.002.573	52.176	4.139.710	51,2%	37.316	46,7%	4.102.394	51,3%	4.756.948	58,9%	43.979	55,0%	4.712.969	58,9%
a	Vốn trong nước	7.735.672	79.967	7.655.705	7.603.529	7.655.705	52.176	4.106.072	53,1%	37.316	46,7%	4.068.756	53,1%	4.723.310	61,1%	43.979	55,0%	4.679.331	61,1%
b	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868		33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%	33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.981.240	79.504	4.901.736	4.849.560	4.901.736	52.176	2.104.025	42,2%	37.165	46,7%	2.066.860	42,2%	2.509.381	50,4%	43.790	55,1%	2.465.591	50,3%
	Vốn ngân sách trung ương	3.101.300	463	3.100.837	3.100.837	3.100.837		2.035.685	65,6%	151	32,6%	2.035.534	65,6%	2.247.567	72,5%	189	40,8%	2.247.378	72,5%
c	Vốn trong nước	2.754.432	463	2.753.969	2.753.969	2.753.969		2.002.047	72,7%	151	32,6%	2.001.896	72,7%	2.213.929	80,4%	189	40,8%	2.213.740	80,4%
d	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868		33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%	33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.796.245	463	2.795.782	2.795.782	2.795.782	-	2.035.685	72,8%	151	32,6%	2.035.534	72,8%	2.224.101	79,5%	189	40,8%	2.223.912	79,5%
	Vốn trong nước	2.449.377	463	2.448.914	2.448.914	2.448.914	-	2.002.047	81,7%	151	32,6%	2.001.896	81,7%	2.190.463	89,4%	189	40,8%	2.190.274	89,4%
	Vốn nước ngoài	346.868	-	346.868	346.868	346.868	-	33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%	33.638	9,7%	-	#DIV/0!	33.638	9,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305.055	-	305.055	305.055	305.055		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	23.466	7,7%	-	#DIV/0!	23.466	7,7%
e	Vốn trong nước	305.055	-	305.055	305.055	305.055	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	23.466	7,7%	-	#DIV/0!	23.466	7,7%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
36	PHÚ YÊN	6.398.768	427.399	5.971.370	4.336.725	5.971.370	1.634.645	1.468.586	23,0%	57.175	13,4%	1.411.411	23,6%	1.588.578	24,8%	67.167	15,7%	1.521.411	25,5%
a	Vốn trong nước	6.287.175	416.948	5.870.228	4.235.583	5.870.228	1.634.645	1.450.514	23,1%	57.175	13,7%	1.393.319	23,7%	1.570.506	25,0%	67.167	16,1%	1.503.339	25,0%
b	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142		18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%	18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.871.652	352.097	4.519.555	2.884.910	4.519.555	1.634.645	1.119.701	23,0%	57.167	16,2%	1.062.534	23,5%	1.187.701	24,4%	65.167	18,5%	1.122.534	24,8%
	Vốn ngân sách trung ương	1.527.117	75.302	1.451.815	1.451.815	1.451.815		348.885	22,8%	8	0,0%	348.877	24,0%	400.877	26,3%	2.000	2,7%	398.877	27,5%
c	Vốn trong nước	1.415.524	64.851	1.350.673	1.350.673	1.350.673		330.813	23,4%	8	0,0%	330.805	24,5%	382.805	27,0%	2.000	3,1%	380.805	28,2%
d	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142		18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%	18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.356.919	75.302	1.281.617	1.281.617	1.281.617	-	348.885	25,7%	8	0,0%	348.877	27,2%	400.877	29,5%	2.000	2,7%	398.877	31,1%
	Vốn trong nước	1.245.326	64.851	1.180.475	1.180.475	1.180.475	-	330.813	26,9%	8	0,0%	330.805	28,0%	382.805	30,7%	2.000	3,1%	380.805	32,3%
	Vốn nước ngoài	111.593	10.451	101.142	101.142	101.142	-	18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%	18.072	16,2%	-	0,0%	18.072	17,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	170.198	-	170.198	170.198	170.198		-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	170.198	-	170.198	170.198	170.198	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
37	KHÁNH HOÀ	4.231.320	459.295	3.772.025	3.772.025	3.658.438	-	1.735.354	41,0%	271.478	59,1%	1.463.876	38,8%	2.108.419	49,8%	317.408	69,1%	1.791.012	47,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	4.103.702	459.295	3.644.407	3.644.407	3.532.959	-	1.704.769	41,5%	271.478	59,1%	1.433.290	39,3%	2.077.834	50,6%	317.408	69,1%	1.760.426	48,3%
b	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.323.049	425.109	2.897.940	2.897.940	2.850.119	-	1.467.916	44,2%	265.500	62,5%	1.202.416	41,5%	1.783.196	53,7%	308.010	72,5%	1.475.186	50,9%
	Vốn ngân sách trung ương	908.271	34.186	874.085	874.085	808.319	-	267.438	29,4%	5.979	17,5%	261.459	29,9%	325.223	35,8%	9.397	27,5%	315.826	36,1%
c	Vốn trong nước	780.653	34.186	746.467	746.467	682.840	-	236.853	30,3%	5.979	17,5%	230.874	30,9%	294.638	37,7%	9.397	27,5%	285.241	38,2%
d	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	705.473	34.186	671.287	671.287	669.148	-	267.438	37,9%	5.979	17,5%	261.459	38,9%	325.223	46,1%	9.397	27,5%	315.826	47,0%
	Vốn trong nước	577.855	34.186	543.669	543.669	543.669	-	236.853	41,0%	5.979	17,5%	230.874	42,5%	294.638	51,0%	9.397	27,5%	285.241	52,5%
	Vốn nước ngoài	127.618	-	127.618	127.618	125.479	-	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%	30.585	24,0%	-	#DIV/0!	30.585	24,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.798	-	202.798	202.798	139.171	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	202.798	-	202.798	202.798	139.171	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
38	NINH THUẬN	2.930.986	179.379	2.751.607	2.731.807	2.711.607	19.800	1.036.920	35,4%	18.202	10,1%	1.018.718	37,0%	1.206.244	41,2%	41.500	23,1%	1.164.744	42,3%
a	Vốn trong nước	2.220.986	179.379	2.041.607	2.021.807	2.001.607	19.800	967.968	43,6%	18.202	10,1%	949.766	46,5%	1.122.093	50,5%	41.500	23,1%	1.080.593	52,9%
b	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	68.951	9,7%	-	#DIV/0!	68.951	9,7%	84.151	11,9%	-	#DIV/0!	84.151	11,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	876.958	6.878	870.080	850.280	870.080	19.800	368.541	42,0%	760	11,0%	367.781	42,3%	425.243	48,5%	2.000	29,1%	423.243	48,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.054.028	172.501	1.881.527	1.881.527	1.841.527	-	668.379	32,5%	17.442	10,1%	650.937	34,6%	781.001	38,0%	39.500	22,9%	741.501	39,4%
c	Vốn trong nước	1.344.028	172.501	1.171.527	1.171.527	1.131.527	-	599.428	44,6%	17.442	10,1%	581.986	49,7%	696.850	51,8%	39.500	22,9%	657.350	56,1%
d	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	68.951	9,7%	-	#DIV/0!	68.951	9,7%	84.151	11,9%	-	#DIV/0!	84.151	11,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.787.501	172.501	1.615.000	1.615.000	1.615.000	-	668.379	37,4%	17.442	10,1%	650.937	40,3%	781.001	43,7%	39.500	22,9%	741.501	45,9%
	Vốn trong nước	1.077.501	172.501	905.000	905.000	905.000	-	599.428	55,6%	17.442	10,1%	581.986	64,3%	696.850	64,7%	39.500	22,9%	657.350	72,6%
	Vốn nước ngoài	710.000	-	710.000	710.000	710.000	-	68.951	9,7%	-	#DIV/0!	68.951	9,7%	84.151	11,9%	-	#DIV/0!	84.151	11,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	266.527	-	266.527	266.527	226.527	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	266.527	-	266.527	266.527	226.527	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
39	BÌNH THUẬN	5.229.241	197.364	5.031.877	5.031.877	4.705.877	-	2.283.308	43,7%	35.303	17,9%	2.248.005	44,7%	2.934.791	56,1%	75.713	38,4%	2.859.077	56,8%
a	Vốn trong nước	5.044.507	197.364	4.847.143	4.847.143	4.521.143	-	2.262.691	44,9%	35.303	17,9%	2.227.388	46,0%	2.910.073	57,7%	75.713	38,4%	2.834.360	58,5%
b	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	20.617	11,2%	-	#DIV/0!	20.617	11,2%	24.717	13,4%	-	#DIV/0!	24.717	13,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.960.680	-	2.960.680	2.960.680	2.634.680	-	1.168.647	39,5%	-	#DIV/0!	1.168.647	39,5%	1.612.237	54,5%	-	#DIV/0!	1.612.237	54,5%
	Vốn ngân sách trung ương	2.268.561	197.364	2.071.197	2.071.197	2.071.197	-	1.114.662	49,1%	35.303	17,9%	1.079.358	52,1%	1.322.553	58,3%	75.713	38,4%	1.246.840	60,2%
c	Vốn trong nước	2.083.827	197.364	1.886.463	1.886.463	1.886.463	-	1.094.045	52,3%	35.303	17,9%	1.058.741	56,1%	1.297.836	62,3%	75.713	38,4%	1.222.123	64,8%
d	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	20.617	11,2%	-	#DIV/0!	20.617	11,2%	24.717	13,4%	-	#DIV/0!	24.717	13,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.094.364	197.364	1.897.000	1.897.000	1.897.000	-	1.114.662	53,2%	35.303	17,9%	1.079.358	56,9%	1.322.553	63,1%	75.713	38,4%	1.246.840	65,7%
	Vốn trong nước	1.909.630	197.364	1.712.266	1.712.266	1.712.266	-	1.094.045	57,3%	35.303	17,9%	1.058.741	61,8%	1.297.836	68,0%	75.713	38,4%	1.222.123	71,4%
	Vốn nước ngoài	184.734	-	184.734	184.734	184.734	-	20.617	11,2%	-	#DIV/0!	20.617	11,2%	24.717	13,4%	-	#DIV/0!	24.717	13,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dự phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	174.197	-	174.197	174.197	174.197	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	6.591.484	702.069	5.889.416	4.801.057	5.889.416	1.088.359	1.152.358	17,5%	82.714	11,8%	1.069.644	18,2%	1.640.012	24,9%	132.443	18,9%	1.507.569	25,6%
a	Vốn trong nước	6.064.783	499.803	5.564.981	4.476.622	5.564.981	1.088.359	1.118.578	18,4%	82.714	16,5%	1.035.864	18,6%	1.593.233	26,3%	132.443	26,5%	1.460.790	26,2%
b	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	33.780	6,4%	-	0,0%	33.780	10,4%	46.780	8,9%	-	0,0%	46.780	14,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.111.560	464.771	3.646.789	2.558.430	3.646.789	1.088.359	956.331	23,3%	79.152	17,0%	877.179	24,1%	1.323.080	32,2%	125.378	27,0%	1.197.702	32,8%
	Vốn ngân sách trung ương	2.479.924	237.298	2.242.627	2.242.627	2.242.627	-	196.027	7,9%	3.562	1,5%	192.465	8,6%	316.932	12,8%	7.065	3,0%	309.867	13,8%
c	Vốn trong nước	1.953.223	35.032	1.918.192	1.918.192	1.918.192	-	162.247	8,3%	3.562	10,2%	158.686	8,3%	270.152	13,8%	7.065	20,2%	263.087	13,7%
d	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	33.780	6,4%	-	0,0%	33.780	10,4%	46.780	8,9%	-	0,0%	46.780	14,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.706.460	237.298	1.469.162	1.469.162	1.469.162	-	196.027	11,5%	3.562	1,5%	192.465	13,1%	316.932	18,6%	7.065	3,0%	309.867	21,1%
	Vốn trong nước	1.179.759	35.032	1.144.727	1.144.727	1.144.727	-	162.247	13,8%	3.562	10,2%	158.686	13,9%	270.152	22,9%	7.065	20,2%	263.087	23,0%
	Vốn nước ngoài	526.701	202.266	324.435	324.435	324.435	-	33.780	6,4%	-	0,0%	33.780	10,4%	46.780	8,9%	-	0,0%	46.780	14,4%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	773.465	-	773.465	773.465	773.465	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	3.241.193	5.809	3.235.384	2.937.880	3.136.331	297.504	1.103.962	34,1%	-	0,0%	1.103.962	34,1%	1.258.742	38,8%	1.050	18,1%	1.257.692	38,9%
a	Vốn trong nước	2.880.685	3.588	2.877.097	2.579.593	2.877.097	297.504	1.075.003	37,3%	-	0,0%	1.075.003	37,4%	1.211.713	42,1%	1.050	29,3%	1.210.663	42,1%
b	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	259.234	-	28.959	8,0%	-	0,0%	28.959	8,1%	47.029	13,0%	-	0,0%	47.029	13,1%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.197.322	3.588	1.193.734	896.230	1.193.734	297.504	563.178	47,0%	-	0,0%	563.178	47,2%	648.704	54,2%	1.050	29,3%	647.654	54,3%
	Vốn ngân sách trung ương	2.043.871	2.221	2.041.650	2.041.650	1.942.597	-	540.785	26,5%	-	0,0%	540.785	26,5%	610.037	29,8%	-	0,0%	610.037	29,9%
c	Vốn trong nước	1.683.363	-	1.683.363	1.683.363	1.683.363	-	511.826	30,4%	-	#DIV/0!	511.826	30,4%	563.008	33,4%	-	#DIV/0!	563.008	33,4%
d	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	259.234	-	28.959	8,0%	-	0,0%	28.959	8,1%	47.029	13,0%	-	0,0%	47.029	13,1%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.593.008	2.221	1.590.787	1.590.787	1.491.734	-	540.785	33,9%	-	0,0%	540.785	34,0%	610.037	38,3%	-	0,0%	610.037	38,3%
	Vốn trong nước	1.232.500	-	1.232.500	1.232.500	1.232.500	-	511.826	41,5%	-	#DIV/0!	511.826	41,5%	563.008	45,7%	-	#DIV/0!	563.008	45,7%
	Vốn nước ngoài	360.508	2.221	358.287	358.287	259.234	-	28.959	8,0%	-	0,0%	28.959	8,1%	47.029	13,0%	-	0,0%	47.029	13,1%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	450.863	-	450.863	450.863	450.863	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
42	GIA LAI	4.752.340	420.719	4.331.621	4.012.968	4.331.621	318.653	1.144.704	24,1%	126.129	30,0%	1.018.575	23,5%	1.813.122	38,2%	185.000	44,0%	1.628.122	37,6%
a	Vốn trong nước	4.457.570	351.464	4.106.106	3.787.453	4.106.106	318.653	1.096.058	24,6%	126.129	35,9%	969.929	23,6%	1.764.476	39,6%	185.000	52,6%	1.579.476	38,5%
b	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.743.074	321.311	2.421.763	2.103.110	2.421.763	318.653	907.199	33,1%	125.751	39,1%	781.448	32,3%	1.423.000	51,9%	170.000	52,9%	1.253.000	51,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.009.266	99.408	1.909.858	1.909.858	1.909.858	-	237.505	11,8%	378	0,4%	237.127	12,4%	390.122	19,4%	15.000	15,1%	375.122	19,6%
c	Vốn trong nước	1.714.496	30.153	1.684.343	1.684.343	1.684.343	-	188.859	11,0%	378	1,3%	188.481	11,2%	341.476	19,9%	15.000	49,7%	326.476	19,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó, ĐP triển khai tổng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.346.613	99.408	1.247.205	1.247.205	1.247.205	-	237.505	17,6%	378	0,4%	237.127	19,0%	390.122	29,0%	15.000	15,1%	375.122	30,1%
	Vốn trong nước	1.051.843	30.153	1.021.690	1.021.690	1.021.690	-	188.859	18,0%	378	1,3%	188.481	18,4%	341.476	32,5%	15.000	40,7%	326.476	32,0%
	Vốn nước ngoài	294.770	69.255	225.515	225.515	225.515	-	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%	48.646	16,5%	-	0,0%	48.646	21,6%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	662.653	-	662.653	662.653	662.653	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
43	KON TUM	3.976.103	123.480	3.852.623	2.904.546	3.852.623	948.077	1.306.800	32,9%	33.483	27,1%	1.273.317	33,1%	1.815.376	45,7%	109.692	88,8%	1.705.684	44,3%
a	Vốn trong nước	3.664.235	103.780	3.560.455	2.612.378	3.560.455	948.077	1.255.620	34,3%	18.609	17,9%	1.237.011	34,7%	1.761.718	48,1%	92.339	89,0%	1.669.379	46,9%
b	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	51.180	16,4%	14.874	75,5%	36.306	12,4%	53.659	17,2%	17.353	88,1%	36.306	12,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.901.477	103.780	1.797.697	849.620	1.797.697	948.077	700.437	36,8%	18.609	17,9%	681.828	37,9%	949.276	49,9%	92.339	89,0%	856.937	47,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.074.626	19.700	2.054.926	2.054.926	2.054.926	-	606.363	29,2%	14.874	75,5%	591.489	28,8%	866.100	41,7%	17.353	88,1%	848.747	41,3%
c	Vốn trong nước	1.762.758	-	1.762.758	1.762.758	1.762.758	-	555.183	31,5%	-	#DIV/0!	555.183	31,5%	812.442	46,1%	-	#DIV/0!	812.442	46,1%
d	Vốn nước ngoài	311.868	19.700	292.168	292.168	292.168	-	51.180	16,4%	14.874	75,5%	36.306	12,4%	53.659	17,2%	17.353	88,1%	36.306	12,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.382.515	-	1.382.515	1.382.515	1.382.515	-	591.489	42,8%	-	#DIV/0!	591.489	42,8%	730.284	52,8%	-	#DIV/0!	730.284	52,8%
	Vốn trong nước	1.090.347	-	1.090.347	1.090.347	1.090.347	-	555.183	50,9%	-	#DIV/0!	555.183	50,9%	693.979	63,6%	-	#DIV/0!	693.979	63,6%
	Vốn nước ngoài	292.168	-	292.168	292.168	292.168	-	36.306	12,4%	-	#DIV/0!	36.306	12,4%	36.306	12,4%	-	#DIV/0!	36.306	12,4%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	692.111	19.700	672.411	672.411	672.411	-	14.874	2,1%	14.874	75,5%	-	0,0%	135.816	19,6%	17.353	88,1%	118.463	17,6%
e	Vốn trong nước	672.411	-	672.411	672.411	672.411	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	118.463	17,6%	-	#DIV/0!	118.463	17,6%
f	Vốn nước ngoài	19.700	19.700	-	-	-	-	14.874	75,5%	14.874	75,5%	-	#DIV/0!	17.353	88,1%	17.353	88,1%	-	#DIV/0!
44	LÂM ĐỒNG	6.370.456	808.338	5.562.118	5.089.635	5.562.118	472.483	3.844.780	47,8%	321.011	39,7%	2.723.769	49,6%	3.400.356	53,4%	375.498	46,5%	3.024.858	54,4%
a	Vốn trong nước	6.229.842	780.858	5.448.984	4.976.501	5.448.984	472.483	3.029.180	48,6%	317.530	40,7%	2.711.650	49,8%	3.384.756	54,3%	372.017	47,6%	3.012.739	55,3%
b	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.858.923	444.060	4.414.863	3.942.380	4.414.863	472.483	2.700.753	55,6%	207.659	46,8%	2.493.094	56,5%	2.837.047	58,4%	220.458	49,6%	2.616.589	59,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.511.533	364.278	1.147.255	1.147.255	1.147.255	-	344.027	22,8%	113.352	31,1%	230.675	20,1%	563.309	37,3%	155.040	42,6%	408.269	35,6%
c	Vốn trong nước	1.370.919	336.798	1.034.121	1.034.121	1.034.121	-	328.427	24,0%	109.871	32,6%	218.556	21,1%	547.709	40,0%	151.559	45,0%	396.150	38,3%
d	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.269.712	364.278	905.434	905.434	905.434	-	344.027	27,1%	113.352	31,1%	230.675	25,5%	563.309	44,4%	155.040	42,6%	408.269	45,1%
	Vốn trong nước	1.129.098	336.798	792.300	792.300	792.300	-	328.427	29,1%	109.871	32,6%	218.556	27,6%	547.709	48,5%	151.559	45,0%	396.150	50,0%
	Vốn nước ngoài	140.614	27.480	113.134	113.134	113.134	-	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%	15.600	11,1%	3.481	12,7%	12.119	10,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	241.821	-	241.821	241.821	241.821	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	241.821	-	241.821	241.821	241.821	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
45	TP HỒ CHÍ MINH	60.131.329	5.863.090	54.268.239	54.268.239	31.943.648	-	9.755.787	16,2%	563.957	9,6%	9.191.830	16,9%	12.381.302	20,6%	1.556.325	26,5%	10.824.977	19,9%
a	Vốn trong nước	57.554.229	3.996.990	53.557.239	53.557.239	31.232.648	-	9.631.737	16,7%	482.112	12,1%	9.149.625	17,1%	12.235.652	21,3%	1.452.880	36,3%	10.782.772	20,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	124.050	4,8%	81.845	4,4%	42.205	5,9%	145.650	5,7%	103.445	5,5%	42.205	5,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	53.817.675	2.029.076	51.788.599	51.788.599	29.464.008	-	9.127.240	17,0%	-	0,0%	9.127.240	17,6%	11.509.188	21,4%	811.630	40,0%	10.697.558	20,7%
	Vốn ngân sách trung ương	6.313.654	3.834.014	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	628.547	10,0%	563.957	14,7%	64.590	2,6%	872.114	13,8%	744.695	19,4%	127.419	5,1%
c	Vốn trong nước	3.736.554	1.967.914	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	504.497	13,5%	482.112	24,5%	22.385	1,3%	726.464	19,4%	641.250	32,6%	85.214	4,8%
d	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	124.050	4,8%	81.845	4,4%	42.205	5,9%	145.650	5,7%	103.445	5,5%	42.205	5,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.313.654	3.834.014	2.479.640	2.479.640	2.479.640	-	628.547	10,0%	563.957	14,7%	64.590	2,6%	872.114	13,8%	744.695	19,4%	127.419	5,1%
	Vốn trong nước	3.736.554	1.967.914	1.768.640	1.768.640	1.768.640	-	504.497	13,5%	482.112	24,5%	22.385	1,3%	726.464	19,4%	641.250	32,6%	85.214	4,8%
	Vốn nước ngoài	2.577.100	1.866.100	711.000	711.000	711.000	-	124.050	4,8%	81.845	4,4%	42.205	5,9%	145.650	5,7%	103.445	5,5%	42.205	5,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
46	ĐỒNG NAI	14.140.538	4.132.318	10.008.220	8.373.012	9.518.220	1.635.208	5.527.217	39,1%	1.831.219	44,3%	3.695.998	36,9%	6.400.668	45,3%	2.161.063	52,3%	4.239.605	42,4%
a	Vốn trong nước	14.041.705	4.132.318	9.909.387	8.274.179	9.419.387	1.635.208	5.527.217	39,4%	1.831.219	44,3%	3.695.998	37,3%	6.400.668	45,6%	2.161.063	52,3%	4.239.605	42,8%
b	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.459.379	489.071	8.970.308	7.335.100	8.970.308	1.635.208	3.688.047	39,0%	100.576	20,6%	3.587.471	40,0%	4.180.126	44,2%	124.741	25,5%	4.055.385	45,2%
	Vốn ngân sách trung ương	4.681.159	3.643.247	1.037.912	1.037.912	547.912	-	1.839.170	39,3%	1.730.643	47,5%	108.527	10,5%	2.220.542	47,4%	2.036.322	55,9%	184.220	17,7%
c	Vốn trong nước	4.582.326	3.643.247	939.079	939.079	449.079	-	1.839.170	40,1%	1.730.643	47,5%	108.527	11,6%	2.220.542	48,5%	2.036.322	55,9%	184.220	19,6%
d	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.681.159	3.643.247	1.037.912	1.037.912	547.912	-	1.839.170	39,3%	1.730.643	47,5%	108.527	10,5%	2.220.542	47,4%	2.036.322	55,9%	184.220	17,7%
	Vốn trong nước	4.582.326	3.643.247	939.079	939.079	449.079	-	1.839.170	40,1%	1.730.643	47,5%	108.527	11,6%	2.220.542	48,5%	2.036.322	55,9%	184.220	19,6%
	Vốn nước ngoài	98.833	-	98.833	98.833	98.833	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	12.475.441	3.633.490	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	3.612.285	29,0%	371.073	10,2%	3.241.212	36,7%	4.624.000	37,1%	550.800	15,2%	4.073.200	46,1%
a	Vốn trong nước	12.475.441	3.633.490	8.841.951	8.779.051	8.841.951	62.900	3.612.285	29,0%	371.073	10,2%	3.241.212	36,7%	4.624.000	37,1%	550.800	15,2%	4.073.200	46,1%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.271.951	3.630.000	8.641.951	8.579.051	8.641.951	62.900	3.510.895	28,6%	370.481	10,2%	3.140.414	36,3%	4.500.200	36,7%	550.000	15,2%	3.950.200	45,7%
	Vốn ngân sách trung ương	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	101.390	49,8%	592	17,0%	100.798	50,4%	123.800	60,8%	800	22,9%	123.000	61,5%
c	Vốn trong nước	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	101.390	49,8%	592	17,0%	100.798	50,4%	123.800	60,8%	800	22,9%	123.000	61,5%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	101.390	49,8%	592	17,0%	100.798	50,4%	123.800	60,8%	800	22,9%	123.000	61,5%
	Vốn trong nước	203.490	3.490	200.000	200.000	200.000	-	101.390	49,8%	592	17,0%	100.798	50,4%	123.800	60,8%	800	22,9%	123.000	61,5%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ		
						Tổng số triển khai	Tr.Đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	9.050.554	216.156	8.834.398	7.413.156	8.834.398	1.421.242	3.193.592	35,3%	30.025	13,9%	3.163.567	35,8%	3.811.246	42,1%	67.251	31,1%	3.743.995	42,4%
a	Vốn trong nước	8.981.654	216.156	8.765.498	7.344.256	8.765.498	1.421.242	3.193.592	35,6%	30.025	13,9%	3.163.567	36,1%	3.811.246	42,4%	67.251	31,1%	3.743.995	42,7%
b	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.666.532	185.150	7.481.382	6.060.140	7.481.382	1.421.242	2.895.271	37,8%	30.025	16,2%	2.865.246	38,3%	3.403.837	44,4%	61.050	33,0%	3.342.787	44,7%
	Vốn ngân sách trung ương	1.384.022	31.006	1.353.016	1.353.016	1.353.016	-	298.321	21,6%	-	0,0%	298.321	22,0%	407.409	29,4%	6.201	20,0%	401.208	29,7%
c	Vốn trong nước	1.315.122	31.006	1.284.116	1.284.116	1.284.116	-	298.321	22,7%	-	0,0%	298.321	23,2%	407.409	31,0%	6.201	20,0%	401.208	31,2%
d	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.099.906	31.006	1.068.900	1.068.900	1.068.900	-	297.822	27,1%	-	0,0%	297.822	27,9%	383.660	34,9%	6.201	20,0%	377.459	35,3%
	Vốn trong nước	1.031.006	31.006	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	297.822	28,9%	-	0,0%	297.822	29,8%	383.660	37,2%	6.201	20,0%	377.459	37,7%
	Vốn nước ngoài	68.900	-	68.900	68.900	68.900	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	499	0,2%	-	#DIV/0!	499	0,2%	23.749	8,4%	-	#DIV/0!	23.749	8,4%
e	Vốn trong nước	284.116	-	284.116	284.116	284.116	-	499	0,2%	-	#DIV/0!	499	0,2%	23.749	8,4%	-	#DIV/0!	23.749	8,4%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.402.775	-	4.402.775	3.681.500	4.402.775	721.275	2.433.895	55,3%	-	#DIV/0!	2.433.895	55,3%	2.849.835	64,7%	-	#DIV/0!	2.849.835	64,7%
a	Vốn trong nước	4.294.872	-	4.294.872	3.573.597	4.294.872	721.275	2.393.206	55,7%	-	#DIV/0!	2.393.206	55,7%	2.809.146	65,4%	-	#DIV/0!	2.809.146	65,4%
b	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.363.655	-	3.363.655	2.642.380	3.363.655	721.275	1.716.891	51,0%	-	#DIV/0!	1.716.891	51,0%	1.981.538	58,9%	-	#DIV/0!	1.981.538	58,9%
	Vốn ngân sách trung ương	1.039.120	-	1.039.120	1.039.120	1.039.120	-	717.004	69,0%	-	#DIV/0!	717.004	69,0%	868.297	83,6%	-	#DIV/0!	868.297	83,6%
c	Vốn trong nước	931.217	-	931.217	931.217	931.217	-	676.315	72,6%	-	#DIV/0!	676.315	72,6%	827.607	88,9%	-	#DIV/0!	827.607	88,9%
d	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	935.449	-	935.449	935.449	935.449	-	706.597	75,5%	-	#DIV/0!	706.597	75,5%	839.779	89,8%	-	#DIV/0!	839.779	89,8%
	Vốn trong nước	827.546	-	827.546	827.546	827.546	-	665.908	80,5%	-	#DIV/0!	665.908	80,5%	799.089	96,6%	-	#DIV/0!	799.089	96,6%
	Vốn nước ngoài	107.903	-	107.903	107.903	107.903	-	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%	40.689	37,7%	-	#DIV/0!	40.689	37,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	10.407	10,0%	-	#DIV/0!	10.407	10,0%	28.518	27,5%	-	#DIV/0!	28.518	27,5%
e	Vốn trong nước	103.671	-	103.671	103.671	103.671	-	10.407	10,0%	-	#DIV/0!	10.407	10,0%	28.518	27,5%	-	#DIV/0!	28.518	27,5%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	13.530.263	946.472	12.583.791	7.875.008	12.583.791	4.708.783	4.746.733	35,1%	213.444	22,6%	4.533.289	36,0%	5.975.740	44,2%	277.477	29,3%	5.698.263	45,3%
a	Vốn trong nước	13.530.263	946.472	12.583.791	7.875.008	12.583.791	4.708.783	4.746.733	35,1%	213.444	22,6%	4.533.289	36,0%	5.975.740	44,2%	277.477	29,3%	5.698.263	45,3%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.649.030	665.239	11.983.791	7.275.008	11.983.791	4.708.783	4.626.707	36,6%	163.245	24,5%	4.463.462	37,2%	5.819.706	46,0%	212.219	31,9%	5.607.488	46,8%
	Vốn ngân sách trung ương	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	120.026	13,6%	50.199	17,8%	69.827	11,6%	156.034	17,7%	65.259	23,2%	90.775	15,1%
c	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	120.026	13,6%	50.199	17,8%	69.827	11,6%	156.034	17,7%	65.259	23,2%	90.775	15,1%
d	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	120.026	13,6%	50.199	17,8%	69.827	11,6%	156.034	17,7%	65.259	23,2%	90.775	15,1%
	Vốn trong nước	881.233	281.233	600.000	600.000	600.000	-	120.026	13,6%	50.199	17,8%	69.827	11,6%	156.034	17,7%	65.259	23,2%	90.775	15,1%
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
51	LONG AN	7.173.833	314.247	6.859.586	6.832.586	6.859.586	27.000	3.773.045	52,6%	61.445	19,6%	3.711.619	54,1%	4.614.110	64,3%	161.524	51,4%	4.452.586	64,9%
a	Vốn trong nước	6.976.262	303.872	6.672.390	6.645.390	6.672.390	27.000	3.734.693	53,5%	56.893	18,7%	3.677.800	55,1%	4.569.538	65,5%	156.972	51,7%	4.412.566	66,1%
b	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	38.372	19,4%	4.552	43,9%	33.820	18,1%	44.572	22,6%	4.552	43,9%	40.020	21,4%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.501.562	303.872	5.197.690	5.170.690	5.197.690	27.000	3.197.931	58,1%	56.893	18,7%	3.141.038	60,4%	3.896.722	70,8%	156.972	51,7%	3.739.750	72,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.672.272	10.376	1.661.896	1.661.896	1.661.896	-	575.133	34,4%	4.552	43,9%	570.581	34,3%	717.388	42,9%	4.552	43,9%	712.836	42,9%
c	Vốn trong nước	1.474.700	-	1.474.700	1.474.700	1.474.700	-	536.762	36,4%	-	#DIV/0!	536.762	36,4%	672.816	45,6%	-	#DIV/0!	672.816	45,6%
d	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	38.372	19,4%	4.552	43,9%	33.820	18,1%	44.572	22,6%	4.552	43,9%	40.020	21,4%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.463.191	10.376	1.452.815	1.452.815	1.452.815	-	572.017	39,1%	4.552	43,9%	567.465	39,1%	713.272	48,7%	4.552	43,9%	708.720	48,8%
	Vốn trong nước	1.265.619	-	1.265.619	1.265.619	1.265.619	-	533.646	42,2%	-	#DIV/0!	533.646	42,2%	668.700	52,8%	-	#DIV/0!	668.700	52,8%
	Vốn nước ngoài	197.572	10.376	187.196	187.196	187.196	-	38.372	19,4%	4.552	43,9%	33.820	18,1%	44.572	22,6%	4.552	43,9%	40.020	21,4%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	3.116	1,5%	-	#DIV/0!	3.116	1,5%	4.116	2,0%	-	#DIV/0!	4.116	2,0%
e	Vốn trong nước	209.081	-	209.081	209.081	209.081	-	3.116	1,5%	-	#DIV/0!	3.116	1,5%	4.116	2,0%	-	#DIV/0!	4.116	2,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG	4.353.524	5.486	4.348.038	4.098.752	4.348.038	249.286	2.686.251	61,7%	4.232	77,1%	2.682.019	61,7%	2.940.031	67,5%	4.232	77,1%	2.935.799	67,5%
a	Vốn trong nước	4.315.906	-	4.315.906	4.066.620	4.315.906	249.286	2.669.823	61,9%	-	#DIV/0!	2.669.823	61,9%	2.923.603	67,7%	-	#DIV/0!	2.923.603	67,7%
b	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.119.528	-	3.119.528	2.870.242	3.119.528	249.286	2.344.025	75,1%	-	#DIV/0!	2.344.025	75,1%	2.463.281	79,0%	-	#DIV/0!	2.463.281	79,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.233.996	5.486	1.228.510	1.228.510	1.228.510	-	342.226	27,7%	4.232	77,1%	337.994	27,5%	476.750	38,6%	4.232	77,1%	472.518	38,5%
c	Vốn trong nước	1.196.378	-	1.196.378	1.196.378	1.196.378	-	325.798	27,2%	-	#DIV/0!	325.798	27,2%	460.322	38,5%	-	#DIV/0!	460.322	38,5%
d	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.075.940	5.486	1.070.454	1.070.454	1.070.454	-	342.226	31,8%	4.232	77,1%	337.994	31,6%	466.750	43,4%	4.232	77,1%	462.518	43,2%
	Vốn trong nước	1.038.322	-	1.038.322	1.038.322	1.038.322	-	325.798	31,4%	-	#DIV/0!	325.798	31,4%	450.322	43,4%	-	#DIV/0!	450.322	43,4%
	Vốn nước ngoài	37.618	5.486	32.132	32.132	32.132	-	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%	16.428	43,7%	4.232	77,1%	12.196	38,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	6,3%	-	#DIV/0!	10.000	6,3%
e	Vốn trong nước	158.056	-	158.056	158.056	158.056	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	10.000	6,3%	-	#DIV/0!	10.000	6,3%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
53	HÈN TRE	4.591.888	121.910	4.469.978	4.369.978	4.469.978	100.000	1.980.475	43,1%	78	0,1%	1.980.397	44,3%	2.131.776	46,4%	10.100	8,3%	2.121.676	47,5%
a	Vốn trong nước	3.703.117	12.732	3.690.385	3.590.385	3.690.385	100.000	1.947.299	52,6%	78	0,6%	1.947.221	52,8%	2.080.100	56,2%	100	0,8%	2.080.000	56,4%
b	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	51.676	5,8%	10.000	9,2%	41.676	5,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCF giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.278.232	12.732	2.265.500	2.165.500	2.265.500	100.000	1.542.360	67,7%	78	0,6%	1.542.282	68,1%	1.600.100	70,2%	100	0,8%	1.600.000	70,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.313.656	109.178	2.204.478	2.204.478	2.204.478		438.115	18,9%	-	0,0%	438.115	19,9%	531.676	23,0%	10.000	9,2%	521.676	23,7%
c	Vốn trong nước	1.424.885	-	1.424.885	1.424.885	1.424.885		404.939	28,4%	-	#DIV/0!	404.939	28,4%	480.000	33,7%	-	#DIV/0!	480.000	33,7%
d	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593		33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	51.676	5,8%	10.000	9,2%	41.676	5,3%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.968.855	109.178	1.859.677	1.859.677	1.859.677	-	406.214	20,6%	-	0,0%	406.214	21,8%	431.676	21,9%	10.000	9,2%	421.676	22,7%
	Vốn trong nước	1.080.084	-	1.080.084	1.080.084	1.080.084	-	373.038	34,5%	-	#DIV/0!	373.038	34,5%	380.000	35,2%	-	#DIV/0!	380.000	35,2%
	Vốn nước ngoài	888.771	109.178	779.593	779.593	779.593	-	33.176	3,7%	-	0,0%	33.176	4,3%	51.676	5,8%	10.000	9,2%	41.676	5,3%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	344.801	-	344.801	344.801	344.801		31.901	9,3%	-	#DIV/0!	31.901	9,3%	100.000	29,0%	-	#DIV/0!	100.000	29,0%
e	Vốn trong nước	344.801	-	344.801	344.801	344.801	-	31.901	9,3%	-	#DIV/0!	31.901	9,3%	100.000	29,0%	-	#DIV/0!	100.000	29,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
54	TRÀ VINH	3.750.670	220.073	3.530.597	3.530.597	3.530.597	-	1.684.756	44,9%	59.321	27,0%	1.625.435	46,0%	1.764.046	47,0%	64.079	29,1%	1.699.967	48,1%
a	Vốn trong nước	3.656.533	203.236	3.453.297	3.453.297	3.453.297	-	1.675.927	45,8%	50.492	24,8%	1.625.435	47,1%	1.755.217	48,0%	55.250	27,2%	1.699.967	49,2%
b	Vốn nước ngoài	94.137	16.837	77.300	77.300	77.300		8.829	9,4%	8.829	52,4%	-	0,0%	8.829	9,4%	8.829	52,4%	-	0,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.371.277	203.236	2.168.041	2.168.041	2.168.041	-	1.182.786	49,9%	50.492	24,8%	1.132.294	52,2%	1.217.466	51,3%	55.250	27,2%	1.162.216	53,6%
	Vốn ngân sách trung ương	1.379.293	16.837	1.362.556	1.362.556	1.362.556		501.970	36,4%	8.829	52,4%	493.141	36,2%	546.580	39,0%	8.829	52,4%	537.751	39,5%
c	Vốn trong nước	1.285.256	-	1.285.256	1.285.256	1.285.256		493.141	38,4%	-	#DIV/0!	493.141	38,4%	537.751	41,8%	-	#DIV/0!	537.751	41,8%
d	Vốn nước ngoài	94.137	16.837	77.300	77.300	77.300		8.829	9,4%	8.829	52,4%	-	0,0%	8.829	9,4%	8.829	52,4%	-	0,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.167.038	15.837	1.151.201	1.151.201	1.151.201	-	501.312	43,0%	8.829	55,7%	492.483	42,8%	545.780	46,8%	8.829	55,7%	536.951	46,6%
	Vốn trong nước	1.073.901	-	1.073.901	1.073.901	1.073.901	-	492.483	45,9%	-	#DIV/0!	492.483	45,9%	536.951	50,0%	-	#DIV/0!	536.951	50,0%
	Vốn nước ngoài	93.137	15.837	77.300	77.300	77.300	-	8.829	9,5%	8.829	55,7%	-	0,0%	8.829	9,5%	8.829	55,7%	-	0,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	212.355	1.000	211.355	211.355	211.355		658	0,3%	-	0,0%	658	0,3%	800	0,4%	-	0,0%	800	0,4%
e	Vốn trong nước	211.355	-	211.355	211.355	211.355	-	658	0,3%	-	#DIV/0!	658	0,3%	800	0,4%	-	#DIV/0!	800	0,4%
f	Vốn nước ngoài	1.000	1.000	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!
55	VĨNH LONG	4.849.984	198.256	4.651.729	4.551.963	4.641.705	99.766	2.034.421	41,9%	2.847	1,4%	2.031.574	43,7%	2.665.616	55,0%	32.147	16,2%	2.633.469	56,6%
a	Vốn trong nước	4.473.177	85.144	4.388.034	4.288.268	4.388.034	99.766	2.011.739	45,0%	2.847	3,3%	2.008.892	45,8%	2.642.933	59,1%	32.147	37,8%	2.610.787	59,5%
b	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671		22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%	22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.842.720	83.544	2.759.176	2.659.410	2.759.176	99.766	1.410.232	49,6%	2.147	2,6%	1.408.085	51,0%	1.619.515	57,0%	31.447	37,6%	1.588.068	57,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.007.265	114.712	1.892.553	1.892.553	1.882.529		624.190	31,1%	700	0,6%	623.489	32,9%	1.046.101	52,1%	700	0,6%	1.045.401	55,2%
c	Vốn trong nước	1.630.458	1.600	1.628.858	1.628.858	1.628.858		601.508	36,9%	700	43,8%	600.807	36,9%	1.023.419	62,8%	700	43,7%	1.022.719	62,8%
d	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671		22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%	22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.883.407	114.712	1.768.695	1.768.695	1.758.671	-	593.608	31,5%	700	0,6%	592.908	33,5%	988.693	52,5%	700	0,6%	987.993	55,9%
	Vốn trong nước	1.506.600	1.600	1.505.000	1.505.000	1.505.000	-	570.926	37,9%	700	43,8%	570.226	37,9%	966.011	64,1%	700	43,7%	965.311	64,1%
	Vốn nước ngoài	376.807	113.112	263.695	263.695	253.671	-	22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%	22.682	6,0%	-	0,0%	22.682	8,6%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	123.858	-	123.858	123.858	123.858		30.581	24,7%	-	#DIV/0!	30.581	24,7%	57.408	46,4%	-	#DIV/0!	57.408	46,4%
e	Vốn trong nước	123.858	-	123.858	123.858	123.858	-	30.581	24,7%	-	#DIV/0!	30.581	24,7%	57.408	46,4%	-	#DIV/0!	57.408	46,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đo: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
56	CẦN THƠ	8.444.158	408.280	8.035.878	8.035.878	7.313.896	-	2.334.306	27,6%	80.037	19,6%	2.254.269	28,1%	2.872.688	34,0%	114.318	28,0%	2.758.370	34,3%
a	Vốn trong nước	6.878.065	408.280	6.469.785	6.469.785	5.747.803	-	2.200.518	32,0%	80.037	19,6%	2.120.481	32,8%	2.717.900	39,5%	114.318	28,0%	2.603.582	40,2%
b	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	133.788	8,5%	-	#DIV/0!	133.788	8,5%	154.788	9,9%	-	#DIV/0!	154.788	9,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.662.668	350.568	5.312.100	5.312.100	4.590.118	-	1.950.541	34,4%	52.428	15,0%	1.898.113	35,7%	2.403.113	42,4%	79.691	22,7%	2.323.422	43,7%
	Vốn ngân sách trung ương	2.781.490	57.712	2.723.778	2.723.778	2.723.778	-	383.765	13,8%	27.609	47,8%	356.156	13,1%	469.575	16,9%	34.627	60,0%	434.948	16,0%
c	Vốn trong nước	1.215.397	57.712	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	249.977	20,6%	27.609	47,8%	222.368	19,2%	314.787	25,9%	34.627	60,0%	280.160	24,2%
d	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	133.788	8,5%	-	#DIV/0!	133.788	8,5%	154.788	9,9%	-	#DIV/0!	154.788	9,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.781.490	57.712	2.723.778	2.723.778	2.723.778	-	383.765	13,8%	27.609	47,8%	356.156	13,1%	469.575	16,9%	34.627	60,0%	434.948	16,0%
	Vốn trong nước	1.215.397	57.712	1.157.685	1.157.685	1.157.685	-	249.977	20,6%	27.609	47,8%	222.368	19,2%	314.787	25,9%	34.627	60,0%	280.160	24,2%
	Vốn nước ngoài	1.566.093	-	1.566.093	1.566.093	1.566.093	-	133.788	8,5%	-	#DIV/0!	133.788	8,5%	154.788	9,9%	-	#DIV/0!	154.788	9,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
57	HẬU GIANG	3.657.783	136.252	3.527.531	3.316.794	3.527.531	210.735	1.631.902	44,6%	101.160	77,7%	1.530.743	43,4%	1.782.357	48,7%	107.519	82,5%	1.674.839	47,5%
a	Vốn trong nước	3.408.381	136.252	3.278.129	3.067.394	3.278.129	210.735	1.567.874	46,0%	101.160	77,7%	1.466.714	44,7%	1.718.329	50,4%	107.519	82,5%	1.610.810	49,1%
b	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.034.580	19.465	2.015.115	1.804.380	2.015.115	210.735	1.003.621	49,3%	8.483	43,6%	995.138	49,4%	1.091.199	53,0%	10.430	53,6%	1.080.770	53,6%
	Vốn ngân sách trung ương	1.623.203	110.787	1.512.416	1.512.416	1.512.416	-	628.281	38,7%	92.676	83,7%	535.605	35,4%	691.158	42,6%	97.089	87,6%	504.069	39,3%
c	Vốn trong nước	1.373.801	110.787	1.263.014	1.263.014	1.263.014	-	564.253	41,1%	92.676	83,7%	471.576	37,3%	627.130	45,6%	97.089	87,6%	530.041	42,0%
d	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.539.078	110.787	1.428.291	1.428.291	1.428.291	-	620.087	40,3%	92.676	83,7%	527.411	36,9%	679.415	44,1%	97.089	87,6%	582.326	40,8%
	Vốn trong nước	1.289.676	110.787	1.178.889	1.178.889	1.178.889	-	556.059	43,1%	92.676	83,7%	463.383	39,3%	615.387	47,7%	97.089	87,6%	518.298	44,0%
	Vốn nước ngoài	249.402	-	249.402	249.402	249.402	-	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%	64.028	25,7%	-	#DIV/0!	64.028	25,7%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	8.194	9,7%	-	#DIV/0!	8.194	9,7%	11.743	14,0%	-	#DIV/0!	11.743	14,0%
e	Vốn trong nước	84.125	-	84.125	84.125	84.125	-	8.194	9,7%	-	#DIV/0!	8.194	9,7%	11.743	14,0%	-	#DIV/0!	11.743	14,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	5.132.224	631.499	4.500.725	4.500.725	4.491.678	-	1.845.268	36,0%	274.548	43,5%	1.570.720	34,9%	1.962.616	38,2%	293.174	46,4%	1.669.442	37,1%
a	Vốn trong nước	4.803.203	630.440	4.172.763	4.172.763	4.163.708	-	1.786.505	37,2%	274.548	43,5%	1.511.957	36,2%	1.890.853	39,4%	293.174	46,5%	1.597.679	38,3%
b	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	58.763	17,9%	-	0,0%	58.763	17,9%	71.763	21,8%	-	0,0%	71.763	21,9%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.161.900	591.960	2.567.940	2.567.940	2.567.940	-	1.436.911	45,4%	268.126	45,1%	1.168.785	45,3%	1.530.853	48,4%	283.174	47,7%	1.247.679	48,6%
	Vốn ngân sách trung ương	1.970.324	37.539	1.932.785	1.932.785	1.923.730	-	408.357	20,7%	6.422	17,1%	401.935	20,8%	431.763	21,9%	10.000	26,6%	421.763	21,8%
c	Vốn trong nước	1.641.303	36.480	1.604.823	1.604.823	1.595.768	-	349.594	21,3%	6.422	17,6%	343.172	21,4%	360.000	21,9%	10.000	27,4%	350.000	21,8%
d	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	58.763	17,9%	-	0,0%	58.763	17,9%	71.763	21,8%	-	0,0%	71.763	21,9%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.699.983	37.539	1.662.444	1.662.444	1.662.444	-	408.357	24,0%	6.422	17,1%	401.935	24,2%	431.763	25,4%	10.000	26,6%	421.763	25,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/8/2022						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/9/2022					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.370.962	36.480	1.334.482	1.334.482	1.334.482	-	349.594	25,5%	6.422	17,6%	343.172	25,7%	360.000	26,3%	10.000	27,4%	350.000	26,2%
	Vốn nước ngoài	329.021	1.059	327.962	327.962	327.962	-	58.763	17,9%	-	0,0%	58.763	17,9%	71.763	21,8%	-	0,0%	71.763	21,9%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.341	-	270.341	270.341	261.286	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	270.341	-	270.341	270.341	261.286	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
59	AN GIANG	6.858.147	1.293.101	5.565.046	5.565.046	5.565.046	-	1.795.470	26,2%	430.473	33,3%	1.364.997	24,5%	2.264.460	33,0%	595.320	46,0%	1.669.141	30,0%
a	Vốn trong nước	6.573.664	1.293.101	5.280.563	5.280.563	5.280.563	-	1.736.192	26,4%	430.473	33,3%	1.305.719	24,7%	2.162.182	32,9%	595.320	46,0%	1.566.862	29,7%
b	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	59.278	20,8%	-	#DIV/0!	59.278	20,8%	102.278	36,0%	-	#DIV/0!	102.278	36,0%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.774.223	1.274.743	3.499.480	3.499.480	3.499.480	-	1.270.207	26,6%	412.115	32,3%	858.092	24,5%	1.606.672	33,7%	576.962	45,3%	1.029.710	29,4%
	Vốn ngân sách trung ương	2.083.924	18.358	2.065.566	2.065.566	2.065.566	-	525.263	25,2%	18.358	100,0%	506.905	24,5%	657.789	31,6%	18.358	100,0%	639.431	31,0%
c	Vốn trong nước	1.799.441	18.358	1.781.083	1.781.083	1.781.083	-	465.985	25,9%	18.358	100,0%	447.627	25,1%	555.510	30,9%	18.358	100,0%	537.152	30,2%
d	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	59.278	20,8%	-	#DIV/0!	59.278	20,8%	102.278	36,0%	-	#DIV/0!	102.278	36,0%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.786.435	18.358	1.768.077	1.768.077	1.768.077	-	525.263	29,4%	18.358	100,0%	506.905	28,7%	657.789	36,8%	18.358	100,0%	639.431	36,2%
	Vốn trong nước	1.501.952	18.358	1.483.594	1.483.594	1.483.594	-	465.985	31,0%	18.358	100,0%	447.627	30,2%	555.510	37,0%	18.358	100,0%	537.152	36,2%
	Vốn nước ngoài	284.483	-	284.483	284.483	284.483	-	59.278	20,8%	-	#DIV/0!	59.278	20,8%	102.278	36,0%	-	#DIV/0!	102.278	36,0%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	297.489	-	297.489	297.489	297.489	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	5.347.022	803.339	4.543.683	4.543.683	4.329.171	-	2.397.687	44,8%	329.211	41,0%	2.068.476	45,5%	3.106.077	58,1%	404.963	50,4%	2.701.114	59,4%
a	Vốn trong nước	4.741.151	694.468	4.046.683	4.046.683	3.832.171	-	2.313.583	48,8%	329.211	47,4%	1.984.372	49,0%	2.991.272	63,1%	402.263	57,9%	2.589.010	64,0%
b	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	84.104	13,9%	-	0,0%	84.104	16,9%	114.804	18,9%	2.700	2,5%	112.104	22,6%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.437.989	147.632	3.290.357	3.290.357	3.075.845	-	1.803.262	52,5%	45.502	30,8%	1.757.760	53,4%	2.347.648	68,3%	65.928	44,7%	2.281.720	69,3%
	Vốn ngân sách trung ương	1.969.034	655.708	1.253.326	1.253.326	1.253.326	-	594.425	31,1%	283.709	43,3%	310.716	24,8%	758.428	39,7%	339.035	51,7%	419.393	33,5%
c	Vốn trong nước	1.303.162	546.836	756.326	756.326	756.326	-	510.321	39,2%	283.709	51,9%	226.612	30,0%	643.624	49,4%	336.335	61,3%	307.289	40,6%
d	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	84.104	13,9%	-	0,0%	84.104	16,9%	114.804	18,9%	2.700	2,5%	112.104	22,6%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.782.708	655.708	1.127.000	1.127.000	1.127.000	-	594.425	33,3%	283.709	43,3%	310.716	27,6%	758.428	42,5%	339.035	51,7%	419.393	37,2%
	Vốn trong nước	1.176.836	546.836	630.000	630.000	630.000	-	510.321	43,4%	283.709	51,9%	226.612	36,0%	643.624	54,7%	336.335	61,5%	307.289	48,8%
	Vốn nước ngoài	605.871	108.871	497.000	497.000	497.000	-	84.104	13,9%	-	0,0%	84.104	16,9%	114.804	18,9%	2.700	2,5%	112.104	22,6%
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
e	Vốn trong nước	126.326	-	126.326	126.326	126.326	-	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%	-	0,0%	-	#DIV/0!	-	0,0%
f	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
61	KIẾN GIANG	6.363.605	1.035.489	5.328.116	4.878.116	5.328.116	450.000	2.415.120	38,0%	91.376	8,8%	2.323.744	43,6%	2.747.475	43,2%	210.000	20,3%	2.537.475	47,6%
a	Vốn trong nước	6.227.569	998.464	5.229.105	4.779.105	5.229.105	450.000	2.377.645	38,2%	91.376	9,2%	2.286.269	43,7%	2.710.000	43,5%	210.000	21,0%	2.500.000	47,8%
b	Vốn nước ngoài	136.036	37.025	99.011	99.011	99.011	-	37.475	27,5%	-	0,0%	37.475	37,8%	37.475	27,5%	-	0,0%	37.475	37,8%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.714.786	784.096	3.930.690	3.480.690	3.930.690	450.000	2.028.694	43,0%	87.335	11,1%	1.941.359	49,4%	2.250.000	47,7%	150.000	19,1%	2.100.000	53,4%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 03

**CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 9 THÁNG
VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT DƯỚI 40%**

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/9/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	1.963	1,91%	
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%	
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	353.720	9,25%	
5	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%	
6	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	198.645	12,07%	
7	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	87.436	13,40%	
8	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	152.356	14,04%	
9	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	1.321	14,36%	
10	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	7.360	15,08%	
11	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	1.542	15,42%	
12	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	151.543	16,47%	
13	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	83.282	17,24%	
14	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	260.542	18,16%	
15	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	126.014	20,18%	
16	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	6.456	20,63%	
17	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	180.500	21,87%	
18	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	1.477.914	24,63%	
19	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	358.454	25,83%	
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	147.792	24,18%	
21	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	175.881	26,40%	
22	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	201.454	27,43%	
23	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	241.245	28,25%	
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	89.145	29,32%	
25	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	142.124	32,77%	
26	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	136.000	33,15%	
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	390.143	33,28%	
28	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	82.143	35,44%	
29	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	285.144	36,27%	
30	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	653.688	38,31%	
31	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	12.348	39,20%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CAO BẰNG	4.607.010	4.569.667	37.343	915.969	19,88%	
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	10.824.977	19,95%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/9/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
3	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	1.360.146	24,76%	
4	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	834.332	25,42%	
5	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.521.411	25,48%	
6	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.507.569	25,60%	
7	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	1.132.685	29,23%	
8	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.669.141	29,99%	
9	ĐIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	1.249.882	31,99%	
10	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	17.496.225	33,92%	
11	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	2.758.370	34,33%	
12	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.940.656	37,01%	
13	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.669.442	37,09%	
14	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.628.122	37,59%	
15	ĐẮC NÔNG	3.235.384	2.937.880	297.504	1.257.692	38,87%	
16	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	2.439.873	39,04%	
17	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	2.362.519	2.467.942	39,07%	
18	HÀ NAM	6.583.668	4.263.247	2.320.421	2.626.845	39,90%	

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 9 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 ĐẠT TRÊN 50%

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến 30/9/2022		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ	
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	3.363.421	88,45%	
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	45.147	73,17%	
3	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	373.728	68,62%	
4	Tổng liên đoàn LĐVN	107.000	107.000	-	65.543	61,26%	
5	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	55.254	55,25%	
6	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	33.890	51,98%	
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	86.049	51,34%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	QUẢNG NGÃI	6.234.731	4.501.512	1.733.219	5.074.104	81,4%	
2	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.935.799	67,5%	
3	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	4.452.586	64,9%	
4	TÂY NINH	4.402.775	3.681.500	721.275	2.849.835	64,7%	
5	NINH BÌNH	6.267.270	5.060.470	1.206.800	3.926.262	62,6%	
6	THỪA THIÊN HUẾ	4.698.475	4.612.815	85.660	2.807.440	59,8%	
7	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	2.701.114	59,4%	
8	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	4.712.969	58,9%	
9	PHÚ THỌ	3.526.751	3.424.621	102.130	2.029.650	57,6%	
10	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.859.077	56,8%	
11	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	2.633.469	56,6%	
12	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	6.587.582	55,3%	
13	BẮC GIANG	10.300.707	7.511.491	2.789.216	5.613.161	54,5%	
14	LÂM ĐỒNG	5.562.118	5.089.635	472.483	3.024.858	54,4%	
15	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	2.989.841	54,2%	
16	YÊN BÁI	4.167.327	3.513.179	654.148	2.240.736	53,8%	
17	HÀ TĨNH	7.675.234	7.003.027	672.207	4.115.344	53,6%	
18	TUYÊN QUANG	5.123.096	4.445.355	677.741	2.727.691	53,2%	
19	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	1.768.035	52,9%	
20	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	5.615.287	52,6%	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 05A

LŨY KẾ THANH TOÁN 8 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/8/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH DP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	600.461.761	542.105.895	58.355.866	209.339.480	34,86%	38,62%
A	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	110.566.183	-	37.284.243	33,72%	33,72%
1	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	-	0,00%	0,00%
2	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	-	0,00%	0,00%
3	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	356	0,56%	0,56%
4	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	1.200	1,20%	1,20%
5	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	1.471	1,43%	1,43%
6	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	19.663	2,14%	2,14%
7	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	128.062	3,35%	3,35%
8	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	66.068	4,02%	4,02%
9	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	378	4,11%	4,11%
10	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	27.095	4,15%	4,15%
11	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	47.875	4,41%	4,41%
12	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	3.213	6,58%	6,58%
13	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	20.355	6,70%	6,70%
14	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	39.062	8,09%	8,09%
15	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	72.857	8,53%	8,53%
16	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	3.036	9,70%	9,70%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	107.826	10,67%	10,67%
18	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	649.882	10,83%	10,83%
19	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	1.094	10,94%	10,94%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	139.363	11,89%	11,89%
21	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	184.552	12,86%	12,86%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	83.620	13,68%	13,68%
23	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	88.491	14,17%	14,17%
24	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	118.193	14,32%	14,32%
25	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	120.583	18,10%	18,10%
26	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	269.442	19,42%	19,42%
27	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	150.405	20,48%	20,48%
28	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	425.066	24,91%	24,91%
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	105.665	25,76%	25,76%
30	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	209.539	26,65%	26,65%
31	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	117.930	27,19%	27,19%
32	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	149.303	27,42%	27,42%
33	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	128.141	27,94%	27,94%
34	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	64.943	28,02%	28,02%
35	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	1.905.435	29,60%	29,60%
36	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	33.355	30,05%	30,05%
37	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	9.866	31,32%	31,32%
38	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	13.821	31,34%	31,34%
39	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	41.250	31,85%	31,85%
40	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	134.008	34,12%	34,12%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/8/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH DP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
41	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	432.525	35,75%	35,75%
42	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	60.189	35,91%	35,91%
43	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	84.818	38,21%	38,21%
44	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	19.487.473	38,72%	38,72%
45	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	98.761	39,49%	39,49%
46	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	5.063.988	41,85%	41,85%
47	Tổng liên đoàn LDVN	107.000	107.000	-	45.712	42,72%	42,72%
48	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	28.483	43,69%	43,69%
49	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	49,42%
50	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	36.411	59,01%	59,01%
51	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	3.363.421	88,45%	88,45%
	ĐỊA PHƯƠNG	489.895.578	431.539.712	58.355.866	172.055.237	35,12%	39,87%
1	CAO BANG	4.607.010	4.569.667	37.343	654.745	14,2%	14,3%
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	9.191.830	16,9%	16,9%
3	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	588.569	17,9%	18,2%
4	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.069.644	18,2%	22,3%
5	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	1.113.023	20,3%	23,0%
6	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.018.575	23,5%	25,4%
7	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.411.411	23,6%	32,5%
8	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.364.997	24,5%	24,5%
9	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	1.058.730	27,3%	31,2%
10	DIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	1.076.321	27,6%	33,3%
11	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	2.254.269	28,1%	28,1%
12	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	14.949.675	29,0%	29,0%
13	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	2.037.506	32,6%	34,2%
14	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	450.000	1.588.655	32,6%	35,9%
15	KON TUM	3.852.623	2.904.546	948.077	1.273.317	33,1%	43,8%
16	BẮC NINH	8.113.707	6.890.837	1.222.870	2.709.082	33,4%	39,3%
17	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	6.096.739	33,7%	47,9%
18	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	2.362.519	2.129.570	33,7%	53,9%
19	LÃO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.770.218	33,8%	38,9%
20	ĐẮC NÔNG	3.235.384	2.937.880	297.504	1.103.962	34,1%	37,6%
21	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.570.720	34,9%	34,9%
22	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	2.574.957	35,1%	43,2%
23	BÌNH PHƯỚC	8.834.398	7.413.156	1.421.242	3.163.567	35,8%	42,7%
24	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.583.791	7.875.008	4.708.783	4.533.289	36,0%	57,6%
25	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	3.869.763	36,2%	36,2%
26	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	2.330.946	36,5%	39,9%
27	HÀ NAM	6.583.668	4.263.247	2.320.421	2.403.882	36,5%	56,4%
28	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	3.241.212	36,7%	36,9%
29	ĐỒNG NAI	10.008.220	8.373.012	1.635.208	3.695.998	36,9%	44,1%
30	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	19.800	1.018.718	37,0%	37,3%
31	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.257.054	37,6%	37,6%
32	TUYÊN QUANG	5.123.096	4.445.355	677.741	1.945.635	38,0%	43,8%
33	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	1.398.547	38,0%	38,0%
34	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	1.463.876	38,8%	38,8%
35	HƯNG YÊN	9.043.016	4.234.080	4.808.936	3.515.683	38,9%	83,0%
36	LẠNG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	1.307.191	39,1%	39,1%
37	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	6.883.943	39,4%	61,3%
38	YÊN BÁI	4.167.327	3.513.179	654.148	1.651.199	39,6%	47,0%
39	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	35.200	1.142.139	40,0%	40,5%
40	THÁI BÌNH	7.549.017	3.907.159	3.641.858	3.051.069	40,4%	78,1%
41	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	3.231.369	40,7%	46,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Lũy kế giải ngân đến hết 31/8/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
42	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	2.163.557	42,8%	48,9%
43	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	3.792.495	42,9%	64,9%
44	HẬU GIANG	3.527.531	3.316.796	210.735	1.530.743	43,4%	46,2%
45	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	2.323.744	43,6%	47,6%
46	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	2.031.574	43,7%	44,6%
47	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	100.000	1.980.397	44,3%	45,3%
48	HÀ TĨNH	7.675.234	7.003.027	672.207	3.410.749	44,4%	48,7%
49	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.248.005	44,7%	44,7%
50	QUẢNG NGÃI	6.234.731	4.501.512	1.733.219	2.798.372	44,9%	62,2%
51	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	2.068.476	45,5%	45,5%
52	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	-	1.625.435	46,0%	46,0%
53	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	5.519.717	46,3%	46,3%
54	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	2.568.196	46,6%	46,6%
55	THỪA THIÊN HUẾ	4.698.475	4.612.815	85.660	2.191.172	46,6%	47,5%
56	BẮC GIANG	10.300.707	7.511.491	2.789.216	4.906.286	47,6%	65,3%
57	LÂM ĐỒNG	5.562.118	5.089.635	472.483	2.723.769	49,0%	53,5%
58	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	4.102.394	51,3%	51,6%
59	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	3.711.619	54,1%	54,3%
60	TÂY NINH	4.402.775	3.681.500	721.275	2.433.895	55,3%	66,1%
61	PHÚ THỌ	3.526.751	3.424.621	102.130	1.977.139	56,1%	57,7%
62	NINH BÌNH	6.267.270	5.060.470	1.206.800	3.553.889	56,7%	70,2%
63	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.682.019	61,7%	65,4%

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số 05

**ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 9 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CÁC
BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao**

(Kèm theo công văn số: **9721** /BTC-ĐT ngày **23** tháng **9** năm 2022 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/9/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	600.461.761	542.105.895	58.355.866	253.148.121	42,16%	46,70%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	110.566.183	110.566.183	-	44.623.059	40,36%	40,36%
1	Liên minh HTX VN	103.000	103.000	-	1.963	1,91%	1,91%
2	Ủy ban dân tộc	54.000	54.000	-	1.300	2,41%	2,41%
3	Hội Nhà báo VN	10.000	10.000	-	245	2,45%	2,45%
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.825.100	3.825.100	-	353.720	9,25%	9,25%
5	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	64.000	64.000	-	7.000	10,94%	10,94%
6	Bộ Y tế	1.645.300	1.645.300	-	198.645	12,07%	12,07%
7	Bộ Ngoại giao	652.300	652.300	-	87.436	13,40%	13,40%
8	Bộ Tư pháp	1.084.800	1.084.800	-	152.356	14,04%	14,04%
9	Hội Luật gia	9.200	9.200	-	1.321	14,36%	14,36%
10	Thanh tra Chính phủ	48.800	48.800	-	7.360	15,08%	15,08%
11	Hội Nhà văn	10.000	10.000	-	1.542	15,42%	15,42%
12	Tập đoàn Điện lực	920.000	920.000	-	151.543	16,47%	16,47%
13	Văn phòng Trung ương Đảng	483.000	483.000	-	83.282	17,24%	17,24%
14	Bộ Giáo dục và ĐT	1.434.547	1.434.547	-	260.542	18,16%	18,16%
15	BQL KCNC Hoà Lạc	624.400	624.400	-	126.014	20,18%	20,18%
16	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	31.300	31.300	-	6.456	20,63%	20,63%
17	Bộ Công thương	825.255	825.255	-	180.500	21,87%	21,87%
18	Bộ Công an	6.000.000	6.000.000	-	1.477.914	24,63%	24,63%
19	Toà án nhân dân tối cao	1.387.700	1.387.700	-	358.454	25,83%	25,83%
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	611.300	611.300	-	147.792	24,18%	24,18%
21	Bộ Lao động - TB XH	666.200	666.200	-	175.881	26,40%	26,40%
22	Bộ Tài chính	734.400	734.400	-	201.454	27,43%	27,43%
23	Đại học Quốc gia TP HCM	853.940	853.940	-	241.245	28,25%	28,25%
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	304.000	304.000	-	89.145	29,32%	29,32%
25	Đài Truyền hình VN	433.700	433.700	-	142.124	32,77%	32,77%
26	Bộ Khoa học và Công nghệ	410.200	410.200	-	136.000	33,15%	33,15%
27	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.172.477	1.172.477	-	390.143	33,28%	33,28%
28	BQL Lăng VHDL các dân tộc VN	231.800	231.800	-	82.143	35,44%	35,44%
29	Viện KSNĐ tối cao	786.200	786.200	-	285.144	36,27%	36,27%
30	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.706.311	1.706.311	-	653.688	38,31%	38,31%
31	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	31.500	31.500	-	12.348	39,20%	39,20%
32	Hội Nông dân VN	44.100	44.100	-	18.100	41,04%	41,04%
33	Bộ Nông nghiệp và PTNT	6.438.060	6.438.060	-	2.647.733	41,13%	41,13%
34	Bộ Giao thông vận tải	50.327.633	50.327.633	-	21.522.191	42,76%	42,76%
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	458.600	458.600	-	199.246	43,45%	43,45%
36	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.010.900	1.010.900	-	449.941	44,51%	44,51%
37	Bộ Thông tin và Truyền Thông	111.000	111.000	-	50.145	45,18%	45,18%
38	Văn phòng Chính phủ	222.000	222.000	-	100.321	45,19%	45,19%
39	Bộ Nội vụ	392.700	392.700	-	180.414	45,94%	45,94%
40	Bộ Quốc phòng	12.100.270	12.100.270	-	5.728.554	47,34%	47,34%
41	Đài Tiếng nói Việt Nam	250.100	250.100	-	120.124	48,03%	48,03%
42	Ngân hàng phát triển	5.868.140	5.868.140	-	2.900.000	49,42%	49,42%
43	Thông tấn xã VN	129.500	129.500	-	64.312	49,66%	49,66%
44	Bộ Xây dựng	1.209.750	1.209.750	-	604.245	49,95%	49,95%
45	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.600	167.600	-	86.049	51,34%	51,34%
46	Văn phòng Quốc hội	65.200	65.200	-	33.890	51,98%	51,98%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/9/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
47	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	100.000	100.000	-	55.254	55,25%	55,25%
48	Tổng liên đoàn LDVN	107.000	107.000	-	65.543	61,26%	61,26%
49	Ngân hàng nhà nước	544.600	544.600	-	373.728	68,62%	68,62%
50	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	61.700	61.700	-	45.147	73,17%	73,17%
51	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.802.600	3.802.600	-	3.363.421	88,45%	88,45%
II	ĐỊA PHƯƠNG	489.895.578	431.539.712	58.355.866	208.525.062	42,57%	48,32%
1	CAO BẮNG	4.607.010	4.569.667	37.343	915.969	19,9%	20,0%
2	TP HỒ CHÍ MINH	54.268.239	54.268.239	-	10.824.977	19,9%	19,9%
3	HÀ GIANG	5.493.398	4.848.498	644.900	1.360.146	24,76%	28,05%
4	BẮC KẠN	3.281.780	3.232.289	49.491	834.332	25,4%	25,8%
5	PHÚ YÊN	5.971.370	4.336.725	1.634.645	1.521.411	25,5%	35,1%
6	ĐẮC LẮC	5.889.416	4.801.057	1.088.359	1.507.569	25,6%	31,4%
7	QUẢNG TRỊ	3.874.422	3.394.422	480.000	1.132.685	29,2%	33,4%
8	AN GIANG	5.565.046	5.565.046	-	1.669.141	30,0%	30,0%
9	DIỆN BIÊN	3.906.622	3.231.622	675.000	1.249.882	32,0%	38,7%
10	HÀ NỘI	51.582.952	51.582.952	-	17.496.225	33,9%	33,9%
11	CẦN THƠ	8.035.878	8.035.878	-	2.758.370	34,3%	34,3%
12	LÀO CAI	5.243.781	4.551.733	692.048	1.940.656	37,0%	42,6%
13	SÓC TRĂNG	4.500.725	4.500.725	-	1.669.442	37,1%	37,1%
14	GIA LAI	4.331.621	4.012.968	318.653	1.628.122	37,6%	40,6%
15	ĐẮC NÔNG	3.235.384	2.937.880	297.504	1.257.692	38,9%	42,8%
16	QUẢNG BÌNH	6.249.706	5.958.440	291.266	2.439.873	39,0%	40,9%
17	HOÀ BÌNH	6.316.245	3.953.726	2.362.519	2.467.942	39,1%	62,4%
18	HÀ NAM	6.583.668	4.263.247	2.320.421	2.626.845	39,9%	61,6%
19	QUẢNG NAM	6.392.282	5.844.822	547.460	2.580.004	40,4%	44,1%
20	CÀ MAU	3.675.576	3.675.576	-	1.535.583	41,8%	41,8%
21	HƯNG YÊN	9.043.016	4.234.080	4.808.936	3.781.900	41,8%	89,3%
22	NINH THUẬN	2.751.607	2.731.807	19.800	1.164.744	42,3%	42,6%
23	ĐỒNG NAI	10.008.220	8.373.012	1.635.208	4.239.605	42,4%	50,6%
24	BÌNH PHƯỚC	8.834.398	7.413.156	1.421.242	3.743.995	42,4%	50,5%
25	ĐÀ NẴNG	7.333.231	5.963.336	1.369.895	3.120.000	42,5%	52,3%
26	THÁI BÌNH	7.549.017	3.907.159	3.641.858	3.266.187	43,3%	83,6%
27	BẮC NINH	8.113.707	6.890.837	1.222.870	3.517.405	43,4%	51,0%
28	BẠC LIÊU	3.341.089	3.341.089	-	1.461.658	43,7%	43,7%
29	LAI CHÂU	2.854.150	2.818.950	35.200	1.250.661	43,8%	44,4%
30	SƠN LA	4.872.304	4.422.304	450.000	2.150.000	44,1%	48,6%
31	KON TUM	3.852.623	2.904.546	948.077	1.705.684	44,3%	58,7%
32	BÀ RỊA - VŨNG TÁU	12.583.791	7.875.008	4.708.783	5.698.263	45,3%	72,4%
33	BÌNH DƯƠNG	8.841.951	8.779.051	62.900	4.073.200	46,1%	46,4%
34	VĨNH PHÚC	7.940.754	6.937.401	1.003.353	3.758.097	47,3%	54,2%
35	BẾN TRE	4.469.978	4.369.978	100.000	2.121.676	47,5%	48,6%
36	HÀU GIANG	3.527.531	3.316.796	210.735	1.674.839	47,5%	50,5%
37	KHÁNH HOÀ	3.772.025	3.772.025	-	1.791.012	47,5%	47,5%
38	KIÊN GIANG	5.328.116	4.878.116	450.000	2.537.475	47,6%	52,0%
39	TRÀ VINH	3.530.597	3.530.597	-	1.699.967	48,1%	48,1%
40	HẢI PHÒNG	18.103.690	12.720.720	5.382.970	8.900.625	49,2%	70,0%
41	QUẢNG NINH	17.489.022	11.222.520	6.266.502	8.751.889	50,0%	78,0%
42	THÁI NGUYÊN	8.835.507	5.840.283	2.995.224	4.439.778	50,2%	76,0%
43	NAM ĐỊNH	5.056.238	4.420.238	636.000	2.594.697	51,3%	58,7%
44	NGHỆ AN	10.685.521	10.685.521	-	5.615.287	52,6%	52,6%
45	LANG SƠN	3.344.300	3.340.703	3.597	1.768.035	52,9%	52,9%
46	TUYÊN QUANG	5.123.096	4.445.355	677.741	2.727.691	53,2%	61,4%
47	HÀ TĨNH	7.675.234	7.003.027	672.207	4.115.344	53,6%	58,8%
48	YÊN BÁI	4.167.327	3.513.179	654.148	2.240.736	53,8%	63,8%
49	HẢI DƯƠNG	5.512.885	5.512.885	-	2.989.841	54,2%	54,2%
50	LÂM ĐỒNG	5.562.118	5.089.635	472.483	3.024.858	54,4%	59,4%
51	BẮC GIANG	10.300.707	7.511.491	2.789.216	5.613.161	54,5%	74,7%
52	THANH HOÁ	11.919.219	11.919.219	-	6.587.582	55,3%	55,3%
53	VĨNH LONG	4.651.729	4.551.963	99.766	2.633.469	56,6%	57,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2022			Ước giải ngân đến hết 30/9/2022		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
54	BÌNH THUẬN	5.031.877	5.031.877	-	2.859.077	56,8%	56,8%
55	PHÚ THO	3.526.751	3.424.621	102.130	2.029.650	57,6%	59,3%
56	BÌNH ĐỊNH	8.002.573	7.950.397	52.176	4.712.969	58,9%	59,3%
57	ĐỒNG THÁP	4.543.683	4.543.683	-	2.701.114	59,4%	59,4%
58	THỪA THIÊN HUẾ	4.698.475	4.612.815	85.660	2.807.440	59,8%	60,9%
59	NINH BÌNH	6.267.270	5.060.470	1.206.800	3.926.262	62,6%	77,6%
60	TÂY NINH	4.402.775	3.681.500	721.275	2.849.835	64,7%	77,4%
61	LONG AN	6.859.586	6.832.586	27.000	4.452.586	64,9%	65,2%
62	TIỀN GIANG	4.348.038	4.098.752	249.286	2.935.799	67,5%	71,6%
63	QUẢNG NGÃI	6.234.731	4.501.512	1.733.219	5.074.104	81,4%	112,7%